HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục số 07

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
Các đơn vị Nhóm 1: Bệnh viện Kiến An, Bệnh viện Tâm thần

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
	A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán**					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600	58,600	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58,600		
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,600		
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,600	58,600	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,600	58,600	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,600	58,600	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600	58,600	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600	58,600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,600	58,600	
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58,600		
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58,600		
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,600		
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,600		
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,600		
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,600		
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,600		
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600	58,600	
18	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		58,600		
19	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600	58,600	
20	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,600	58,600	
21	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,600	58,600	
22	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		58,600		
23	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58,600		
24	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58,600		
25	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,600		
26	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,600		
27	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,600		
28	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,600		
29	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,600		
30	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,600		
31	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,600		
32	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600		
33	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600		
34	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600		
35	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195,600		
36	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,600		
37	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252,300		
38	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,300	252,300	
39	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,300	252,300	
40	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300	252,300	
41	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,300	252,300	
42	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252,300		
43	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252,300		
44	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,300	252,300	
45	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ			252,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
46	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường			252,300	
47	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,300	252,300	
48	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252,300		
49	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2		252,300	
50	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300		
51	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252,300		
52	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252,300		
53	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252,300		
54	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252,300		
55	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252,300		
56	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252,300		
57	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252,300		
58	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252,300		
59	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,300		
60	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	T3	252,300		
61	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252,300		
62	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252,300		
63	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252,300		
64	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,300		
65	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3		252,300	
66	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300	252,300	
67	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	286,300		
68	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286,300		
69	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486,300		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
70	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486,300		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
71	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834,300		
72	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
73	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2	58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
89	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
120	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
151	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,100		
162	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,300	72,300	
163	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72,300		
164	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222,300		
165	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1	222,300		
166	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	222,300		
167	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,300	109,300	
168	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124,300		
169	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,300		
170	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,300		
171	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280,800		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
172	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280,800		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
173	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579,800		
174	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579,800		
175	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569,800		
176	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246,800		
177	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246,800		
178	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411,800		
179	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446,800		
180	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102,300	102,300	
181	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	T1	441,800		
182	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
183	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
189	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73,300	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
226	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]			105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]			105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
258	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,300		Áp dụng cho 01 vị trí
268	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451,800		
271	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649,800		
272	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649,800		
273	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604,800		
274	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604,800		
275	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800	264,800	
276	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		
277	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		
278	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,800		
279	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426,800		Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
280	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426,800		Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
281	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		
282	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		
283	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		
284	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		
285	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,100		
286	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,100		
287	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,100		
288	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
289	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		
290	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		
291	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		
292	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		
293	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		
294	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		
295	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		
296	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		
297	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100		
298	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		
299	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		
300	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		
301	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100		
302	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550,100		
303	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
304	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
305	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
306	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
307	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
308	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
309	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
310	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
311	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]		663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
312	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
313	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
314	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
315	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
316	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
317	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
318	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
319	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
320	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
321	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
322	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
323	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
324	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
325	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
326	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
327	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
328	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
329	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
330	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
331	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
332	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
333	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3,035,600		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
334	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	T2	3,035,600		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
335	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3,035,600		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
336	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2,779,200		
337	18.0190.0047	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2,779,200		
338	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2,779,200		
339	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2,779,200		
340	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2,779,200		
341	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)		2,779,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
342	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	TDB	9,418,100		Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
343	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TDB	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
344	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
345	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
346	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
347	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
348	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
349	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
350	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
351	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
352	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
353	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
354	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	TDB	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
355	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TDB	2,405,100		Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
356	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	1,245,900		Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
357	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1,245,900		Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
358	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	T1	1,245,900		Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
359	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1	3,918,100		Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
360	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	3,918,100		Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
361	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	TDB	3,918,100		Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
362	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	3,918,100		Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
363	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1,876,600		Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
364	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1,876,600		Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
365	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	TDB	1,376,600		Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
366	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	1,376,600		Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
367	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
368	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	TDB	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
369	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
370	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
371	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
372	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	TDB	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
373	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	3,418,100		Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
374	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
375	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1	3,418,100		Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
376	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
377	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
378	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
379	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
380	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2,250,800		
381	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
382	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
383	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
384	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
385	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
386	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
387	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
388	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
389	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
390	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
391	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
392	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
393	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
394	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
395	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
396	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
397	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
398	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
399	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2,250,800		
400	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
401	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2,250,800		
402	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
403	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
404	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
405	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
406	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
407	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
408	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,500		
409	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
410	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
411	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,500		
412	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
413	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1,341,500		
414	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
415	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
416	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1,341,500		
417	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,500		
418	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1,341,500		
419	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
420	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		
421	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1,341,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
422	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8,738,400		
423	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3,238,400		
424	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3,238,400		
425	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3,238,400		
426	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3,238,400		
427	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3,238,400		
428	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3,238,400		
429	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89,300		
430	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)		89,300		Bằng phương pháp DEXA
431	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89,300		Bằng phương pháp DEXA
432	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
433	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
434	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
435	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
436	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
437	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
438	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
439	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
440	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89,300		Bằng phương pháp DEXA
441	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	T1	89,300		Bằng phương pháp DEXA
442	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500	248,500	
443	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T1	248,500		
444	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248,500		
445	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	T2	248,500		
446	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248,500		
447	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248,500		
448	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500,500		
449	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	T2	500,500		
450	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,500		
451	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500,500		
452	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1,048,500		
453	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532,500		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
454	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
455	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,500		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
456	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,300	40,300	
457	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
458	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
459	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
460	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ			40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
461	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
462	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
463	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
464	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
465	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
466	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
467	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
468	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	T1	181,000		Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
469	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181,000		Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
470	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700	153,700	
471	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,700	153,700	
472	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,700		
473	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,700		
474	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153,700		
475	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700		
476	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153,700		
477	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153,700		
478	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153,700		
479	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153,700		
480	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153,700		
481	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195,900		
482	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195,900		
483	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900		
484	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900		
485	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195,900		
486	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,900		
487	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195,900		
488	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900		
489	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900		
490	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,900	162,900	
491	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162,900		
492	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,900	162,900	
493	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T2	162,900		
494	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162,900		
495	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162,900		
496	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,500		
497	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,500		
498	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,500		
499	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280,500		
500	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,500		
501	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,500		
502	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,500		
503	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280,500		
504	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,500		
505	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280,500		
506	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280,500		
507	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196,900		Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
508	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
509	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
510	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
511	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
512	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
513	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
514	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178,500		
515	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178,500		
516	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
517	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240,900		
518	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,700	126,700	
519	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126,700		
520	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126,700		
521	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126,700		
522	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700	126,700	
523	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,700		
524	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
525	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
526	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
527	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
528	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
529	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171,900		
530	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171,900		
531	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171,900		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
532	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171,900		
533	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,900		
534	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171,900		
535	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171,900		
536	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764,500		Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
537	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764,500		Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
538	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764,500		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
539	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764,500		Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
540	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764,500		Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
541	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764,500		Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
542	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126,700		
543	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,900		
544	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,900		
545	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170,900		
546	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170,900		
547	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	T1	549,900		Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
548	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549,900		Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
549	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147,900		Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
550	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2,379,900		
551	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,500		
552	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628,500		
553	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628,500		
554	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628,500		
555	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628,500		
556	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628,500		
557	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729,400		
558	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,400		
559	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729,400		
560	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
561	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1,251,400		
562	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,251,400		
563	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,400		
564	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1,251,400		
565	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578,500		Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
566	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578,500		Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
567	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578,500		Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
568	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578,500		Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
569	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578,500		
570	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1,400,500		
571	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685,500		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
572	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,500		
573	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685,500		
574	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685,500		
575	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685,500		
576	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685,500		
577	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685,500		
578	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685,500		
579	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685,500		
580	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1,158,500		
581	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1,158,500		
582	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1,158,500		
583	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1,158,500		
584	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1,158,500		Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
585	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1,158,500		Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
586	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1,158,500		Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
587	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	1,158,500		Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
588	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1,158,500		Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
589	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6,906,400		
590	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500		
591	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,500		Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
592	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600,500		Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
593	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,500		
594	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,500		
595	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600,500		
596	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
597	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500		
598	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,500		
599	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500		
600	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	101,800	
601	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	101,800	
602	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800		
603	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101,800		
604	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,500		Chưa bao gồm Sonde JJ.
605	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950,500		Chưa bao gồm Sonde JJ.
606	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950,500		Chưa bao gồm Sonde JJ.
607	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950,500		Chưa bao gồm sonde.
608	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950,500		Chưa bao gồm sonde.
609	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950,500		Chưa bao gồm Sonde JJ.
610	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950,500		Chưa bao gồm Sonde JJ.
611	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950,500		Chưa bao gồm Sonde JJ.
612	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	TDB	1,238,400		Chưa bao gồm stent.
613	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1,238,400		Chưa bao gồm stent.
614	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2,157,100		Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
615	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
616	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
617	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
618	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
619	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
620	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	TDB	2,353,500		Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
621	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192,300		
622	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192,300		
623	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192,300		
624	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192,300		
625	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192,300		
626	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192,300		
627	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,600		
628	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,600		
629	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,600		
630	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,600		
631	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,600		
632	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,600		
633	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,600		
634	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129,600		
635	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129,600		
636	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129,600		
637	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
638	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
639	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
640	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
641	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
642	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
643	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144,900		
644	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,100		
645	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,100		
646	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100	14,100	
647	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14,100		
648	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000		Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
649	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1,010,000		Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
650	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1,010,000		Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
651	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	595,500		
652	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595,500		
653	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595,500		
654	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595,500		
655	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595,500		
656	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1,030,000		
657	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1,030,000		
658	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2,310,600	2,310,600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
659	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
660	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
661	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
662	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
663	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
664	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
665	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
666	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
667	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
668	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
669	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
670	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
671	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
672	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2,310,600		
673	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2,310,600		
674	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2,310,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
675	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2,310,600		
676	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	2,310,600		
677	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2,310,600		
678	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1	2,310,600		
679	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	2,310,600		
680	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
681	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
682	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
683	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
684	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
685	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2,310,600		Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
686	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
687	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
688	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
689	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
690	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
691	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
692	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
693	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
694	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
695	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1,734,600		Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
696	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,800	759,800	
697	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759,800		
698	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	759,800		
699	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759,800		
700	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759,800		
701	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759,800		
702	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759,800		
703	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759,800		
704	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405,500		
705	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,500		
706	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,500		
707	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
708	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405,500		
709	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405,500		
710	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,500		
711	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112,300		
712	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5,081,300		Đã bao gồm thuốc gây mê
713	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5,081,300		Đã bao gồm thuốc gây mê
714	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	P1	5,081,300		
715	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5,081,300		
716	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5,081,300		
717	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5,859,300		Đã bao gồm thuốc gây mê
718	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5,859,300		Đã bao gồm thuốc gây mê
719	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5,859,300		Đã bao gồm thuốc gây mê
720	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5,859,300		Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
721	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	P1	5,859,300		
722	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5,859,300		
723	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5,859,300		
724	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1,808,100		
725	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1,808,100		
726	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1,808,100		
727	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1,808,100		
728	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1,808,100		
729	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1,508,100		
730	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,100		
731	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1,508,100		
732	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1,508,100		
733	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1,508,100		
734	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1,508,100		
735	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,100		
736	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3,308,100		
737	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB	3,308,100		
738	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3,308,100		
739	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3,308,100		
740	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3,308,100		
741	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3,308,100		
742	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793,800		
743	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793,800		
744	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793,800		
745	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1,204,300		
746	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1,204,300		
747	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2,938,400		
748	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493,800		Đã bao gồm chi phí Test HP
749	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	493,800		Đã bao gồm chi phí Test HP
750	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493,800		Đã bao gồm chi phí Test HP
751	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
752	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276,500		
753	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,500		
754	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,500		
755	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276,500		
756	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,500		
757	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468,800		
758	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468,800		
759	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,800		
760	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468,800		
761	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,800		
762	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,100		
763	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352,100		
764	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352,100		
765	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352,100		
766	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352,100		
767	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,100		
768	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323,500		
769	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323,500		
770	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215,200		
771	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215,200		
772	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215,200		
773	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215,200		
774	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215,200		
775	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215,200		
776	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
777	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
778	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
779	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
780	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
781	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
782	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
783	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
784	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
785	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
786	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
787	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
788	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
789	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
790	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
791	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
792	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TDB	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
793	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	TDB	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
794	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	TDB	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
795	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
796	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	TDB	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
797	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
798	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
799	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	TDB	2,718,800		Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
800	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905,700		
801	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,700		
802	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1,095,300		
803	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1,095,300		
804	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1,095,300		
805	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1,196,400		
806	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1,196,400		
807	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1,196,400		
808	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1	2,963,000		
809	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	2,963,000		
810	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1	2,963,000		
811	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1	2,963,000		
812	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	2,963,000		
813	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1	2,963,000		
814	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2,963,000		
815	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2	911,900		
816	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,300		Chưa bao gồm sonde JJ.
817	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975,300		Chưa bao gồm sonde JJ.
818	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975,300		Chưa bao gồm sonde JJ.
819	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975,300		Chưa bao gồm sonde JJ.
820	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975,300		Chưa bao gồm sonde JJ.
821	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720,300		
822	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720,300		
823	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575,300		
824	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575,300		
825	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575,300		Chưa bao gồm hóa chất
826	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743,200		
827	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	T1	953,800		
828	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,800		
829	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953,800		
830	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953,800		
831	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953,800		
832	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953,800		
833	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,800		
834	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
835	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953,800		
836	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2	1,176,100		
837	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273,500		
838	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273,500		
839	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273,500		
840	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2,373,500		Chưa bao gồm bóng nong thực quản
841	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2,373,500		
842	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	2,373,500		
843	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TDB	2,373,500		
844	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
845	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
846	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
847	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
848	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
849	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
850	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	152,000	
851	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000	152,000	
852	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000		
853	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152,000		
854	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,500		
855	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,500		
856	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8,858,800		Đã bao gồm thuốc gây mê
857	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,200		
858	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,200		
859	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289,400		
860	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194,700		
861	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194,700		
862	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		194,700		
863	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194,700		
864	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194,700		
865	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
866	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		659,900		Chưa bao gồm ống thông.
867	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
868	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
869	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
870	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
871	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
872	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
873	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659,900		Chưa bao gồm ống thông.
874	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	T1	586,300		
875	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586,300		
876	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586,300		
877	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586,300		
878	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586,300		
879	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586,300		
880	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586,300		
881	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	T1	586,300		
882	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
883	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586,300		
884	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138,500		
885	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138,500		
886	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138,500		
887	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,500		
888	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138,500		
889	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138,500		
890	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1,064,900		
891	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1,064,900		
892	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1,064,900		
893	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1,064,900		
894	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1,064,900		
895	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1,064,900		
896	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879,400		
897	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879,400		
898	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400		
899	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400		
900	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400		
901	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879,400		
902	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
903	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
904	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
905	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
906	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1,972,300		
907	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
908	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
909	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
910	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1,972,300		
911	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1,772,300		
912	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1,772,300		
913	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294,500		
914	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1,170,000		
915	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463,500		
916	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463,500		
917	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463,500		
918	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377,000		
919	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660,400		
920	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274,500		Chưa bao gồm kim sinh thiết.
921	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1,404,500		Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
922	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2,710,500		
923	02.0217.0183	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695,300		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
924	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,700		Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
925	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656,700		Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
926	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656,700		Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
927	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538,800		
928	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534,400		
929	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283,800		
930	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
931	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,800		
932	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283,800		
933	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,500	1,042,500	
934	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1,042,500		
935	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,500		
936	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	1,042,500		
937	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1,042,500		
938	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	1,042,500		
939	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1,042,500		
940	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	T1	1,570,000		Chưa bao gồm catheter.
941	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1,607,000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
942	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		1,607,000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
943	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1,607,000		Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
944	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1,607,000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
945	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1	1,607,000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
946	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588,500		Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
947	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	588,500		Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
948	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588,500		Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
949	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	TDB	3,477,200		Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
950	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,500	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
951	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
952	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
953	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
954	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
955	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
956	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]			64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
957	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
958	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64,300		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
959	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89,500	
960	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89,500		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
961	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121,400	
962	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121,400		
963	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	T3	148,600	148,600	
964	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,600	148,600	
965	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			148,600	
966	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	T3	193,600		
967	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			193,600	
968	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193,600		
969	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3	275,600		
970	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			275,600	
971	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275,600		
972	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,700		
973	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263,700		
974	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,700		
975	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,700		
976	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263,700		
977	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	511,400		
978	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
979	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000		Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
980	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
981	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
982	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
983	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625,000		
984	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000		
985	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
986	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
987	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
988	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
989	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625,000		
990	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625,000		
991	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
992	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
993	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
994	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
995	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
996	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
997	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625,000		
998	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625,000		
999	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800	101,800	
1,000	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,800		
1,001	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800	101,800	
1,002	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,800		
1,003	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	92,400	
1,004	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400	92,400	
1,005	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400	92,400	
1,006	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	92,400	
1,007	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,400	92,400	
1,008	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	92,400	
1,009	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400	92,400	
1,010	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400		
1,011	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	92,400	
1,012	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400		
1,013	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,400		
1,014	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,015	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,016	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,017	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,018	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,019	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,020	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,021	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,022	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,023	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,024	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,025	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,026	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,027	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,028	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,029	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,030	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,031	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,032	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,033	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,034	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,035	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,036	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,037	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,038	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,039	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,040	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,041	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,042	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,043	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,044	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,045	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,046	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,047	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,048	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,049	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,050	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,051	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,052	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,053	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,054	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,055	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,056	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,057	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,058	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,059	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,060	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,061	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,062	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,063	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,064	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,065	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,066	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,067	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,068	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,069	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,070	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1,071	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1,072	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1,073	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1,074	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194,700		
1,075	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194,700		
1,076	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	194,700		
1,077	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]		194,700		
1,078	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194,700		
1,079	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,080	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1	194,700		
1,081	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269,500		
1,082	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	269,500		
1,083	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269,500		
1,084	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1	269,500		
1,085	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289,500		
1,086	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289,500		
1,087	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289,500		
1,088	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	289,500		
1,089	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]		289,500		
1,090	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1	289,500		
1,091	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354,200		
1,092	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	354,200		
1,093	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354,200		
1,094	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1	354,200		
1,095	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,800		
1,096	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000		
1,097	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,600		
1,098	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83,300	83,300	
1,099	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83,300	83,300	
1,100	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2		76,300	
1,101	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2		76,300	
1,102	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	T3	76,300	76,300	
1,103	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300	76,300	
1,104	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76,300	76,300	
1,105	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300	76,300	
1,106	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76,300	76,300	
1,107	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76,300	76,300	
1,108	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156,400		
1,109	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156,400		
1,110	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156,400		
1,111	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156,400		
1,112	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156,400		
1,113	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156,400		
1,114	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156,400		
1,115	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,400		
1,116	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156,400		
1,117	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156,400		
1,118	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,400		
1,119	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156,400		
1,120	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156,400		
1,121	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,400		
1,122	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,123	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,400		
1,124	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	156,400		
1,125	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156,400		
1,126	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156,400		
1,127	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156,400		
1,128	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,400		
1,129	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,400		
1,130	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,400		
1,131	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,400		
1,132	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,400		
1,133	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,400		
1,134	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156,400		
1,135	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	156,400		
1,136	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156,400		
1,137	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,400		
1,138	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,400		
1,139	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	156,400		
1,140	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	156,400		
1,141	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156,400		
1,142	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156,400		
1,143	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156,400		
1,144	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156,400		
1,145	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,400		
1,146	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	156,400		
1,147	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156,400		
1,148	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156,400		
1,149	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156,400		
1,150	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156,400		
1,151	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,400		
1,152	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156,400		
1,153	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,400		
1,154	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156,400		
1,155	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,400		
1,156	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3		37,000	
1,157	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3		37,000	
1,158	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3		37,000	
1,159	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37,000		
1,160	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	37,000	
1,161	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37,000	37,000	
1,162	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000		
1,163	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,164	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000	37,000	
1,165	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,166	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,167	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,168	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,169	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,170	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37,000		
1,171	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,172	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,173	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000	37,000	
1,174	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,175	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,176	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,177	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,178	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37,000		
1,179	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,180	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,181	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000	37,000	
1,182	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,183	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,184	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,185	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,186	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37,000		
1,187	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37,000		
1,188	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	37,000	
1,189	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,100	51,100	
1,190	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85,300	85,300	
1,191	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị		85,300		
1,192	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1	85,300		
1,193	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	T1	85,300		
1,194	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85,300		
1,195	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85,300		
1,196	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	T1	85,300		
1,197	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85,300		
1,198	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85,300		
1,199	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1	85,300		
1,200	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1	85,300		
1,201	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85,300		
1,202	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1	85,300		
1,203	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85,300		
1,204	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85,300		
1,205	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1	85,300		
1,206	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85,300		
1,207	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85,300		
1,208	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85,300		
1,209	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85,300		
1,210	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	85,300		
1,211	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85,300		
1,212	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85,300		
1,213	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85,300		
1,214	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85,300		
1,215	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85,300		
1,216	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1	85,300		
1,217	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85,300		
1,218	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85,300		
1,219	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85,300		
1,220	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85,300		
1,221	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85,300		
1,222	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85,300		
1,223	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85,300		
1,224	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1	85,300		
1,225	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1	85,300		
1,226	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,227	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85,300		
1,228	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85,300		
1,229	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1	85,300		
1,230	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85,300		
1,231	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85,300		
1,232	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85,300		
1,233	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85,300		
1,234	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85,300		
1,235	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85,300		
1,236	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2		78,300	
1,237	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2		78,300	
1,238	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2		78,300	
1,239	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2		78,300	
1,240	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2		78,300	
1,241	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2		78,300	
1,242	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2		78,300	
1,243	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2		78,300	
1,244	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78,300	78,300	
1,245	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300	78,300	
1,246	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,300	78,300	
1,247	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,300	78,300	
1,248	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,300	78,300	
1,249	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,300	78,300	
1,250	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,300		
1,251	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,300	78,300	
1,252	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78,300	78,300	
1,253	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,300	78,300	
1,254	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300		
1,255	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,300	78,300	
1,256	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,300	78,300	
1,257	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,300	78,300	
1,258	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300	78,300	
1,259	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300	78,300	
1,260	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300	78,300	
1,261	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300	78,300	
1,262	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,300	78,300	
1,263	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,300	78,300	
1,264	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300	78,300	
1,265	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,300	78,300	
1,266	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300	78,300	
1,267	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,300		
1,268	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300		
1,269	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,300		
1,270	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78,300		
1,271	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300	78,300	
1,272	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300	78,300	
1,273	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300	78,300	
1,274	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300	78,300	
1,275	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,300	78,300	
1,276	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,300	78,300	
1,277	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78,300		
1,278	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,279	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,300	78,300	
1,280	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,300	78,300	
1,281	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78,300		
1,282	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,300	78,300	
1,283	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,300	78,300	
1,284	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,300	78,300	
1,285	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,300	78,300	
1,286	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	T2	78,300		
1,287	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300		
1,288	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78,300		
1,289	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,300		
1,290	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	T2	78,300		
1,291	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,300		
1,292	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78,300		
1,293	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78,300		
1,294	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,300		
1,295	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78,300		
1,296	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,300		
1,297	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78,300		
1,298	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,300		
1,299	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78,300		
1,300	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300		
1,301	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,300		
1,302	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,300		
1,303	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78,300		
1,304	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78,300		
1,305	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,300		
1,306	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78,300		
1,307	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300		
1,308	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300		
1,309	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300		
1,310	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78,300	78,300	
1,311	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,300		
1,312	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300		
1,313	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78,300		
1,314	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,300		
1,315	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300		
1,316	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78,300		
1,317	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78,300		
1,318	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78,300		
1,319	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	T2	78,300		
1,320	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300		
1,321	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,300		
1,322	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78,300		
1,323	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78,300		
1,324	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78,300		
1,325	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300		
1,326	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300		
1,327	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78,300		
1,328	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300		
1,329	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300		
1,330	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,331	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,300		
1,332	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78,300		
1,333	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78,300		
1,334	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78,300		
1,335	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78,300		
1,336	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,300		
1,337	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78,300		
1,338	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78,300		
1,339	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,300		
1,340	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300		
1,341	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,300		
1,342	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,300		
1,343	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,300		
1,344	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,300		
1,345	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,300		
1,346	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,300		
1,347	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,900		
1,348	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,900		
1,349	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41,900		
1,350	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41,900		
1,351	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,900	41,900	
1,352	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900		
1,353	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,700	36,700	
1,354	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,700	36,700	
1,355	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,700	36,700	
1,356	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,700	36,700	
1,357	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,800		
1,358	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	T2	40,900		
1,359	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40,900		
1,360	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900	40,900	
1,361	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3		54,800	
1,362	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54,800		
1,363	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800	54,800	
1,364	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800		
1,365	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352,800		
1,366	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219,700		
1,367	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,300		
1,368	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,300		
1,369	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59,300		
1,370	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59,300		
1,371	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59,300		
1,372	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,300		
1,373	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,300		
1,374	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,300		
1,375	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,300		
1,376	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,300		
1,377	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59,300		
1,378	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,300		
1,379	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,300		
1,380	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,381	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52,100		
1,382	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52,100	52,100	
1,383	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36,600		
1,384	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3		54,800	
1,385	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,800	54,800	
1,386	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,800	54,800	
1,387	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1,153,800		Chưa bao gồm thuốc
1,388	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,389	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,390	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,391	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,392	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48,700		
1,393	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,700		
1,394	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41,100		
1,395	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41,100		
1,396	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,100	41,100	
1,397	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41,100		
1,398	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,200		
1,399	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51,400	51,400	
1,400	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,400	33,400	
1,401	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		77,500	77,500	
1,402	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14,700		
1,403	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318,700		
1,404	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318,700		
1,405	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173,700	173,700	
1,406	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144,700	144,700	
1,407	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm			124,000	
1,408	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000	124,000	
1,409	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000	124,000	
1,410	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,800		
1,411	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,300		
1,412	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300	59,300	
1,413	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	59,300	59,300	
1,414	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	59,300		
1,415	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59,300		
1,416	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,300	59,300	
1,417	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,300	59,300	
1,418	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,300	59,300	
1,419	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,400		
1,420	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33,400	33,400	
1,421	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33,400	33,400	
1,422	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33,400		
1,423	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33,400		
1,424	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33,400		
1,425	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400	33,400	
1,426	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33,400		
1,427	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33,400		
1,428	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33,400		
1,429	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,400	33,400	
1,430	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,400	33,400	
1,431	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,432	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33,400		
1,433	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33,400		
1,434	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33,400		
1,435	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33,400		
1,436	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33,400		
1,437	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33,400		
1,438	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33,400		
1,439	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,400		
1,440	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,700		
1,441	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			14,700	
1,442	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700	14,700	
1,443	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,444	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,445	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,446	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,447	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,448	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,449	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,450	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,451	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,452	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,453	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,454	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,455	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,456	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,457	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,458	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,459	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,460	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,461	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,462	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,463	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,464	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,465	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,466	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,467	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,468	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,469	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,470	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,471	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,472	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,473	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,474	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,475	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,476	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,477	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,478	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,479	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,480	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,481	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,482	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,483	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,484	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,485	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,486	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,487	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,488	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,489	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,490	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,491	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,492	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,493	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,494	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,495	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,496	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,497	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,498	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,499	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,500	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,501	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,502	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,503	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,504	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,505	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,506	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,507	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,508	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,509	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,510	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,511	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,512	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,513	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,514	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,515	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68,900		
1,516	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		68,900		
1,517	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68,900		
1,518	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68,900	68,900	
1,519	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68,900		
1,520	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	2,924,300		Chưa bao gồm thuốc
1,521	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,800		Chưa bao gồm thuốc
1,522	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,800		Chưa bao gồm thuốc
1,523	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,800		Chưa bao gồm thuốc
1,524	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1,260,800		Chưa bao gồm thuốc
1,525	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,200		
1,526	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,200		
1,527	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40,200		
1,528	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40,200		
1,529	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,900	32,900	
1,530	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900	32,900	
1,531	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,900		
1,532	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,900	32,900	
1,533	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32,900		
1,534	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2		76,000	
1,535	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2		76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,536	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2		76,000	
1,537	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2		76,000	
1,538	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2		76,000	
1,539	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2		76,000	
1,540	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2		76,000	
1,541	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2		76,000	
1,542	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000	76,000	
1,543	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76,000	76,000	
1,544	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76,000	76,000	
1,545	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76,000	76,000	
1,546	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76,000	76,000	
1,547	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76,000	76,000	
1,548	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	76,000	
1,549	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	76,000	
1,550	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	76,000	
1,551	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000	76,000	
1,552	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76,000	76,000	
1,553	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	76,000	
1,554	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000	76,000	
1,555	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000	76,000	
1,556	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	76,000	
1,557	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	76,000	
1,558	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	76,000	
1,559	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76,000	76,000	
1,560	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76,000	76,000	
1,561	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76,000	76,000	
1,562	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76,000	76,000	
1,563	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000	76,000	
1,564	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	76,000	
1,565	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76,000	76,000	
1,566	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76,000	76,000	
1,567	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000	76,000	
1,568	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	76,000	
1,569	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000	76,000	
1,570	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	76,000	
1,571	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	76,000	
1,572	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76,000	76,000	
1,573	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	76,000	
1,574	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	76,000	
1,575	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	76,000	
1,576	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	76,000	
1,577	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	76,000	
1,578	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000	76,000	
1,579	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	76,000	
1,580	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000	76,000	
1,581	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76,000	76,000	
1,582	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	76,000	
1,583	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000	76,000	
1,584	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000	76,000	
1,585	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000	76,000	
1,586	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	76,000	
1,587	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,588	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76,000	76,000	
1,589	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76,000		
1,590	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	76,000	
1,591	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000	76,000	
1,592	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000	76,000	
1,593	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	76,000	
1,594	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	76,000	
1,595	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	76,000	
1,596	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	76,000	
1,597	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	76,000	
1,598	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	76,000	
1,599	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	76,000	
1,600	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000	76,000	
1,601	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3		51,300	
1,602	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,300	51,300	
1,603	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900	64,900	
1,604	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3		64,900	
1,605	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,900	64,900	
1,606	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300	50,300	
1,607	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300	45,300	
1,608	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,300	50,300	
1,609	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	PDB	5,655,200		Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
1,610	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	TDB	1,443,900		
1,611	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1,443,900		
1,612	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1,443,900		
1,613	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885,800		
1,614	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,800		
1,615	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885,800		
1,616	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885,800		Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1,617	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532,400		
1,618	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532,400		
1,619	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,400		
1,620	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532,400		
1,621	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,600		
1,622	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373,600		
1,623	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979,400		
1,624	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307,800		
1,625	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546,100	546,100	
1,626	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190,800		
1,627	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190,800		
1,628	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3	344,400		
1,629	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394,800	394,800	
1,630	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493,800	493,800	
1,631	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1		406,800	
1,632	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TDB	905,800		
1,633	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677,500		
1,634	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677,500		
1,635	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,636	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	677,500		
1,637	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365,100		
1,638	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365,100		
1,639	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	185,000		
1,640	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222,800		
1,641	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231,700		
1,642	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380,200		
1,643	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	T3	380,200		
1,644	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	T3	380,200		
1,645	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380,200		
1,646	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380,200		
1,647	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306,000		
1,648	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425,100		
1,649	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	519,000		
1,650	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	519,000		
1,651	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519,000		
1,652	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519,000		
1,653	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519,000		
1,654	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,655	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,656	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399,000		
1,657	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,658	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399,000		
1,659	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	399,000		
1,660	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,661	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,662	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,663	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,664	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,665	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,666	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	399,000		
1,667	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399,000		
1,668	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399,000		
1,669	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399,000		
1,670	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399,000		
1,671	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399,000		
1,672	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399,000		
1,673	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399,000		
1,674	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	T2	399,000		
1,675	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399,000		
1,676	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399,000		
1,677	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399,000		
1,678	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399,000		
1,679	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399,000		
1,680	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399,000		
1,681	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,682	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399,000		
1,683	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399,000		
1,684	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399,000		
1,685	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399,000		
1,686	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399,000		
1,687	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1,255,700		
1,688	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1,255,700		
1,689	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1,255,700		
1,690	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	TDB	1,652,800		
1,691	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1,652,800		
1,692	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1,652,800		
1,693	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1,652,800		
1,694	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1,652,800		
1,695	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,900		
1,696	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,900		
1,697	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351,000		
1,698	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351,000		
1,699	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351,000		
1,700	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889,700		
1,701	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889,700		
1,702	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889,700		
1,703	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889,700		
1,704	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951,700		
1,705	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	T2	1,175,100		
1,706	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	P1	2,572,800		
1,707	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	P1	2,572,800		
1,708	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	2,572,800		
1,709	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2	694,000		
1,710	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	P2	694,000		
1,711	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3	649,800		
1,712	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649,800		
1,713	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893,600		
1,714	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893,600		
1,715	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893,600		
1,716	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2,698,800		
1,717	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,800		
1,718	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	2,698,800		
1,719	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2,698,800		
1,720	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2,698,800		
1,721	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,800		
1,722	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	P1	2,698,800		
1,723	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2,698,800		
1,724	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2,698,800		
1,725	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2,698,800		
1,726	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4,070,500		
1,727	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1,196,600		
1,728	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264,700		Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,729	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292,300		
1,730	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6,955,600		
1,731	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,732	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,733	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,734	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,735	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,736	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,737	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,738	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,739	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,740	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,741	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,742	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,743	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,744	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,745	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,746	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	P1	6,955,600		
1,747	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,748	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,749	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,750	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,751	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,752	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,753	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,754	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,755	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,756	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,757	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,758	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,759	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,760	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,761	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,762	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,763	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,764	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,765	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,766	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,767	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,768	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,769	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,770	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,771	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,772	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,773	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,774	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,775	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,776	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,777	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,778	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,779	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,780	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,781	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,782	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,783	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,784	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,785	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,786	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,787	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,788	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,789	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,790	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,791	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	P1	4,561,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,792	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,900		
1,793	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	4,743,900		
1,794	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P2	4,743,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,795	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4,743,900		
1,796	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3,620,900		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,797	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3,620,900		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,798	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	3,620,900		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,799	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3,620,900		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,800	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3,620,900		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,801	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4,465,600		
1,802	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2,955,600		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,803	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,400		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,804	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6,026,400		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,805	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	PDB	6,026,400		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,806	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	PDB	6,026,400		Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,807	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,400		
1,808	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8,302,400		
1,809	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	8,302,400		
1,810	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	PDB	8,302,400		
1,811	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,400		
1,812	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,400		
1,813	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,400		
1,814	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,400		
1,815	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	PDB	8,193,400		
1,816	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,800		
1,817	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,800		
1,818	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,800		
1,819	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,800		
1,820	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4,969,100		
1,821	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4,969,100		
1,822	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4,969,100		
1,823	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	4,969,100		
1,824	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4,969,100		
1,825	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	4,969,100		
1,826	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	P1	4,969,100		
1,827	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	4,969,100		
1,828	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4,969,100		
1,829	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4,969,100		
1,830	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1	4,969,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,831	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4,969,100		
1,832	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1	4,969,100		
1,833	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	4,969,100		
1,834	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	4,969,100		
1,835	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4,969,100		
1,836	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,837	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,838	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	P1	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,839	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,840	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,841	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,842	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,843	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	P1	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,844	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,845	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,846	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,847	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,848	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,849	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	PDB	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,850	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5,669,600		Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1,851	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	6,111,300		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1,852	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6,111,300		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1,853	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	PDB	6,111,300		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1,854	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	PDB	6,111,300		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1,855	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,856	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	PDB	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,857	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	P1	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,858	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,859	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,860	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,861	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	P1	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,862	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	P2	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,863	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7,667,700		Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1,864	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,865	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,866	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	PDB	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,867	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	4,474,500		
1,868	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	PDB	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,869	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	PDB	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,870	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,871	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,872	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,873	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	P2	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,874	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	P2	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,875	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4,474,500		Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
1,876	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	5,201,900		Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1,877	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,878	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,879	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,880	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1,881	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
1,882	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,883	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,884	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	P1	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,885	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	P1	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,886	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,887	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,888	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	PDB	5,201,900		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,889	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6,043,600		Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,890	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1	6,419,200		Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,891	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	P1	6,419,200		Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,892	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6,419,200		Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,893	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6,120,200		Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,894	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6,120,200		Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1,895	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	PDB	6,120,200		Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1,896	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	PDB	6,120,200		Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,897	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	8,229,200		Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
1,898	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8,270,700		Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,899	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,200		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1,900	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6,095,200		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1,901	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5,074,300		Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1,902	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	5,074,300		Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1,903	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5,074,300		Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1,904	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	5,074,300		Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1,905	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	P2	5,074,300		Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1,906	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5,074,300		Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
1,907	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5,602,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,908	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5,602,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,909	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,910	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,911	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,912	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,913	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,914	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,915	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1,879,900		Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1,916	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1,879,900		Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1,917	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1,879,900		
1,918	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1,879,900		Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1,919	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16,155,000		Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1,920	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16,155,000		Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1,921	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	PDB	16,155,000		Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1,922	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	P2	15,407,600		
1,923	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15,407,600		
1,924	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	PDB	15,407,600		
1,925	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	P1	15,407,600		
1,926	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7,825,900		
1,927	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3,996,300		Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1,928	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3,595,500		
1,929	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,500		
1,930	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3,595,500		
1,931	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3,595,500		
1,932	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3,595,500		
1,933	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,500		
1,934	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3,595,500		
1,935	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3,595,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,936	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3,595,500		
1,937	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3,595,500		
1,938	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3,595,500		
1,939	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	PDB	13,594,200		Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1,940	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13,594,200		Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1,941	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13,594,200		Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1,942	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	PDB	18,650,800		Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1,943	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14,778,300		Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1,944	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14,778,300		Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1,945	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14,778,300		Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1,946	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	17,556,100		Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1,947	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3,311,900		
1,948	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3,311,900		
1,949	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	3,311,900		
1,950	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	3,311,900		
1,951	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3,311,900		
1,952	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3,311,900		
1,953	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,954	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,955	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,956	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,957	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,958	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,959	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,960	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,961	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,962	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,963	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,964	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,965	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,966	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,967	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,968	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,969	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,970	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,971	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9,583,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,972	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11,295,200		
1,973	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11,295,200		
1,974	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11,295,200		
1,975	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,925,900		
1,976	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1,925,900		
1,977	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,978	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,979	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,980	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7,392,200		Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,981	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,982	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7,392,200		Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,983	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,984	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	PDB	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,985	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,986	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,987	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,988	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,989	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,990	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,991	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	PDB	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,992	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,993	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,994	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
1,995	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,996	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,997	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7,392,200		Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,998	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,999	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9,272,200		Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2,000	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9,272,200		Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
2,001	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7,381,300		Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2,002	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7,381,300		Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2,003	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7,381,300		Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
2,004	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	7,137,900		
2,005	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7,137,900		
2,006	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,007	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,008	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,009	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,010	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,011	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,012	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,013	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,014	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,015	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,016	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,017	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,018	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,019	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,020	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,021	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,022	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		4,703,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,023	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6,823,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,024	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	6,823,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,025	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4,497,100		
2,026	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,100		
2,027	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4,497,100		
2,028	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	P1	4,497,100		
2,029	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,100		
2,030	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4,497,100		
2,031	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4,497,100		
2,032	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,100		
2,033	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,034	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,035	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,036	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,037	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,038	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,039	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,040	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,041	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4,781,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,042	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	P1	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,043	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,044	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,045	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,046	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,047	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,048	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,049	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,050	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4,596,000		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,051	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4,569,100		
2,052	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4,569,100		
2,053	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4,569,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,054	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4,569,100		
2,055	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4,569,100		
2,056	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,100		
2,057	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,100		
2,058	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4,569,100		
2,059	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4,569,100		
2,060	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,100		
2,061	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,100		
2,062	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4,569,100		
2,063	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4,569,100		
2,064	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4,569,100		
2,065	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,100		
2,066	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4,569,100		
2,067	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4,569,100		
2,068	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4,569,100		
2,069	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4,569,100		
2,070	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4,569,100		
2,071	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6,374,200		
2,072	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	6,374,200		
2,073	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6,374,200		
2,074	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6,374,200		
2,075	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3,279,000		
2,076	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3,279,000		
2,077	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	3,279,000		
2,078	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3,279,000		
2,079	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3,279,000		
2,080	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000		
2,081	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3,279,000		
2,082	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3,279,000		
2,083	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3,279,000		
2,084	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3,279,000		
2,085	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3,279,000		
2,086	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3,279,000		
2,087	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3,279,000		
2,088	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3,279,000		
2,089	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3,279,000		
2,090	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3,279,000		
2,091	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,300		
2,092	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	PDB	5,887,300		
2,093	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5,887,300		
2,094	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5,887,300		
2,095	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5,887,300		
2,096	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	5,887,300		
2,097	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5,887,300		
2,098	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5,887,300		
2,099	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5,887,300		
2,100	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	PDB	5,887,300		
2,101	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,102	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,103	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6,140,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,104	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,105	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6,140,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,106	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5,030,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,107	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5,030,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,108	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5,030,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,109	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5,030,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,110	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5,030,900		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,111	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6,443,300		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,112	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6,443,300		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,113	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	PDB	6,443,300		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,114	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	PDB	6,443,300		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,115	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	4,886,100		
2,116	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4,886,100		
2,117	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4,886,100		
2,118	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4,886,100		
2,119	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4,886,100		
2,120	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3,015,000		Chưa bao gồm dây cáp quang.
2,121	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5,530,400		
2,122	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5,530,400		
2,123	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	4,302,500		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,124	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4,302,500		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,125	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4,302,500		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,126	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4,302,500		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,127	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4,621,100		
2,128	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,100		
2,129	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,100		
2,130	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,100		
2,131	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	4,621,100		
2,132	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4,621,100		
2,133	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4,621,100		
2,134	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4,621,100		
2,135	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4,621,100		
2,136	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4,621,100		
2,137	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4,621,100		
2,138	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4,621,100		
2,139	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	4,621,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,140	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4,621,100		
2,141	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	4,621,100		
2,142	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2,490,900		
2,143	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,900		
2,144	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2,490,900		
2,145	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	2,490,900		
2,146	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2,490,900		
2,147	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,490,900		
2,148	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,490,900		
2,149	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,900		
2,150	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2,490,900		
2,151	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2,490,900		
2,152	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,490,900		
2,153	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2,490,900		
2,154	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,155	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,156	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,157	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,158	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,159	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,160	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,161	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,162	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,163	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,164	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
2,165	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	4,700,900		
2,166	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2,454,000		
2,167	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,168	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,169	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,170	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,171	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,172	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,173	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,174	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,175	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1,345,000		Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
2,176	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6,024,400		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,177	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6,024,400		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,178	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	8,225,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,179	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8,225,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,180	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	PDB	8,225,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,181	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	PDB	8,225,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,182	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8,225,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,183	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8,225,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,184	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8,225,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,185	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	PDB	6,321,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,186	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6,557,900		
2,187	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6,557,900		
2,188	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6,557,900		
2,189	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6,557,900		
2,190	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6,557,900		
2,191	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	P1	6,557,900		
2,192	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	8,490,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,193	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8,490,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,194	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PDB	8,490,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,195	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8,490,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,196	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8,490,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,197	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8,490,300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
2,198	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,199	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,200	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,201	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,202	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,203	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,204	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,205	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,206	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,207	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,208	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,209	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,210	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,211	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,212	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5,495,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,213	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,214	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,215	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,216	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,217	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8,208,300		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,218	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5,597,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,219	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5,597,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,220	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5,597,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,221	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5,597,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,222	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3,136,900		
2,223	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,900		
2,224	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3,136,900		
2,225	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3,136,900		
2,226	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,227	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,228	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,229	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,230	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,231	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,232	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,233	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,234	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,235	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,236	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,237	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,238	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,239	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,240	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,241	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,242	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,800		Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,243	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,244	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,245	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,246	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,247	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,248	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,249	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,250	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,251	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,252	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,253	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,254	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,255	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,256	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	PDB	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,257	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,258	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,259	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,260	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,261	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,262	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,263	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,264	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4,941,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,265	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2,705,700		
2,266	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2,705,700		
2,267	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2,705,700		
2,268	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	P1	2,705,700		
2,269	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2,705,700		
2,270	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2,705,700		
2,271	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2,705,700		
2,272	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2,705,700		
2,273	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2,705,700		
2,274	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2,705,700		
2,275	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2,705,700		
2,276	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2,705,700		
2,277	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2,705,700		
2,278	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2,705,700		
2,279	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2,705,700		
2,280	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2,705,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,281	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,282	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,283	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,284	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,285	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,286	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,287	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,288	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,289	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,290	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,291	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,292	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4,764,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,293	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,294	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,295	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,296	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,297	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,298	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,299	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,300	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,301	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,302	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,303	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,304	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,305	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,306	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,307	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,308	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,309	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,310	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,311	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,312	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,313	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,314	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,315	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,316	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,317	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)		4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,318	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,319	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,320	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,321	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,322	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,323	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,324	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	PDB	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,325	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,326	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,327	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4,663,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,328	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,329	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,330	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,331	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,332	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,333	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,334	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,335	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,336	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,337	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5,100,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,338	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2,815,900		
2,339	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,815,900		
2,340	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,815,900		
2,341	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,815,900		
2,342	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,815,900		
2,343	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2,815,900		
2,344	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2,815,900		
2,345	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2,815,900		
2,346	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2,815,900		
2,347	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2,815,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,348	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2,815,900		
2,349	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2,815,900		
2,350	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2,815,900		
2,351	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2,815,900		
2,352	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	P1	2,818,700		
2,353	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,700		
2,354	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2,818,700		
2,355	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2,818,700		
2,356	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7,639,200		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,357	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,200		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,358	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7,639,200		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,359	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	PDB	7,639,200		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,360	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7,639,200		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,361	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4,747,100		Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,362	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4,747,100		Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,363	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,100		Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,364	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4,747,100		Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,365	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4,747,100		Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,366	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,367	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,368	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,369	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,370	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,371	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,372	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,373	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,374	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,375	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3,781,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,376	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,377	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,378	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,379	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,380	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,381	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,382	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,383	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,384	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,385	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,386	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,387	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,388	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,389	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,390	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,391	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,392	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,393	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,394	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,395	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,396	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,397	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3,993,400		
2,398	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3,993,400		
2,399	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3,993,400		
2,400	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3,993,400		
2,401	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3,993,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,402	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3,993,400		
2,403	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	3,993,400		
2,404	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3,993,400		Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2,405	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3,993,400		
2,406	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	3,993,400		
2,407	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3,993,400		
2,408	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3,993,400		
2,409	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3,993,400		
2,410	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3,993,400		
2,411	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3,993,400		
2,412	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3,993,400		
2,413	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3,993,400		
2,414	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3,993,400		
2,415	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3,993,400		
2,416	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3,993,400		
2,417	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3,993,400		
2,418	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3,993,400		
2,419	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3,993,400		
2,420	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3,993,400		
2,421	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,400		
2,422	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,400		
2,423	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3,993,400		
2,424	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3,993,400		
2,425	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3,993,400		
2,426	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3,993,400		
2,427	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3,993,400		Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2,428	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3,993,400		
2,429	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1	3,993,400		
2,430	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3,993,400		
2,431	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3,993,400		
2,432	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1	3,993,400		
2,433	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3,993,400		
2,434	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3,993,400		
2,435	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,436	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,437	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,438	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,439	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,440	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,441	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,442	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,443	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,444	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,445	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,446	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,447	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,448	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,449	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,450	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,451	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,452	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,453	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,454	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,455	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,456	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,457	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,458	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,459	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,460	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,461	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,462	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,463	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,464	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,465	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,466	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,467	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9,075,300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,468	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	P1	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,469	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,470	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,471	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,472	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,473	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,474	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,475	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,476	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,477	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,478	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,479	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,480	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,481	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,482	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,483	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,484	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,485	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,486	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,487	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,488	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6,632,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,489	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)		7,712,200		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,490	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	5,170,100		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2,491	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	5,170,100		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2,492	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5,170,100		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2,493	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5,170,100		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
2,494	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5,170,100		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
2,495	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3,781,900		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,496	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3,781,900		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,497	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3,781,900		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,498	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3,781,900		Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
2,499	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2,500	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2,501	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2,502	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,503	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2,504	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
2,505	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4,993,100		
2,506	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4,993,100		
2,507	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3,431,900		
2,508	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3,431,900		
2,509	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3,431,900		
2,510	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3,431,900		
2,511	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3,431,900		
2,512	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	P1	3,431,900		
2,513	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	3,431,900		
2,514	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	P1	3,431,900		
2,515	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,516	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,517	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,518	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,519	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,520	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4,970,100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,521	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7,651,700		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,522	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7,651,700		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,523	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4,281,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,524	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4,281,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,525	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4,281,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,526	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	4,281,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,527	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	PDB	5,057,900		
2,528	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PDB	5,057,900		
2,529	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5,057,900		
2,530	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5,057,900		
2,531	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3,781,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,532	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3,781,900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,533	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4,733,300		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,534	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	4,733,300		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
2,535	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4,870,100		
2,536	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	P1	4,870,100		
2,537	03.2687.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư		4,870,100		
2,538	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	P1	4,870,100		
2,539	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	P2	4,870,100		
2,540	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4,870,100		
2,541	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	P2	4,870,100		
2,542	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4,870,100		
2,543	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	4,870,100		
2,544	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4,870,100		
2,545	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4,870,100		
2,546	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4,870,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,547	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	PDB	4,870,100		
2,548	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4,870,100		
2,549	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,100		
2,550	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4,870,100		
2,551	12.0236.0481	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư		4,870,100		
2,552	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2,553	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11,801,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2,554	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11,801,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2,555	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11,801,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2,556	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11,801,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2,557	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11,801,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
2,558	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,559	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,560	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,561	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,562	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,563	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,564	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4,943,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,565	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,566	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4,897,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,567	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,568	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4,897,800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,569	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,570	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,571	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,572	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,573	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,574	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,575	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,576	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,577	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,578	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,579	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,580	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,581	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,582	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,583	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,584	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,585	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,586	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,587	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,588	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6,419,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,589	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6,419,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,590	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6,419,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,591	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6,419,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,592	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,593	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,594	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,595	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,596	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,597	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,598	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,599	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,600	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,601	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,602	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,603	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,604	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,605	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,606	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,607	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4,287,100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,608	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,609	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,610	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,611	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,612	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,613	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,614	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	PDB	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,615	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	PDB	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,616	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,617	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,618	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,619	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,620	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,621	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,622	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,623	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,624	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2,625	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4,068,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,626	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4,068,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,627	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4,068,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,628	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4,068,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,629	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4,068,200		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2,630	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,631	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,632	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,633	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,634	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,635	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,636	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,900		
2,637	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,638	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,639	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,640	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,641	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,642	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,643	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,644	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,645	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,646	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,647	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,648	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,649	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,683,900		Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
2,650	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,651	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2,652	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2,683,900		
2,653	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,654	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,655	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,656	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,657	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,658	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,659	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,660	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,661	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,662	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,663	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,664	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,665	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,666	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,667	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,668	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,669	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,670	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3,512,900		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,671	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	3,142,500		
2,672	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3,142,500		
2,673	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	3,142,500		
2,674	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3,142,500		
2,675	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3,142,500		
2,676	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3,142,500		
2,677	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3,142,500		
2,678	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3,142,500		
2,679	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3,142,500		
2,680	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3,142,500		
2,681	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3,142,500		
2,682	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3,142,500		
2,683	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3,142,500		
2,684	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,685	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,686	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,687	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,688	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,689	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,690	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,691	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,692	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,693	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,694	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,695	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,696	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,697	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,698	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,699	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,700	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,701	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,702	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,703	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,704	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,705	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,706	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,707	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,708	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,709	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,710	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,711	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,712	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,713	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,714	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,715	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2,716	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2,717	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2,507,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2,718	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2,522,400		Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
2,719	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	4,022,400		Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
2,720	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4,022,400		Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
2,721	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1,108,300		
2,722	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1,108,300		
2,723	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1,108,300		
2,724	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM		2,125,300		Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2,725	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2,125,300		Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
2,726	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1,743,100		
2,727	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1,743,100		
2,728	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,100		
2,729	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1,743,100		
2,730	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1,743,100		
2,731	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2,745,200		
2,732	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2,745,200		
2,733	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2,745,200		Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
2,734	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,200		
2,735	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2,745,200		
2,736	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2,745,200		
2,737	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	P1	2,745,200		
2,738	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2,745,200		
2,739	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,740	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]		269,500		
2,741	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218,500		
2,742	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218,500		
2,743	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,500		
2,744	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218,500		
2,745	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB	218,500		
2,746	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218,500		
2,747	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,500		
2,748	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,500		
2,749	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,500		
2,750	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,500		
2,751	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218,500		
2,752	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169,500		
2,753	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169,500		
2,754	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	169,500		
2,755	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400	58,400	
2,756	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400		
2,757	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667,000		
2,758	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000		
2,759	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667,000		
2,760	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297,000		
2,761	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000		
2,762	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000		
2,763	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282,000		
2,764	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000		
2,765	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000		
2,766	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282,000		
2,767	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000		
2,768	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000		
2,769	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182,000		
2,770	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,600		
2,771	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434,600		
2,772	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,600		
2,773	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,600		
2,774	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434,600		
2,775	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434,600		
2,776	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434,600		
2,777	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434,600		
2,778	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434,600		
2,779	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434,600		
2,780	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,600		
2,781	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256,600		
2,782	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256,600		
2,783	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256,600		
2,784	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256,600		
2,785	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256,600		
2,786	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,787	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342,000		
2,788	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342,000		
2,789	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342,000		
2,790	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187,000		
2,791	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187,000		
2,792	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257,000		
2,793	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000		
2,794	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000		
2,795	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257,000		
2,796	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000		
2,797	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257,000		
2,798	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000		
2,799	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257,000		
2,800	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257,000		
2,801	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192,400		
2,802	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,400		
2,803	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192,400		
2,804	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,400		
2,805	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192,400		
2,806	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,807	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,808	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,809	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,700		
2,810	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,811	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372,700		
2,812	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,700		
2,813	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,814	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372,700		
2,815	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,400		
2,816	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400		
2,817	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242,400		
2,818	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749,600		
2,819	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749,600		
2,820	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749,600		
2,821	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370,100		
2,822	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370,100		
2,823	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T1	372,700		
2,824	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372,700		
2,825	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		
2,826	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		
2,827	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		
2,828	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372,700		
2,829	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372,700		
2,830	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372,700		
2,831	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372,700		
2,832	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372,700		
2,833	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372,700		
2,834	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,835	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		
2,836	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	T1	372,700		
2,837	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372,700		
2,838	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300,100		
2,839	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300,100		
2,840	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300,100		
2,841	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		
2,842	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		
2,843	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	T1	300,100		
2,844	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300,100		
2,845	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
2,846	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
2,847	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
2,848	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
2,849	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372,700		
2,850	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,851	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
2,852	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,853	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
2,854	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		
2,855	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		
2,856	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372,700		
2,857	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372,700		
2,858	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100		
2,859	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		
2,860	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100		
2,861	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		
2,862	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100		
2,863	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		
2,864	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300,100		
2,865	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300,100		
2,866	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659,600		
2,867	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,868	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,869	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,870	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,871	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,872	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,873	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659,600		
2,874	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659,600		
2,875	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659,600		
2,876	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,877	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,878	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659,600		
2,879	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659,600		
2,880	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,600		
2,881	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659,600		
2,882	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379,600		
2,883	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379,600		
2,884	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600		
2,885	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600		
2,886	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379,600		
2,887	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379,600		
2,888	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600		
2,889	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379,600		
2,890	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167,000		
2,891	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000		
2,892	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000		
2,893	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000		
2,894	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,994,900		
2,895	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3,994,900		
2,896	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,900		
2,897	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3,994,900		
2,898	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3,994,900		
2,899	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,900		
2,900	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3,994,900		
2,901	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	3,994,900		
2,902	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3,994,900		
2,903	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3,994,900		
2,904	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3,994,900		
2,905	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,900		
2,906	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3,994,900		
2,907	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,994,900		
2,908	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3,994,900		
2,909	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3,994,900		
2,910	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3,994,900		
2,911	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,900		
2,912	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3,994,900		
2,913	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3,994,900		
2,914	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,994,900		
2,915	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,900		
2,916	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,900		
2,917	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,900		
2,918	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,900		
2,919	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	3,994,900		
2,920	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	3,994,900		
2,921	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3,994,900		
2,922	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3,994,900		
2,923	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3,994,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,924	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3,994,900		
2,925	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3,994,900		
2,926	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3,994,900		
2,927	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3,320,600		
2,928	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3,320,600		
2,929	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3,320,600		
2,930	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3,320,600		
2,931	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	P1	3,320,600		
2,932	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3,320,600		
2,933	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7,692,200		Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2,934	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,935	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,936	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,937	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,938	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,939	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,940	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3,320,600		
2,941	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3,320,600		
2,942	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3,320,600		
2,943	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2,275,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,944	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2,275,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,945	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3,447,900		
2,946	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,947	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,948	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,949	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,950	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,951	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,952	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,953	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,954	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,955	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,956	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	PDB	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,957	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PDB	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,958	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	P1	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,959	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	PDB	3,602,500		Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
2,960	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,961	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,962	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,963	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,964	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,965	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,966	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,967	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,968	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,969	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,970	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,971	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,972	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,973	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
2,974	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PDB	4,594,500		Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
2,975	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3,602,500		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2,976	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3,602,500		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2,977	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	3,602,500		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2,978	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	P1	3,602,500		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2,979	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3,602,500		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2,980	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,500		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2,981	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4,974,500		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2,982	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4,102,500		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2,983	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		5,474,500		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2,984	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5,474,500		Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
2,985	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,986	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,987	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,988	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,989	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,990	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,991	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,992	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,993	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,994	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,995	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,996	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,997	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,998	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,999	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	P2	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,000	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,001	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,002	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,003	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,004	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,005	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,006	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,007	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,008	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,009	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,010	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3,011	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	4,002,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3,012	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4,002,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3,013	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4,002,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3,014	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4,002,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3,015	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4,002,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3,016	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4,002,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
3,017	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,018	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,019	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,020	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,021	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,022	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,023	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,024	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,025	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,026	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,027	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,028	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,029	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3,011,900		
3,030	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	P1	3,011,900		
3,031	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	3,011,900		
3,032	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3,011,900		
3,033	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3,011,900		
3,034	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3,011,900		
3,035	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3,011,900		
3,036	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3,011,900		
3,037	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3,011,900		
3,038	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3,011,900		
3,039	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3,011,900		
3,040	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3,011,900		
3,041	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3,011,900		
3,042	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,043	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,044	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,045	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,046	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,047	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,048	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,049	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,050	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,051	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,052	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,053	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,054	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,055	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	PDB	7,094,200		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
3,056	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5,105,100		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,057	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5,105,100		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,058	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5,105,100		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,059	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5,105,100		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,060	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5,105,100		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,061	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4,974,500		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,062	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,900		Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,063	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,064	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,065	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,066	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,067	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,068	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,069	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,070	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,071	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,072	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,073	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,074	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,075	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,076	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,077	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,078	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,079	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,080	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,081	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,082	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,083	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,084	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,085	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,086	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,087	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,088	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,089	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,090	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,091	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,092	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,093	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,094	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,095	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,096	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,097	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,098	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,099	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,100	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,101	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,102	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,103	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,104	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,105	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,106	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,107	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,108	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,109	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,110	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,111	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,112	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,113	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,114	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,115	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,116	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,117	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,118	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,119	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,120	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,121	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,122	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,123	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,124	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,125	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,126	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,127	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,128	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,129	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,130	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,131	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,132	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,133	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,134	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,135	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,136	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,137	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,138	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,139	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,140	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,141	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,142	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,143	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,144	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,145	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,146	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,147	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,148	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,149	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,150	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,151	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,152	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,153	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,154	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,155	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,156	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,157	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,158	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,159	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,160	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,161	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,162	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,163	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,164	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,165	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,166	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,167	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,168	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,169	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,170	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,171	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,172	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,173	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,174	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,175	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,176	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,177	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,178	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,179	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,180	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,181	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,182	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,183	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,184	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,185	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,186	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,187	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,188	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,189	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,190	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,191	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,192	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,193	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,194	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,195	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,196	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,197	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,198	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,199	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,200	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,201	10.0922.0556	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,202	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,203	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,204	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,205	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	5,474,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,206	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5,474,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,207	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5,474,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3,208	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,209	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,210	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,211	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,212	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,213	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,214	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,215	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,216	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,217	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,218	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
3,219	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,220	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,221	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,222	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,223	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,224	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,225	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,226	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,227	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,228	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,229	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,230	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,231	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,232	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,233	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,234	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,235	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,236	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,237	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,238	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,239	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,240	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,241	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,242	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,243	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,244	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,245	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,246	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,247	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,248	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,249	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,250	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,251	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,252	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,253	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,254	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,255	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	3,302,900		
3,256	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3,302,900		
3,257	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,258	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
3,259	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	PDB	6,221,700		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3,260	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	PDB	6,221,700		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3,261	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4,421,700		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
3,262	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	P1	4,421,700		
3,263	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4,421,700		
3,264	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1,857,900		
3,265	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1,857,900		
3,266	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1,857,900		
3,267	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1,857,900		
3,268	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,900		
3,269	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	PDB	7,840,200		
3,270	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	PDB	5,592,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,271	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5,592,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,272	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,273	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,274	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,275	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,276	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,277	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,278	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,279	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,280	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,281	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,282	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,283	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	PDB	5,798,100		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
3,284	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	5,996,400		Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3,285	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	5,996,400		Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3,286	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	5,996,400		Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3,287	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	5,996,400		Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
3,288	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5,496,100		Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3,289	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	5,496,100		Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3,290	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5,496,100		Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
3,291	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3,226,900		
3,292	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3,226,900		
3,293	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3,226,900		
3,294	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3,226,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,295	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3,226,900		
3,296	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3,226,900		
3,297	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3,226,900		
3,298	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3,226,900		
3,299	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3,226,900		
3,300	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3,226,900		
3,301	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3,226,900		
3,302	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3,226,900		
3,303	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	3,226,900		
3,304	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,900		
3,305	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3,226,900		
3,306	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3,226,900		
3,307	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,900		
3,308	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,900		
3,309	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,900		
3,310	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3,226,900		
3,311	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,226,900		
3,312	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	3,405,300		
3,313	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3,405,300		
3,314	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	3,405,300		
3,315	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	P1	3,720,600		
3,316	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1	3,720,600		
3,317	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	P1	3,720,600		
3,318	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	P1	3,720,600		
3,319	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	P2	3,720,600		
3,320	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	P1	3,720,600		
3,321	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	3,720,600		
3,322	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	PDB	3,720,600		
3,323	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	P1	3,720,600		
3,324	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	P1	3,720,600		
3,325	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3,720,600		
3,326	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	P1	3,720,600		
3,327	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,600		
3,328	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3,720,600		
3,329	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	3,720,600		
3,330	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3,720,600		
3,331	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	P1	3,720,600		
3,332	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,600		
3,333	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3,720,600		
3,334	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,600		
3,335	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	P1	3,720,600		
3,336	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,600		
3,337	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	P1	3,720,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,338	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,600		
3,339	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	P1	3,720,600		
3,340	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	P1	3,720,600		
3,341	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	PDB	3,720,600		
3,342	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	P2	4,699,100		
3,343	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	4,699,100		
3,344	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4,699,100		
3,345	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng bằng ghép da tự thân	P2	4,699,100		
3,346	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4,699,100		
3,347	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	P2	4,699,100		
3,348	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	P2	4,699,100		
3,349	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	4,699,100		
3,350	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4,699,100		
3,351	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4,699,100		
3,352	03.1615.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,900		
3,353	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	P2	3,044,900		
3,354	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3,044,900		
3,355	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	3,044,900		
3,356	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	3,044,900		
3,357	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3,044,900		
3,358	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	3,044,900		
3,359	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2,767,900		
3,360	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,900		
3,361	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1	2,767,900		
3,362	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2,767,900		
3,363	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5,204,600		
3,364	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5,204,600		
3,365	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5,204,600		
3,366	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5,204,600		
3,367	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5,204,600		
3,368	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5,204,600		
3,369	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,600		
3,370	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,600		
3,371	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5,204,600		
3,372	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5,204,600		
3,373	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5,204,600		
3,374	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5,663,200		
3,375	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	5,663,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,376	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	PDB	5,663,200		
3,377	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7,634,600		Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
3,378	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12,568,600		Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3,379	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12,568,600		Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
3,380	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5,712,200		
3,381	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	PDB	5,712,200		
3,382	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5,712,200		
3,383	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5,712,200		
3,384	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5,712,200		
3,385	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	5,712,200		
3,386	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5,712,200		
3,387	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5,712,200		
3,388	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5,712,200		
3,389	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	5,712,200		
3,390	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5,712,200		
3,391	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5,712,200		
3,392	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	PDB	5,712,200		
3,393	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5,712,200		
3,394	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5,712,200		
3,395	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PDB	5,712,200		
3,396	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3,433,300		
3,397	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	P1	3,433,300		
3,398	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3,433,300		
3,399	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3,433,300		
3,400	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3,433,300		
3,401	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,433,300		
3,402	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	P1	3,433,300		
3,403	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1	3,433,300		
3,404	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	P1	3,433,300		
3,405	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3,433,300		
3,406	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3,433,300		
3,407	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,433,300		
3,408	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3,433,300		Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3,409	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3,433,300		
3,410	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3,433,300		
3,411	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3,433,300		
3,412	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3,433,300		
3,413	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3,433,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,414	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3,433,300		Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3,415	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3,433,300		
3,416	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3,433,300		
3,417	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3,433,300		
3,418	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3,433,300		Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
3,419	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3,433,300		
3,420	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	P1	3,433,300		
3,421	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2,396,200		
3,422	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2,396,200		
3,423	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2,396,200		
3,424	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2,396,200		
3,425	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2,396,200		
3,426	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	P2	2,396,200		
3,427	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2,396,200		
3,428	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2,396,200		
3,429	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2,396,200		
3,430	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2,396,200		
3,431	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2,396,200		
3,432	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2,396,200		
3,433	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2,396,200		
3,434	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	2,396,200		
3,435	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2,396,200		
3,436	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2,396,200		
3,437	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,200		
3,438	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	P2	2,396,200		
3,439	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2,396,200		
3,440	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2,396,200		
3,441	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2,396,200		
3,442	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	P2	2,396,200		
3,443	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	P2	2,396,200		
3,444	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1,509,500		
3,445	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,500		
3,446	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2	1,509,500		
3,447	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1,509,500		
3,448	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1,509,500		
3,449	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1,509,500		
3,450	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1,509,500		
3,451	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1,509,500		
3,452	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1,509,500		
3,453	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1,509,500		
3,454	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	TDB	1,096,500		
3,455	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,400		
3,456	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1,369,400		
3,457	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1,369,400		
3,458	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3,059,900		
3,459	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3,059,900		
3,460	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1,079,400		
3,461	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1,079,400		
3,462	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1,079,400		
3,463	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,300		
3,464	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	4,158,300		
3,465	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	4,158,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,466	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2,971,900		
3,467	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2,971,900		
3,468	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139,000		
3,469	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4,541,300		
3,470	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4,541,300		
3,471	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5,982,300		
3,472	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5,982,300		
3,473	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,300		
3,474	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,300		
3,475	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2,268,300		
3,476	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,100		
3,477	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,100		
3,478	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6,815,100		
3,479	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6,815,100		
3,480	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	5,507,100		
3,481	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5,507,100		
3,482	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5,507,100		
3,483	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	P1	5,507,100		
3,484	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5,507,100		
3,485	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5,507,100		
3,486	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5,507,100		
3,487	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873,000		
3,488	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873,000		
3,489	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873,000		
3,490	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951,600		
3,491	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951,600		
3,492	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251,500		
3,493	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885,400		
3,494	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,400		
3,495	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,400		
3,496	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1,069,900		
3,497	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444,800		
3,498	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312,500		
3,499	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312,500		
3,500	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312,500		
3,501	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2,287,400		
3,502	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825,800		
3,503	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825,800		
3,504	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825,800		
3,505	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,400		
3,506	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,400		
3,507	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	6,477,300		
3,508	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191,500		
3,509	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,510	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1,191,900		
3,511	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	786,700		
3,512	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1,510,300		
3,513	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4,545,300		
3,514	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4,545,300		
3,515	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1,141,900		
3,516	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1,141,900		
3,517	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682,500		
3,518	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682,500		
3,519	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236,500		
3,520	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522,000		
3,521	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2,951,800		
3,522	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2,520,200		
3,523	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1,663,600		
3,524	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,400		
3,525	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2,119,400		
3,526	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2,119,400		
3,527	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,400		
3,528	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3,054,800		
3,529	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582,500		
3,530	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,800		
3,531	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	3,019,800		
3,532	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3,019,800		
3,533	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3,019,800		
3,534	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,833,400		
3,535	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,833,400		
3,536	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94,600		
3,537	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653,700		
3,538	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653,700		
3,539	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500		
3,540	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500		
3,541	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500		
3,542	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2,501,900		
3,543	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2,501,900		
3,544	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2,501,900		
3,545	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,600		
3,546	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3,716,600		
3,547	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914,600		
3,548	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376,500		
3,549	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4,667,800		
3,550	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4,667,800		
3,551	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,800		
3,552	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,800		
3,553	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,700		
3,554	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,700		
3,555	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1,472,000		
3,556	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627,100		
3,557	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313,500		
3,558	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1,265,200		
3,559	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352,300		
3,560	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,561	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450,000		
3,562	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199,700		
3,563	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611,000		
3,564	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429,500		
3,565	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5,206,200		
3,566	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,949,800		
3,567	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,800		
3,568	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2,892,800		
3,569	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4,849,400		
3,570	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,800		
3,571	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,800		
3,572	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,800		
3,573	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3,135,800		
3,574	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,800		
3,575	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3,135,800		
3,576	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3,135,800		
3,577	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3,135,800		
3,578	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3,135,800		
3,579	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3,135,800		
3,580	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4,110,800		
3,581	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4,110,800		
3,582	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,900		
3,583	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2,104,900		
3,584	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3,001,800		
3,585	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4,168,300		
3,586	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6,375,900		
3,587	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10,506,300		
3,588	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8,104,200		
3,589	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6,836,200		
3,590	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6,836,200		
3,591	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6,836,200		
3,592	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6,836,200		
3,593	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6,836,200		
3,594	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2,932,800		
3,595	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2,932,800		
3,596	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,932,800		
3,597	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2,932,800		
3,598	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,300		
3,599	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4,142,300		
3,600	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,300		
3,601	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4,197,200		
3,602	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4,157,300		
3,603	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4,444,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,604	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5,817,300		Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
3,605	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5,817,300		Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
3,606	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3,594,800		
3,607	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3,116,800		
3,608	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,800		
3,609	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3,116,800		
3,610	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,800		
3,611	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	4,570,200		
3,612	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2,604,800		
3,613	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3,376,200		
3,614	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6,517,600		
3,615	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4,395,200		
3,616	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4,739,300		
3,617	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4,739,300		
3,618	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8,625,200		
3,619	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3,055,800		
3,620	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3,055,800		
3,621	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4,113,300		
3,622	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3,628,800		
3,623	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3,939,300		
3,624	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,300		
3,625	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,300		
3,626	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,300		
3,627	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4,308,300		
3,628	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,300		
3,629	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4,308,300		
3,630	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6,849,100		
3,631	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6,849,100		
3,632	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,800		
3,633	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,800		
3,634	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,800		
3,635	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,800		
3,636	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,800		
3,637	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3,217,800		
3,638	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,800		
3,639	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,800		
3,640	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,800		
3,641	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,800		
3,642	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3,217,800		
3,643	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	3,217,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,644	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,800		
3,645	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5,182,300		
3,646	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,800		
3,647	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,800		
3,648	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4,721,300		
3,649	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	4,721,300		
3,650	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4,721,300		
3,651	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4,721,300		
3,652	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,300		
3,653	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6,548,300		
3,654	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,300		
3,655	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5,990,300		
3,656	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5,990,300		
3,657	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5,990,300		
3,658	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,990,300		
3,659	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5,990,300		
3,660	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5,990,300		
3,661	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5,990,300		
3,662	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5,990,300		
3,663	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5,990,300		
3,664	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5,503,300		
3,665	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,300		
3,666	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,300		
3,667	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5,503,300		
3,668	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5,503,300		
3,669	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5,503,300		
3,670	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,300		
3,671	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,300		
3,672	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5,503,300		
3,673	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5,503,300		
3,674	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5,503,300		
3,675	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,300		
3,676	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5,503,300		
3,677	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5,503,300		
3,678	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5,503,300		
3,679	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5,503,300		
3,680	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5,503,300		
3,681	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5,503,300		
3,682	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5,503,300		
3,683	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,300		
3,684	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6,346,300		
3,685	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,300		
3,686	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6,346,300		
3,687	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6,346,300		
3,688	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6,346,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,689	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6,346,300		
3,690	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,200		
3,691	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PDB	8,630,200		
3,692	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8,630,200		
3,693	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8,769,200		
3,694	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,200		
3,695	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8,769,200		
3,696	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6,455,300		
3,697	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5,521,300		
3,698	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5,970,800		
3,699	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5,970,800		
3,700	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5,437,300		
3,701	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5,437,300		
3,702	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5,395,300		
3,703	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5,395,300		
3,704	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9,585,300		
3,705	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9,585,300		
3,706	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5,988,800		
3,707	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5,186,800		
3,708	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,200		
3,709	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	6,964,200		
3,710	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	7,279,100		
3,711	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7,279,100		
3,712	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7,279,100		
3,713	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7,279,100		
3,714	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,200		
3,715	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,200		
3,716	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4,451,200		
3,717	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,200		
3,718	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4,230,100		
3,719	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4,230,100		
3,720	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5,324,200		
3,721	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5,142,900		
3,722	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3,596,900		
3,723	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4,553,300		
3,724	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3,131,800		
3,725	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3,131,800		
3,726	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6,895,100		
3,727	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6,895,100		
3,728	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414,500		
3,729	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2,367,500		
3,730	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2,367,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,731	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,100		
3,732	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55,100		
3,733	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1,249,700		
3,734	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290,800		
3,735	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	290,800		
3,736	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung		290,800		
3,737	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		270,500		
3,738	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7,946,300		
3,739	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436,200		
3,740	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,754,800		
3,741	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1,754,800		
3,742	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700,200		
3,743	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700,200		
3,744	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,200		
3,745	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,200		
3,746	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1,344,100		Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
3,747	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,200		
3,748	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930,200		
3,749	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1,322,100		Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3,750	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1,322,100		Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
3,751	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB	342,400		
3,752	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	TDB	342,400		
3,753	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342,400		
3,754	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1,252,600		
3,755	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	1,252,600		
3,756	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768,600		
3,757	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85,500		
3,758	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500		
3,759	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	85,500		
3,760	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500		
3,761	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85,500		
3,762	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3	510,700		
3,763	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3	510,700		
3,764	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1,244,100		
3,765	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1,244,100		
3,766	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322,000		Chưa bao gồm thuốc
3,767	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	427,500		
3,768	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	T2	112,800		
3,769	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T2	112,800		
3,770	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T3	112,800		
3,771	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,600		
3,772	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43,600		
3,773	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	438,500		
3,774	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145,500		
3,775	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145,500		
3,776	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145,500		
3,777	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc		145,500		
3,778	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145,500		
3,779	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000		
3,780	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,781	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000		
3,782	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77,000		
3,783	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77,000		
3,784	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77,000		
3,785	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77,000		
3,786	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77,000		
3,787	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68,000		
3,788	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68,000		
3,789	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68,000		
3,790	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68,000		
3,791	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41,900		
3,792	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41,900		
3,793	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12,700		
3,794	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700		
3,795	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700		
3,796	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600		
3,797	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31,600		
3,798	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31,100		
3,799	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31,100		
3,800	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31,100		
3,801	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69,400		
3,802	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69,400		
3,803	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53,600		
3,804	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	53,600		
3,805	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1,130,200		Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3,806	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860,200		
3,807	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,400		
3,808	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,400		
3,809	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849,600		
3,810	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,322,100		
3,811	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,100		
3,812	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1,244,100		
3,813	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1,244,100		
3,814	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1,595,200		
3,815	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1,595,200		
3,816	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1,595,200		
3,817	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897,100		
3,818	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,100		
3,819	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897,100		
3,820	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,600		
3,821	03.1670.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799,600		
3,822	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799,600		
3,823	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	799,600		
3,824	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1,244,100		
3,825	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,600		
3,826	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813,600		
3,827	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813,600		
3,828	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813,600		
3,829	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,500		
3,830	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,500		
3,831	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1,043,500		
3,832	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830,200		
3,833	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,200		
3,834	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830,200		
3,835	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830,200		
3,836	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1,809,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,837	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	1,529,000		
3,838	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727,900		
3,839	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727,900		
3,840	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,400		
3,841	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99,400		
3,842	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	T1	99,400		
3,843	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359,500		
3,844	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1,013,600		
3,845	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1,013,600		
3,846	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500		
3,847	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500		
3,848	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1,244,100		
3,849	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000		
3,850	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69,000		
3,851	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40,900		
3,852	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,900		
3,853	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66,800		
3,854	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	66,800		
3,855	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1,351,400		
3,856	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1,351,400		
3,857	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1,351,400		
3,858	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1,351,400		
3,859	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	698,800		
3,860	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698,800		
3,861	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698,800		
3,862	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698,800		
3,863	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1,572,200		
3,864	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1,572,200		
3,865	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935,200		
3,866	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935,200		
3,867	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1,188,600		
3,868	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1,188,600		
3,869	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000		
3,870	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1,833,000		
3,871	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2,068,800		
3,872	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2,068,800		
3,873	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2,068,800		
3,874	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000		
3,875	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1,387,000		
3,876	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,200		
3,877	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830,200		
3,878	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830,200		
3,879	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	830,200		
3,880	03.1675.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	599,800		Chưa bao gồm vật liệu độn.
3,881	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	599,800		Chưa bao gồm vật liệu độn.
3,882	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,900		
3,883	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,900		
3,884	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	P1	2,925,900		Chưa bao gồm tấm lót sàn
3,885	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130,900		
3,886	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,900		
3,887	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130,900		
3,888	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,130,200		Chưa bao gồm ống Silicon.
3,889	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	1,130,200		Chưa bao gồm ống Silicon.
3,890	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2	1,130,200		Chưa bao gồm ống Silicon.
3,891	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680,200		Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,892	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,600		
3,893	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1,202,600		
3,894	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1,202,600		
3,895	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1,202,600		
3,896	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1,202,600		
3,897	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1,032,600		Chưa bao gồm đầu cắt.
3,898	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1	1,032,600		Chưa bao gồm đầu cắt.
3,899	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1,632,200		Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3,900	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1,632,200		Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3,901	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1,083,600		Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3,902	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1,083,600		Chưa bao gồm chi phí màng ối.
3,903	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	P2	570,300		
3,904	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,100		Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
3,905	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1,344,100		Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
3,906	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2,020,300		Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
3,907	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,908	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,909	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,910	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,911	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,912	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2,752,600		Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
3,913	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2,752,600		Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
3,914	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,200		
3,915	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930,200		
3,916	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930,200		
3,917	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,600		
3,918	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,600		
3,919	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763,600		
3,920	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	763,600		
3,921	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763,600		
3,922	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P3	763,600		
3,923	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830,200		
3,924	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P1	830,200		
3,925	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	830,200		
3,926	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2	830,200		
3,927	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	1,220,300		
3,928	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2	1,220,300		
3,929	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	P1	913,600		
3,930	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913,600		
3,931	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,200		
3,932	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,933	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930,200		
3,934	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930,200		
3,935	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,600		
3,936	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,600		
3,937	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	1,402,600		
3,938	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,600		
3,939	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,600		
3,940	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	1,402,600		
3,941	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1,402,600		
3,942	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2	1,402,600		
3,943	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,944	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,945	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1,644,100		Chưa bao gồm ống silicon.
3,946	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1,244,100		
3,947	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1,244,100		
3,948	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1,244,100		
3,949	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1,244,100		
3,950	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1,244,100		
3,951	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	P2	930,200		
3,952	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2	930,200		
3,953	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	P2	1,213,600		
3,954	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2	1,213,600		
3,955	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5,035,900		Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
3,956	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1,722,100		Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
3,957	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1,322,100		
3,958	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,100		
3,959	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,100		
3,960	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	P1	1,322,100		
3,961	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1,322,100		
3,962	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1,322,100		
3,963	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1,322,100		
3,964	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1,322,100		
3,965	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1,322,100		
3,966	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1,322,100		
3,967	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1,322,100		
3,968	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1,322,100		
3,969	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1,322,100		
3,970	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1,322,100		
3,971	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	1,322,100		
3,972	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813,600		
3,973	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812,100		
3,974	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812,100		
3,975	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812,100		
3,976	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812,100		
3,977	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	P1	1,322,100		
3,978	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1,322,100		
3,979	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,322,100		
3,980	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1,322,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
3,981	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1,322,100		
3,982	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1,322,100		
3,983	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1,322,100		
3,984	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1,194,100		
3,985	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	P1	1,194,100		
3,986	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1,194,100		
3,987	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,800		
3,988	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698,800		
3,989	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1,244,100		
3,990	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1,244,100		
3,991	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,300		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
3,992	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,300		Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
3,993	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80,600		
3,994	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241,500		
3,995	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69,700		
3,996	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151,000		
3,997	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151,000		
3,998	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151,000		
3,999	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33,600		
4,000	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33,600		
4,001	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000		
4,002	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000		
4,003	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000		
4,004	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60,000		
4,005	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000		
4,006	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000		
4,007	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60,000		
4,008	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60,000		
4,009	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000		
4,010	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60,000		
4,011	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2,561,900		Chưa bao gồm chi phí màng.
4,012	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245,100		
4,013	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46,400		
4,014	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400		
4,015	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400		
4,016	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2	913,600		
4,017	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105,800		
4,018	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105,800		
4,019	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65,100		
4,020	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,021	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,022	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,023	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,024	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,025	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,026	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,027	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3,321,900		Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
4,028	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	PDB	2,185,500		
4,029	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1,260,100		
4,030	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1,260,100		
4,031	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	P1	1,260,100		
4,032	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	P1	1,260,100		
4,033	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891,500		
4,034	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	891,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,035	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620,000		
4,036	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620,000		
4,037	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620,000		
4,038	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534,500		
4,039	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	344,200		
4,040	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344,200		
4,041	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197,200		
4,042	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	T2	197,200		
4,043	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,200		
4,044	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	197,200		
4,045	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197,200		
4,046	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197,200		
4,047	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	T1	165,500		
4,048	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165,500		
4,049	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	165,500		
4,050	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	T1	216,500		
4,051	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216,500		
4,052	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	286,500		
4,053	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	T2	286,500		
4,054	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286,500		
4,055	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1,217,100		
4,056	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1,217,100		
4,057	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1	2,487,100		Bao gồm cả Coblator.
4,058	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2	2,487,100		Bao gồm cả Coblator.
4,059	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580,400		
4,060	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	P1	8,492,000		
4,061	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8,492,000		
4,062	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2,122,100		
4,063	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2,122,100		
4,064	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2,122,100		
4,065	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634,500		
4,066	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634,500		
4,067	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7,411,800		Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
4,068	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8,131,800		
4,069	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8,131,800		
4,070	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8,131,800		
4,071	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,500		
4,072	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295,500		
4,073	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295,500		
4,074	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,500		
4,075	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295,500		
4,076	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6,641,000		
4,077	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64,300		
4,078	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,300		
4,079	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	TDB	7,740,800		Chưa bao gồm stent.
4,080	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7,740,800		Chưa bao gồm stent.
4,081	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	PDB	7,740,800		Chưa bao gồm stent.
4,082	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	185,300		
4,083	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	185,300		
4,084	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34,500		
4,085	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69,000		
4,086	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34,500		
4,087	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101,500		
4,088	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,089	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74,000		
4,090	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225,500		
4,091	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225,500		
4,092	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141,500		
4,093	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141,500		
4,094	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141,500		
4,095	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156,300		
4,096	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156,300		
4,097	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89,400		
4,098	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89,400		
4,099	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6,282,500		Chưa bao gồm stent.
4,100	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69,300		
4,101	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69,300		
4,102	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,103	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,104	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,105	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,106	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,107	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,108	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,109	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,110	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,111	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27,500		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4,112	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,113	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,114	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,115	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000		Chưa bao gồm thuốc.
4,116	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,100		
4,117	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,100		
4,118	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,100	43,100	
4,119	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70,300		
4,120	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530,700		
4,121	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530,700		
4,122	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170,600		
4,123	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,600		
4,124	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,400		
4,125	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404,900		
4,126	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705,500		
4,127	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705,500		
4,128	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213,900		
4,129	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213,900		
4,130	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,300		
4,131	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1,385,400		
4,132	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1,385,400		
4,133	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3	1,385,400		
4,134	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874,800		
4,135	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874,800		
4,136	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3	874,800		
4,137	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,138	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,139	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,140	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,141	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	P1	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,142	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,143	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	P1	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,144	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,145	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2,804,100		
4,146	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	2,804,100		
4,147	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2,804,100		
4,148	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2,804,100		
4,149	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	2,804,100		
4,150	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1,326,200		
4,151	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852,900		
4,152	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852,900		
4,153	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	139,000		
4,154	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	139,000		
4,155	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139,000		
4,156	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	139,000		
4,157	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	139,000		
4,158	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	PDB	8,483,300		Chưa bao gồm stent.
4,159	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	705,900		
4,160	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705,900		
4,161	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,900		
4,162	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705,900		
4,163	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489,500		
4,164	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,500		
4,165	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489,900		
4,166	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489,900		
4,167	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489,900		
4,168	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705,500		
4,169	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705,500		
4,170	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	TDB	754,400		
4,171	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754,400		
4,172	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754,400		
4,173	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774,400		
4,174	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774,400		
4,175	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255,500		
4,176	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255,500		
4,177	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350,500		
4,178	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350,500		
4,179	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1,658,900		Đã bao gồm cả dao Hummer.
4,180	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	P2	1,658,900		Đã bao gồm cả dao Hummer.
4,181	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	P2	1,658,900		Đã bao gồm cả dao Hummer.
4,182	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	757,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,183	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1,601,900		
4,184	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1,601,900		
4,185	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545,500		
4,186	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545,500		
4,187	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545,500		
4,188	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,500		
4,189	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545,500		
4,190	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,500		
4,191	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545,500		
4,192	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4,193	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4,194	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4,195	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4,196	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4,197	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4,198	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116,100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
4,199	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45,300		
4,200	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1,761,400		
4,201	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1,761,400		
4,202	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4,003,900		Đã bao gồm dao cắt.
4,203	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	P2	4,003,900		Đã bao gồm dao cắt.
4,204	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	4,003,900		Đã bao gồm dao cắt.
4,205	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4,003,900		Đã bao gồm dao cắt.
4,206	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5,352,100		
4,207	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5,352,100		
4,208	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	P1	5,980,000		
4,209	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	5,980,000		
4,210	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1	5,980,000		
4,211	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	P1	5,980,000		
4,212	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	P1	7,249,700		
4,213	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7,249,700		
4,214	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PDB	7,249,700		
4,215	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	7,249,700		
4,216	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7,249,700		
4,217	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4,211,900		
4,218	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4,211,900		
4,219	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1	4,936,000		
4,220	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	P1	4,936,000		
4,221	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	P1	4,936,000		
4,222	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,223	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,224	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,225	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,226	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,227	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,228	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,229	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,230	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,231	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,232	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,233	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,234	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,235	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,236	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,237	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,238	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,239	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,240	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,241	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,242	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,243	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9,076,600		
4,244	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9,076,600		
4,245	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PDB	5,657,000		
4,246	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	P1	5,657,000		
4,247	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5,657,000		
4,248	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4,936,000		Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4,249	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	4,936,000		Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
4,250	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4,897,800		
4,251	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	7,551,300		
4,252	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5,657,000		
4,253	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5,657,000		
4,254	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6,984,300		Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4,255	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	P1	6,984,300		Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4,256	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7,480,000		Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4,257	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	P2	7,480,000		Chưa bao gồm ống nội khí quản.
4,258	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3,209,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,259	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3,209,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,260	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3,340,900		
4,261	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	3,340,900		
4,262	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3,340,900		
4,263	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3,340,900		
4,264	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5,244,100		
4,265	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4,936,000		
4,266	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3,045,800		
4,267	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3,045,800		
4,268	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3,045,800		
4,269	12.0094.0959	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	P1	5,980,000		Chưa bao gồm hoá chất.
4,270	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,981,800		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,271	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2,981,800		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,272	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2,981,800		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,273	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PDB	9,611,800		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,274	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9,611,800		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,275	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14,151,800		
4,276	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9,151,800		
4,277	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9,151,800		
4,278	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	PDB	9,151,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,279	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	6,045,000		
4,280	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3,340,900		
4,281	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3,340,900		
4,282	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3,340,900		
4,283	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3,340,900		
4,284	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4,535,700		
4,285	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4,535,700		
4,286	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	P1	4,535,700		
4,287	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4,535,700		
4,288	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4,535,700		
4,289	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	4,535,700		
4,290	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4,535,700		
4,291	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4,535,700		
4,292	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6,463,600		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,293	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	P1	6,463,600		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,294	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	P1	6,463,600		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,295	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4,211,900		
4,296	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4,211,900		
4,297	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,900		
4,298	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4,211,900		
4,299	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4,211,900		
4,300	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	4,211,900		
4,301	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,900		
4,302	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4,211,900		
4,303	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4,211,900		
4,304	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4,211,900		
4,305	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4,211,900		
4,306	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,307	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,308	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,309	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,310	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,311	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,312	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,313	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,314	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,315	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,316	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,317	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
4,318	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,900		
4,319	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,900		
4,320	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3,209,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,321	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3,209,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,322	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000		
4,323	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	6,353,000		
4,324	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PDB	6,353,000		
4,325	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7,677,800		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,326	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PDB	7,677,800		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,327	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	7,677,800		Chưa bao gồm keo sinh học.
4,328	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9,076,600		
4,329	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9,076,600		
4,330	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9,076,600		
4,331	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	P1	9,076,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,332	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	5,244,100		
4,333	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5,244,100		
4,334	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4,003,900		Đã bao gồm dao plasma
4,335	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3,180,600		
4,336	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3,180,600		
4,337	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3,180,600		
4,338	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3,180,600		
4,339	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3,180,600		
4,340	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3,180,600		
4,341	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	P1	3,180,600		
4,342	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	P1	3,180,600		
4,343	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	P1	3,180,600		
4,344	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	P1	3,180,600		
4,345	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	P1	3,180,600		
4,346	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	P1	3,180,600		
4,347	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8,512,000		
4,348	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	P1	8,512,000		
4,349	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8,512,000		
4,350	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4,936,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,351	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	P1	4,936,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,352	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4,936,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,353	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4,936,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
4,354	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6,258,000		Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
4,355	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	PDB	6,258,000		
4,356	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	P1	6,258,000		
4,357	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	P1	6,258,000		
4,358	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	6,258,000		
4,359	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6,572,800		
4,360	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,800		
4,361	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	6,572,800		
4,362	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PDB	6,572,800		
4,363	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6,572,800		
4,364	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6,572,800		
4,365	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6,572,800		
4,366	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	5,530,000		
4,367	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	5,530,000		
4,368	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5,530,000		
4,369	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7,715,300		
4,370	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7,715,300		
4,371	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1	7,715,300		
4,372	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7,715,300		
4,373	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	P1	7,715,300		
4,374	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	PDB	5,530,000		
4,375	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5,530,000		
4,376	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5,530,000		
4,377	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,378	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,100		
4,379	03.2102.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	5,537,100		
4,380	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5,537,100		
4,381	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5,537,100		
4,382	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	5,537,100		
4,383	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	P1	5,537,100		
4,384	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5,537,100		
4,385	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3,045,800		
4,386	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3,045,800		
4,387	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3,045,800		
4,388	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34,500		
4,389	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245,500		
4,390	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245,500		
4,391	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98,300		
4,392	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126,500		
4,393	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,300		
4,394	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69,300		
4,395	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771,900		
4,396	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771,900		
4,397	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771,900		
4,398	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771,900		
4,399	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,400	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,401	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
4,402	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3,391,900		
4,403	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3,391,900		
4,404	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3,963,300		
4,405	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	3,963,300		
4,406	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	3,963,300		
4,407	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	PDB	3,963,300		
4,408	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3,963,300		
4,409	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	P1	2,333,000		Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
4,410	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	2,333,000		
4,411	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	2,333,000		
4,412	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2,333,000		
4,413	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	P1	2,333,000		
4,414	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	P1	2,333,000		
4,415	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	P1	2,333,000		
4,416	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2,333,000		
4,417	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2,333,000		
4,418	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2,333,000		
4,419	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1,646,800		
4,420	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1,646,800		
4,421	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1,646,800		
4,422	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	P2	1,646,800		
4,423	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1,646,800		
4,424	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1,646,800		
4,425	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1,646,800		
4,426	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1,646,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,427	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1,646,800		
4,428	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1,646,800		
4,429	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1,646,800		
4,430	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1,646,800		
4,431	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1,646,800		
4,432	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1,075,700		
4,433	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1,075,700		
4,434	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1,075,700		
4,435	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,700		
4,436	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1,075,700		
4,437	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1,075,700		
4,438	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1,075,700		
4,439	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	943,600		
4,440	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943,600		
4,441	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	943,600		
4,442	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	943,600		
4,443	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,600		
4,444	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	943,600		
4,445	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,600		
4,446	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549,900		
4,447	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549,900		
4,448	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	549,900		
4,449	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321,400		
4,450	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321,400		
4,451	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	321,400		
4,452	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,400		
4,453	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	153,600		
4,454	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153,600		
4,455	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178,900		
4,456	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,400		
4,457	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,400		
4,458	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380,100		
4,459	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380,100		
4,460	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,500		
4,461	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,500		
4,462	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631,000		
4,463	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631,000		
4,464	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000		
4,465	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000		
4,466	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000		
4,467	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631,000		
4,468	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631,000		
4,469	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,470	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631,000		
4,471	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000		
4,472	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000		
4,473	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000		
4,474	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861,000		
4,475	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455,500		
4,476	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,500		
4,477	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455,500		
4,478	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455,500		
4,479	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000		
4,480	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000		
4,481	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000		
4,482	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991,000		
4,483	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296,100		
4,484	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296,100		
4,485	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415,500		
4,486	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369,500		
4,487	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369,500		
4,488	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,500		
4,489	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369,500		
4,490	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112,500		
4,491	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112,500		
4,492	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159,100		
4,493	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92,500		
4,494	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110,800		
4,495	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110,800		
4,496	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89,500		
4,497	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200		
4,498	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200		
4,499	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,600		
4,500	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,600		
4,501	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239,500		
4,502	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239,500		
4,503	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239,500		
4,504	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,505	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398,600		
4,506	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398,600		
4,507	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398,600		
4,508	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,600		
4,509	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,600		
4,510	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,600		
4,511	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,600		
4,512	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280,500		
4,513	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280,500		
4,514	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280,500		
4,515	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280,500		
4,516	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280,500		
4,517	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280,500		
4,518	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,500		
4,519	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280,500		
4,520	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280,500		
4,521	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308,000		
4,522	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36,500		
4,523	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245,500		
4,524	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,500		
4,525	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,500		
4,526	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,500		
4,527	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245,500		
4,528	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245,500		
4,529	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,500		
4,530	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245,500		
4,531	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,500		
4,532	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245,500		
4,533	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,500		
4,534	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,500		
4,535	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1,172,800		Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4,536	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952,100		
4,537	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2	952,100		
4,538	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521,000		
4,539	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521,000		
4,540	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521,000		
4,541	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481,000		
4,542	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,200		
4,543	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,200		
4,544	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,200		
4,545	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344,200		
4,546	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,200		
4,547	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,200		
4,548	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,200		
4,549	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000		
4,550	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000		
4,551	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,700		
4,552	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1,051,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,553	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1,051,700		
4,554	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1,051,700		
4,555	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771,000		
4,556	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771,000		
4,557	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771,000		
4,558	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771,000		
4,559	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000		
4,560	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771,000		
4,561	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771,000		
4,562	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771,000		
4,563	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1,208,800		
4,564	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1,208,800		
4,565	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,800		
4,566	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1,208,800		
4,567	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1,208,800		
4,568	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,800		
4,569	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,800		
4,570	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,100		
4,571	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3,078,100		
4,572	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3,228,100		
4,573	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,100		
4,574	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3,228,100		
4,575	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3,228,100		
4,576	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3,228,100		
4,577	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2,289,300		
4,578	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2,289,300		
4,579	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2,289,300		
4,580	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2,289,300		
4,581	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,100		
4,582	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2,928,100		
4,583	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2,928,100		
4,584	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2,928,100		
4,585	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2,928,100		
4,586	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2,928,100		
4,587	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,100		
4,588	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,100		
4,589	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2,928,100		
4,590	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493,500		
4,591	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493,500		
4,592	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000		
4,593	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000		
4,594	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000		
4,595	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000		
4,596	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4,658,900		
4,597	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,600		
4,598	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3,488,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,599	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3,488,600		
4,600	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3,488,600		
4,601	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3,488,600		
4,602	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3,488,600		
4,603	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3,488,600		
4,604	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,900		
4,605	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3,397,900		
4,606	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,900		
4,607	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3,397,900		
4,608	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3,397,900		
4,609	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3,397,900		Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4,610	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3,397,900		Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
4,611	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3,331,900		
4,612	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3,331,900		
4,613	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	3,638,600		
4,614	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	P1	3,638,600		
4,615	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3,638,600		
4,616	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	PDB	3,638,600		
4,617	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3,638,600		
4,618	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3,638,600		
4,619	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	3,828,100		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4,620	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	3,828,100		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4,621	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	PDB	3,828,100		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4,622	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3,828,100		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4,623	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3,828,100		Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
4,624	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4,733,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,625	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4,733,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,626	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,627	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,628	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,629	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,630	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,631	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,632	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,633	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,634	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,635	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,636	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,637	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,638	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,639	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,640	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,641	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,642	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,643	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,644	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,645	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,897,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,646	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,647	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,648	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,649	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,650	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,651	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,652	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,653	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,297,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
4,654	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,500		
4,655	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,500		
4,656	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	PDB	4,538,000		
4,657	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,600		
4,658	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,600		
4,659	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,100		
4,660	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	3,078,100		
4,661	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,100		
4,662	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	P1	4,133,900		
4,663	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	P1	4,133,900		
4,664	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2,888,600		
4,665	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	P2	2,888,600		
4,666	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2,888,600		
4,667	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2,888,600		
4,668	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	P1	2,888,600		
4,669	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	P2	2,888,600		
4,670	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2,988,600		
4,671	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2,988,600		
4,672	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2,988,600		
4,673	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2,888,600		
4,674	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2,888,600		
4,675	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3,317,300		
4,676	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3,081,600		
4,677	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869,100		
4,678	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869,100		
4,679	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869,100		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,680	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869,100		
4,681	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869,100		
4,682	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1	2,636,500		
4,683	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,500		
4,684	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,500		
4,685	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	P1	2,636,500		
4,686	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,500		
4,687	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,500		
4,688	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,566,900		
4,689	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,566,900		
4,690	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,251,300		
4,691	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,319,300		
4,692	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,701,300		
4,693	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,701,300		
4,694	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,595,900		
4,695	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,595,900		
4,696	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,188,300		
4,697	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,245,200		
4,698	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,718,300		
4,699	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,718,300		
4,700	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,443,300		
4,701	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,443,300		
4,702	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,570,900		
4,703	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,570,900		
4,704	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4,005,600		
4,705	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3,683,600		
4,706	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	T1	350,700		
4,707	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,400	285,400	
4,708	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	T2	285,400		
4,709	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285,400		
4,710	11.0055.1118	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	P2	3,042,600		
4,711	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2,093,600		
4,712	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,065,600		
4,713	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,065,600		
4,714	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,808,400		
4,715	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,831,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,716	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,415,300		
4,717	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,415,300		
4,718	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7,209,700		
4,719	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7,209,700		
4,720	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,133,300		
4,721	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,133,300		
4,722	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,400		
4,723	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,400		
4,724	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,400		
4,725	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,400		
4,726	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5,449,400		
4,727	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,400		
4,728	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,400		
4,729	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,400		
4,730	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,400		
4,731	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,802,600		
4,732	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,449,400		
4,733	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,449,400		
4,734	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,777,300		
4,735	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,603,400		
4,736	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,400		
4,737	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6,005,400		
4,738	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,400		
4,739	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583,000		Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4,740	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583,000		Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
4,741	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	P1	4,630,500		
4,742	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	4,436,400		
4,743	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4,436,400		
4,744	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	PDB	5,363,900		
4,745	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB	5,363,900		
4,746	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5,363,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,747	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5,363,900		
4,748	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	P1	5,363,900		
4,749	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5,363,900		
4,750	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5,363,900		
4,751	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	P1	5,363,900		
4,752	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	P2	4,034,300		
4,753	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,300		
4,754	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,300		
4,755	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,300		
4,756	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4,034,300		
4,757	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4,034,300		
4,758	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,300		
4,759	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	3,005,900		
4,760	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20,024,700		
4,761	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4,938,500		
4,762	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,500		
4,763	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,500		
4,764	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4,938,500		
4,765	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4,938,500		
4,766	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4,094,300		
4,767	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4,094,300		
4,768	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,600		
4,769	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2,872,600		
4,770	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2	344,000		
4,771	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270,100		
4,772	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130,600		
4,773	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130,600		
4,774	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262,900		
4,775	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	T3	262,900		
4,776	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458,200		
4,777	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458,200		
4,778	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458,200		
4,779	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618,300		
4,780	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618,300		
4,781	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,782	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983,300		
4,783	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983,300		
4,784	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1,607,200		
4,785	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1,607,200		
4,786	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648,200		
4,787	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385,400		Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4,788	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	385,400		Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4,789	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385,400		Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
4,790	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	213,400		
4,791	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	TDB	437,500		
4,792	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172,800		Chưa bao gồm hoá chất
4,793	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		172,800		Chưa bao gồm hoá chất
4,794	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,800		Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
4,795	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172,800		Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
4,796	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382,500		Chưa bao gồm hoá chất.
4,797	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	T1	240,500		Chưa bao gồm hoá chất.
4,798	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	240,500		Chưa bao gồm hoá chất.
4,799	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	TDB	240,500		Chưa bao gồm hoá chất.
4,800	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	427,500		Chưa bao gồm hoá chất.
4,801	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	8,570,200		
4,802	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	8,570,200		
4,803	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8,570,200		
4,804	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	PDB	8,570,200		
4,805	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	8,570,200		
4,806	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	PDB	9,470,200		
4,807	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	9,470,200		
4,808	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	9,470,200		
4,809	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	P1	9,270,200		
4,810	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,200		
4,811	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	9,970,200		
4,812	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9,970,200		
4,813	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7,770,200		
4,814	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	7,770,200		
4,815	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	3,300,700		
4,816	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3,300,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,817	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	3,300,700		
4,818	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1	3,300,700		
4,819	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3,300,700		
4,820	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	P1	3,300,700		
4,821	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	3,300,700		
4,822	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3,300,700		
4,823	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3,300,700		
4,824	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3,300,700		
4,825	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3,300,700		
4,826	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2,140,700		
4,827	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	2,140,700		
4,828	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2,140,700		
4,829	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2,140,700		
4,830	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2,140,700		
4,831	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,700		
4,832	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2,140,700		
4,833	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1,456,700		
4,834	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1,456,700		
4,835	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987,200		
4,836	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2,434,500		Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
4,837	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	P1	2,434,500		
4,838	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2,434,500		
4,839	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2,434,500		
4,840	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2,434,500		
4,841	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1	2,434,500		
4,842	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2,434,500		
4,843	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2,434,500		
4,844	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2,434,500		
4,845	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2,434,500		
4,846	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2,434,500		
4,847	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2,434,500		
4,848	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2,434,500		
4,849	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2,434,500		
4,850	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2,434,500		Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4,851	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2,434,500		Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4,852	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2,434,500		Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
4,853	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2,434,500		
4,854	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2,434,500		
4,855	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2,434,500		
4,856	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2,434,500		
4,857	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2,434,500		
4,858	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2,434,500		
4,859	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2,434,500		
4,860	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2,434,500		
4,861	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2,434,500		
4,862	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2,434,500		
4,863	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2,434,500		
4,864	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2,434,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,865	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	P1	2,434,500		
4,866	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2,434,500		
4,867	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	2,434,500		
4,868	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2,434,500		
4,869	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2,434,500		Chưa bao gồm sonde JJ.
4,870	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1,596,600		
4,871	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1,596,600		
4,872	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1,596,600		
4,873	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1,596,600		
4,874	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1,596,600		
4,875	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	P2	1,596,600		
4,876	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1,596,600		
4,877	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1,596,600		
4,878	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1,596,600		
4,879	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1,596,600		
4,880	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1,596,600		
4,881	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1,596,600		
4,882	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	PDB	4,343,300		
4,883	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4,343,300		
4,884	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	PDB	4,343,300		
4,885	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4,343,300		
4,886	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4,343,300		
4,887	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	PDB	4,343,300		
4,888	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	P1	2,913,900		
4,889	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	2,913,900		
4,890	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2,913,900		
4,891	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	2,913,900		
4,892	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2,913,900		
4,893	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	P1	2,913,900		
4,894	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2,913,900		
4,895	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000	16,000	
4,896	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		438,000		Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
4,897	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421,200		
4,898	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381,000		
4,899	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1,046,300		
4,900	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400,300		
4,901	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1,201,700		
4,902	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148,400		
4,903	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		546,300		
4,904	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272,900		
4,905	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,900		
4,906	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272,900		
4,907	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148,400		
4,908	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110,300		
4,909	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,910	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87,000		
4,911	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		222,700		
4,912	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248,800		
4,913	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248,800		
4,914	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248,800		
4,915	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248,800		
4,916	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		280,800		
4,917	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		160,500		
4,918	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222,700		
4,919	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60,800		
4,920	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,800		
4,921	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
4,922	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
4,923	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
4,924	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		481,000		Giá cho mỗi yếu tố.
4,925	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272,900		
4,926	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248,800		Giá cho mỗi yếu tố.
4,927	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1,091,700		
4,928	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		222,700		
4,929	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)		37,300		
4,930	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,800		
4,931	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24,800		
4,932	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,200		
4,933	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22,200		
4,934	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100	42,100	
4,935	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,100		
4,936	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42,100	42,100	
4,937	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,100		
4,938	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62,200		
4,939	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31,100		
4,940	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49,700		
4,941	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40,900		
4,942	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55,900		
4,943	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93,300		
4,944	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,945	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186,600		
4,946	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186,600		
4,947	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33,500		
4,948	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)		33,500		
4,949	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222,700		
4,950	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222,700		
4,951	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248,800		
4,952	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]		117,300		Giá cho mỗi chất kích tập.
4,953	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		222,700		Giá cho mỗi yếu tố.
4,954	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55,900		
4,955	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55,900		
4,956	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		55,900		
4,957	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32,300		
4,958	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474,000		
4,959	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43,500		
4,960	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,400		
4,961	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800	70,800	
4,962	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,600	74,600	
4,963	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74,600	74,600	
4,964	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62,200		
4,965	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62,200		
4,966	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300	37,300	
4,967	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800	24,800	
4,968	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120,300		
4,969	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000		
4,970	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000		
4,971	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000		
4,972	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87,000		
4,973	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87,000		
4,974	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87,000		
4,975	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129,400		
4,976	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31,100	31,100	
4,977	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31,100	31,100	
4,978	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320,000		
4,979	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		55,900		
4,980	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55,900	55,900	
4,981	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43,500		
4,982	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80,500		
4,983	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80,500		
4,984	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80,500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
4,985	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73,200		
4,986	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73,200		
4,987	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)		31,100		
4,988	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95,400		
4,989	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		262,800		
4,990	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99,500		
4,991	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40,900		
4,992	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	T1	901,700		Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
4,993	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	T1	901,700		Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
4,994	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	T1	901,700		Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
4,995	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	T1	901,700		Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
4,996	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901,700		Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
4,997	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31,100		
4,998	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74,600		
4,999	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,600		
5,000	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33,500		
5,001	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,100	52,100	
5,002	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600	13,600	
5,003	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600	13,600	
5,004	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43,500		
5,005	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,500	59,500	
5,006	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68,400		
5,007	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68,400		
5,008	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,500	43,500	
5,009	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,500		
5,010	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43,500		
5,011	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43,500		
5,012	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,300	37,300	
5,013	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18,600		
5,014	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39,700		
5,015	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700	39,700	
5,016	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,600	18,600	
5,017	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,600		
5,018	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87,000		
5,019	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114,300		Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,020	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700		
5,021	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700		
5,022	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500	43,500	
5,023	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461,000		
5,024	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461,000		
5,025	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		118,200		
5,026	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123,000		
5,027	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		91,400		
5,028	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139,400		
5,029	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		97,000		
5,030	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123,000		
5,031	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		121,500		
5,032	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139,400		
5,033	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)		37,300		
5,034	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		1,517,700		
5,035	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361,000		
5,036	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)		903,700		
5,037	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,300		
5,038	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52,100		
5,039	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158,500		
5,040	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		428,900		
5,041	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124,400		
5,042	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]		454,900		
5,043	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262,800		
5,044	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		84,100		
5,045	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151,200		
5,046	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95,300		
5,047	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78,500	78,500	
5,048	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]		280,500		
5,049	23.0016.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]		50,400		
5,050	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]		50,400		
5,051	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39,200	39,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,052	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89,700	89,700	
5,053	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78,500		
5,054	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]		78,500		
5,055	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605,100		
5,056	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605,100		
5,057	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]		605,100		
5,058	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]		605,100		
5,059	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144,200		
5,060	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156,200		
5,061	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144,200		
5,062	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139,200		
5,063	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,800	16,800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
5,064	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13,400		
5,065	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,400	13,400	
5,066	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139,200		
5,067	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		224,400		
5,068	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,700		
5,069	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39,200		
5,070	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,200		
5,071	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61,700		
5,072	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61,700		
5,073	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95,300		
5,074	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95,300		
5,075	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95,300		
5,076	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178,300	178,300	
5,077	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,300		
5,078	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000		
5,079	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56,100		
5,080	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56,100	56,100	
5,081	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336,600		
5,082	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		336,600		
5,083	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100,900		
5,084	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
5,085	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		89,700		
5,086	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302,500		
5,087	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67,300		
5,088	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5,089	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5,090	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5,091	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,092	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]		22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5,093	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5,094	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
5,095	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	22,400	Mỗi chất
5,096	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400	22,400	Mỗi chất
5,097	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]		22,400		Mỗi chất
5,098	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22,400		Mỗi chất
5,099	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400	22,400	Mỗi chất
5,100	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22,400		Mỗi chất
5,101	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400	22,400	Mỗi chất
5,102	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]		22,400		Mỗi chất
5,103	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	22,400	Mỗi chất
5,104	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22,400		Mỗi chất
5,105	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,400		Mỗi chất
5,106	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400	22,400	Mỗi chất
5,107	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22,400		Mỗi chất
5,108	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	22,400	Mỗi chất
5,109	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400	22,400	Mỗi chất
5,110	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		89,700		
5,111	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,600	33,600	
5,112	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543,000		
5,113	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]		100,900		
5,114	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414,700	414,700	
5,115	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		78,500		
5,116	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,600	33,600	
5,117	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33,600		
5,118	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600	33,600	
5,119	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112,200		
5,120	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	28,000	
5,121	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28,000		
5,122	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		28,000		
5,123	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	28,000	
5,124	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	28,000	
5,125	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	28,000	
5,126	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28,000		
5,127	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000		
5,128	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67,300		
5,129	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)		78,500		
5,130	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000	16,000	
5,131	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000		
5,132	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190,300		
5,133	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84,100		
5,134	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin			84,100	
5,135	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84,100		
5,136	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,700	89,700	
5,137	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,138	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84,100		
5,139	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000	20,000	
5,140	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168,300		
5,141	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		100,900		
5,142	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100,900	100,900	
5,143	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]		100,900		
5,144	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,300		
5,145	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84,100		
5,146	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224,400		
5,147	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224,400		
5,148	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100,900		
5,149	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100,900		
5,150	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100,900		
5,151	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28,000		
5,152	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28,000	28,000	
5,153	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84,100	84,100	
5,154	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61,700		
5,155	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95,300		
5,156	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84,100	84,100	
5,157	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]		761,300		
5,158	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100,900		
5,159	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424,700		
5,160	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414,700		
5,161	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84,100		
5,162	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78,500		
5,163	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95,300		
5,164	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89,700		
5,165	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246,400		
5,166	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39,200		
5,167	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67,300		
5,168	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67,300		
5,169	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,300		
5,170	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,300		
5,171	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,500		
5,172	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]		84,100		
5,173	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183,300		
5,174	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424,700		
5,175	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67,300	67,300	
5,176	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67,300		
5,177	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67,300		
5,178	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,500		
5,179	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78,500		
5,180	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78,500		
5,181	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,700		
5,182	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,500	78,500	
5,183	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78,500		
5,184	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,800	44,800	
5,185	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39,200		
5,186	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,600	25,600	
5,187	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
5,188	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		22,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,189	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44,800		
5,190	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44,800		
5,191	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,800	44,800	
5,192	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,800	44,800	
5,193	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800	44,800	
5,194	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu			44,800	
5,195	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21,200	21,200	
5,196	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu			50,400	
5,197	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22,400	22,400	
5,198	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,400	14,400	
5,199	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,400	14,400	
5,200	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44,800	44,800	
5,201	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800	44,800	
5,202	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,800	44,800	
5,203	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28,600		
5,204	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28,600	28,600	
5,205	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16,800	16,800	
5,206	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,800	16,800	
5,207	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,800	16,800	
5,208	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,600	6,600	
5,209	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23,400		
5,210	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,400		
5,211	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,400		
5,212	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8,800		
5,213	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,200		
5,214	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,800		
5,215	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công		58,300		
5,216	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động		95,300		
5,217	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71,600		
5,218	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116,400		
5,219	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116,400		
5,220	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110,800		
5,221	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110,800		
5,222	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123,400		
5,223	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123,400		
5,224	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104,400		
5,225	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104,400		
5,226	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	58,600	
5,227	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116,400		
5,228	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116,400		
5,229	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78,300		
5,230	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78,300		
5,231	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126,400		
5,232	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78,300		
5,233	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600		
5,234	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130,500		
5,235	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130,500		
5,236	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130,500		
5,237	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130,500		
5,238	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45,500		
5,239	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,240	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194,700		
5,241	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194,700		
5,242	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300		
5,243	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78,300		
5,244	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851,700		
5,245	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851,700		
5,246	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity		273,000		
5,247	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1,861,700		
5,248	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123,400		
5,249	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123,400		
5,250	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142,500		
5,251	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142,500		
5,252	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771,700		
5,253	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168,600		
5,254	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168,600		
5,255	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168,600		
5,256	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142,500		
5,257	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,500		
5,258	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500		
5,259	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,500		
5,260	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220,800		
5,261	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234,900		
5,262	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		201,800		
5,263	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201,800		
5,264	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208,800		
5,265	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208,800		
5,266	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000		
5,267	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,200		
5,268	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65,200		
5,269	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200		
5,270	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104,400		
5,271	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104,400		
5,272	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,200		
5,273	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600	58,600	
5,274	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501,300		
5,275	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501,300		
5,276	24.0120.1648	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định		651,700		
5,277	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81,700		
5,278	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81,700		
5,279	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1,351,700		
5,280	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701,700		
5,281	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		701,700		
5,282	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581,700		
5,283	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1,361,700		
5,284	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861,700		
5,285	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441,300		
5,286	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234,900		
5,287	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234,900		
5,288	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234,900		
5,289	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234,900		
5,290	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234,900		
5,291	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341,200		
5,292	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,100		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,293	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336,000		
5,294	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336,000		
5,295	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336,000		
5,296	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336,000		
5,297	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,300	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
5,298	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142,500		
5,299	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142,500		
5,300	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979,700		
5,301	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		201,200		Tính cho 2 lần tiếp theo.
5,302	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,600		
5,303	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,600	71,600	
5,304	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700	41,700	
5,305	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1,101,700		
5,306	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1,101,700		
5,307	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409,300		
5,308	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168,600		
5,309	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168,600		
5,310	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168,600		
5,311	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168,600		
5,312	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1,601,700		
5,313	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,700		
5,314	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463,300		
5,315	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,500		
5,316	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45,500		
5,317	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,500		
5,318	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,500	45,500	
5,319	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,500	45,500	
5,320	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45,500		
5,321	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45,500		
5,322	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45,500		
5,323	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,500		
5,324	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45,500		
5,325	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45,500		
5,326	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45,500		
5,327	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45,500	45,500	
5,328	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,500		
5,329	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45,500		
5,330	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45,500		
5,331	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,500		
5,332	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,500		
5,333	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,500	45,500	
5,334	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,500	45,500	
5,335	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,500		
5,336	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500		
5,337	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,600		
5,338	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]		270,800		
5,339	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]		270,800		
5,340	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		771,700		
5,341	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		261,000		
5,342	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		371,000		
5,343	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926,700		
5,344	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		720,500		Đã bao gồm test xét nghiệm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,345	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		201,800		
5,346	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187,700		
5,347	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		187,700		
5,348	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301,000		
5,349	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		301,000		
5,350	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851,700		
5,351	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		851,700		
5,352	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851,700		
5,353	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		851,700		
5,354	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391,500		
5,355	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1,551,700		
5,356	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273,000		
5,357	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]		273,000		
5,358	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951,700		
5,359	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1,351,700		
5,360	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1,351,700		
5,361	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1,351,700		
5,362	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13,000		
5,363	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35,100		
5,364	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,100		
5,365	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,500		
5,366	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130,500		
5,367	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130,500		
5,368	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130,500		
5,369	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130,500		
5,370	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,700		
5,371	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156,600		
5,372	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194,700		
5,373	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194,700		
5,374	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194,700		
5,375	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,700		
5,376	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270,800		
5,377	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130,500		
5,378	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130,500		
5,379	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130,500		
5,380	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130,500		
5,381	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95,100		
5,382	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]		194,700		
5,383	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,500		
5,384	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501,700		
5,385	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501,700		
5,386	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định		501,700		
5,387	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,200		
5,388	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74,200		
5,389	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		74,200		
5,390	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74,200		
5,391	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74,200		
5,392	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,393	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74,200		
5,394	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74,200		
5,395	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200		
5,396	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,200		
5,397	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,200		
5,398	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000		
5,399	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200		
5,400	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200		
5,401	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200		
5,402	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200		
5,403	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,200		
5,404	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325,200		
5,405	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,200		
5,406	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200		
5,407	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		321,000		
5,408	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,409	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,410	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,411	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,412	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,413	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,414	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,415	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,416	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,417	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,418	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,419	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,420	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,421	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,422	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,423	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,424	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,425	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,426	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,427	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,428	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000		
5,429	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,430	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321,000		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,431	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321,000		
5,432	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321,000		
5,433	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321,000		
5,434	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1,601,700		
5,435	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1,601,700		
5,436	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1,601,700		
5,437	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771,700		
5,438	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771,700		
5,439	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		771,700		
5,440	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		771,700		
5,441	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771,700		
5,442	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771,700		
5,443	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771,700		
5,444	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771,700		
5,445	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771,700		
5,446	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR		771,700		
5,447	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771,700		
5,448	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771,700		
5,449	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR		771,700		
5,450	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		771,700		
5,451	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771,700		
5,452	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771,700		
5,453	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		771,700		
5,454	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771,700		
5,455	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771,700		
5,456	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		771,700		
5,457	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771,700		
5,458	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771,700		
5,459	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		771,700		
5,460	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771,700		
5,461	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771,700		
5,462	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771,700		
5,463	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771,700		
5,464	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771,700		
5,465	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771,700		
5,466	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771,700		
5,467	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261,000	261,000	
5,468	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000		
5,469	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261,000		
5,470	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000		
5,471	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261,000		
5,472	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261,000		
5,473	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261,000	261,000	
5,474	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000		
5,475	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000	261,000	
5,476	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene		2,661,700		
5,477	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene		2,661,700		
5,478	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene		2,661,700		
5,479	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene		2,661,700		
5,480	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene		2,661,700		
5,481	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene		2,661,700		
5,482	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene		2,661,700		
5,483	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		2,661,700		
5,484	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene		2,661,700		
5,485	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2,661,700		
5,486	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		2,661,700		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,487	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene		2,661,700		
5,488	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene		2,661,700		
5,489	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene		2,661,700		
5,490	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,800		
5,491	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,800		
5,492	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213,800		
5,493	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213,800		
5,494	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213,800		
5,495	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000		
5,496	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1,151,700		
5,497	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644,100		
5,498	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,400		
5,499	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190,400		
5,500	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190,400		
5,501	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190,400		
5,502	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản		190,400		
5,503	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190,400		
5,504	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,400		
5,505	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190,400		
5,506	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190,400		
5,507	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,400		
5,508	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190,400		
5,509	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190,400		
5,510	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417,200		
5,511	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271,700		
5,512	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601,700		
5,513	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510,400		Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
5,514	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		510,400		Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
5,515	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		510,400		Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
5,516	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		510,400		Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
5,517	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		510,400		Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
5,518	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510,400		Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
5,519	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)		352,500		
5,520	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334,400		
5,521	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434,200		
5,522	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434,200		
5,523	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434,200		
5,524	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388,800		
5,525	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	T3	388,800		
5,526	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388,800		
5,527	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488,600		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,528	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488,600		
5,529	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461,400		
5,530	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479,500		
5,531	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479,500		
5,532	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		479,500		
5,533	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479,500		
5,534	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		479,500		
5,535	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452,300		
5,536	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515,800		
5,537	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515,800		
5,538	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633,700		
5,539	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308,300		
5,540	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308,300		
5,541	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308,300		
5,542	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308,300		
5,543	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308,300		
5,544	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63,400	63,400	
5,545	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136,000		
5,546	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112,400		
5,547	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1,381,900		
5,548	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1,381,900		
5,549	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)		1,406,900		
5,550	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1,406,900		
5,551	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169,200		
5,552	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu			87,000	
5,553	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235,800	235,800	
5,554	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	4,587,800		Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
5,555	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135,300		
5,556	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ		135,300		
5,557	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	T2	135,300		
5,558	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135,300		
5,559	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135,300		
5,560	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135,300		
5,561	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135,300		
5,562	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135,300		
5,563	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3		135,300	
5,564	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75,200	75,200	
5,565	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,200	75,200	
5,566	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3		75,200	
5,567	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75,200		
5,568	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,200	75,200	
5,569	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75,200	75,200	
5,570	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính			75,200	
5,571	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900	39,900	
5,572	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	39,900	
5,573	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900	39,900	
5,574	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	39,900	
5,575	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600	236,600	
5,576	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600	236,600	
5,577	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35,600		
5,578	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35,600		
5,579	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617,800		
5,580	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2,085,400		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,581	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2,040,800		
5,582	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1,051,800		
5,583	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1,051,800		
5,584	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2,899,200		
5,585	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,200		
5,586	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,300	144,300	
5,587	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144,300		
5,588	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806,300		
5,589	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806,300		
5,590	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,800		
5,591	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,800		
5,592	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,800		
5,593	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215,800	215,800	
5,594	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215,800		
5,595	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215,800		
5,596	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não			50,500	
5,597	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,500	50,500	
5,598	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136,200		
5,599	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136,200		
5,600	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,200		
5,601	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,200		
5,602	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,200		
5,603	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	428,500		
5,604	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	428,500		
5,605	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691,700		
5,606	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	461,800		
5,607	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	T3	461,800		
5,608	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	301,800		
5,609	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3	301,800		
5,610	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39,800		
5,611	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven			30,600	
5,612	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN			30,600	
5,613	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck			25,600	
5,614	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung			25,600	
5,615	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES			25,600	
5,616	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton			25,600	
5,617	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung			25,600	
5,618	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)			25,600	
5,619	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton			25,600	
5,620	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)			25,600	
5,621	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski			25,600	
5,622	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT			25,600	
5,623	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)			25,600	
5,624	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)			35,600	
5,625	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)			35,600	
5,626	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)			35,600	
5,627	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)			35,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Kiến An	Mức giá tại Bệnh viện Tâm thần	Ghi chú
5,628	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell			35,600	
5,629	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach			35,600	
5,630	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)			35,600	
5,631	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young			35,600	
5,632	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)			35,600	
5,633	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)			35,600	
5,634	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)			35,600	
5,635	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)			35,600	
5,636	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em			35,600	
5,637	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)			35,600	
5,638	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)			35,600	
5,639	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS			35,600	
5,640	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động			40,600	
5,641	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL			40,600	
5,642	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)			40,600	
5,643	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)			40,600	
5,644	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)			40,600	
5,645	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)			40,600	
5,646	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)			40,600	
5,647	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)			40,600	
5,648	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS			40,600	
5,649	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS			40,600	
5,650	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	499,800		Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5,651	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	TDB	935,900		Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5,652	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	TDB	935,900		Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5,653	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	TDB	935,900		Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5,654	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	TDB	1,096,200		Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
5,655	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55,000		Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
	B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**					
5,656		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1,051,400		
5,657		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251,400		
5,658		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252,500		
5,659		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70,200		
5,660		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971,000		
5,661		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1,311,400		
5,662		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)		4,252,400		
5,663		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1,814,200		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục số 08

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Các đơn vị Nhóm 2: Trung tâm Da Liễu, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Mắt, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền, Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo, Bệnh viện đa khoa huyện An Lão, Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
	A	**Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán**											
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2		58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
2	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
3	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			58,600			58,600	58,600			
4	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
5	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
6	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2		58,600							
7	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2		58,600					58,600	58,600	
8	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1		58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	
9	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2		58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
10	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)			58,600				58,600	58,600	58,600	
11	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	
12	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng			58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	
13	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)			58,600				58,600	58,600	58,600	
14	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3		58,600				58,600	58,600	58,600	
15	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1		58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	
16	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi			58,600		58,600		58,600	58,600		
17	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
18	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
19	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật						58,600	58,600	58,600	58,600	
20	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
21	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
22	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
23	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
24	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
25	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					58,600	58,600				
26	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
27	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
28	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
29	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên			58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
30	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
31	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
32	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
33	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên					58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
34	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2								195,600	
35	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2								195,600	
36	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2					195,600	195,600	195,600	195,600	
37	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1				252,300		252,300		252,300	
38	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1		252,300		252,300	252,300	252,300	252,300	252,300	
39	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3					252,300	252,300	252,300	252,300	
40	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng								252,300		
41	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan								252,300		
42	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3					252,300	252,300	252,300	252,300	
43	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3		252,300			252,300	252,300	252,300	252,300	
44	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1							252,300		
45	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1		252,300			252,300	252,300	252,300	252,300	
46	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3						252,300	252,300		
47	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3						252,300			
48	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1		252,300				252,300		252,300	
49	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3				252,300			252,300		
50	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3				252,300	252,300	252,300	252,300		
51	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3				252,300	252,300	252,300	252,300		
52	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3				252,300	252,300	252,300	252,300	252,300	
53	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	T3				252,300	252,300	252,300	252,300		
54	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3				252,300	252,300	252,300	252,300	252,300	
55	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3				252,300	252,300	252,300	252,300		
56	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2						252,300			
57	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực					252,300	252,300	252,300	252,300	252,300	
58	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1					252,300	252,300	252,300	252,300	
59	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2					286,300				
60	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3					486,300	486,300	486,300		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
61	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2					486,300	486,300		486,300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
62	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2			58,300						Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
63	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	T2			58,300						Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300			Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						58,300		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						58,300		58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300		58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300		58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300			58,300		Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
92	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2			64,300						Áp dụng cho 01 vị trí
93	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	T2			64,300						Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]				64,300	64,300	64,300		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300		64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
107	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300	64,300		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300		64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300		Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]			64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300		77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]				77,300	77,300		77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
147	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]			77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)						16,100	16,100	16,100	16,100	
156	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh								72,300	72,300	
157	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1			222,300						
158	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1			222,300						
159	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1			222,300						
160	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					109,300	109,300		109,300	109,300	
161	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					124,300					
162	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]					124,300	124,300		124,300	124,300	
163	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	
164	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3							280,800		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
165	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1								579,800	
166	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3								579,800	
167	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1								569,800	
168	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2							246,800	246,800	
169	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2								411,800	
170	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2					446,800				
171	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú					102,300			102,300	102,300	
172	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2			73,300			73,300			Áp dụng cho 01 vị trí
173	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2			73,300			73,300			Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]				73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]					73,300	73,300				Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]				73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]				73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
196	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]						73,300	73,300	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]			73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]			73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)						73,300		73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]							73,300			Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						73,300	73,300	73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]								73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300		73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]					73,300			73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3		73,300				73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3							73,300		Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]					73,300		73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]			73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2			105,300						Áp dụng cho 01 vị trí
232	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2			105,300						Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]				105,300	105,300			105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]					105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
243	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]				105,300	105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300		105,300	105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					105,300			105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]			105,300		105,300	105,300		105,300	105,300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]					130,300	130,300		130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]			130,300		130,300	130,300	130,300	130,300		Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]			130,300		130,300	130,300	130,300	130,300	130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]						23,700	23,700	23,700	23,700	
268	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2								451,800	
269	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1								649,800	
270	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3								649,800	
271	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2								604,800	
272	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1								604,800	
273	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800	264,800	264,800	264,800	264,800	
274	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800					
275	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800	264,800	264,800	264,800	264,800	
276	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					304,800	304,800		304,800	304,800	
277	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2		550,100						550,100	
278	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550,100							-
279	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550,100							-
280	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550,100							-
281	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2		550,100						550,100	
282	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550,100							-
283	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550,100						550,100	
284	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550,100							-

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
285	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]			550,100							-
286	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2		550,100						550,100	
287	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2								550,100	
288	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			550,100							-
289	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)									550,100	
290	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)			550,100						550,100	
291	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2		663,400						663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
292	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			663,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
293	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			663,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
294	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			663,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
295	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2		663,400						663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
296	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			663,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
297	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2		663,400						663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
298	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2		663,400						663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
299	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2								663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
300	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)			663,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
301	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2								663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
302	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2		663,400						663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
303	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
304	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
305	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
306	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
307	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
308	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
309	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
310	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,732,400							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
311	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			1,486,800							-
312	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,486,800							-
313	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,486,800							-
314	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,486,800							-
315	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			1,486,800							-
316	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,486,800							-
317	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,486,800							-
318	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			1,486,800							-
319	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			1,486,800							-

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
320	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tuy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tuy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			1,486,800							-
321	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,486,800							-
322	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)			1,486,800							-
323	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2		3,493,600							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
324	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]			3,201,400							-
325	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2		2,250,800						2,250,800	
326	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
327	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2		2,250,800						2,250,800	
328	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
329	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2		2,250,800						2,250,800	
330	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
331	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2								2,250,800	
332	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	T2								2,250,800	
333	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2		2,250,800						2,250,800	
334	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	T2								2,250,800	
335	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2		2,250,800						2,250,800	
336	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
337	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2								2,250,800	
338	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
339	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2								2,250,800	
340	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
341	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2								2,250,800	
342	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	T2								2,250,800	
343	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2								2,250,800	
344	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	T2								2,250,800	
345	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2								2,250,800	
346	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	T2								2,250,800	
347	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	T2								2,250,800	
348	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	T2								2,250,800	
349	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2								2,250,800	
350	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
351	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2								2,250,800	
352	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2								2,250,800	
353	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1,341,500						1,341,500	
354	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
355	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1,341,500						1,341,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
356	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
357	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1,341,500						1,341,500	
358	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
359	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
360	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
361	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1,341,500						1,341,500	
362	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
363	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]			1,341,500							-
364	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)									1,341,500	
365	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
366	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
367	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
368	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
369	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
370	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
371	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
372	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
373	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
374	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
375	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]									1,341,500	
376	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3				89,300	89,300		89,300		Bằng phương pháp DEXA
377	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3				89,300	89,300	89,300	89,300		Bằng phương pháp DEXA
378	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3				89,300	89,300	89,300	89,300		Bằng phương pháp DEXA
379	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3				89,300	89,300	89,300	89,300		Bằng phương pháp DEXA
380	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3				89,300	89,300	89,300	89,300		Bằng phương pháp DEXA
381	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3				89,300	89,300	89,300	89,300		Bằng phương pháp DEXA
382	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3				89,300	89,300	89,300	89,300		Bằng phương pháp DEXA
383	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3				89,300	89,300	89,300	89,300		Bằng phương pháp DEXA
384	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	T1				89,300		89,300			Bằng phương pháp DEXA
385	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	T1						148,300			Bằng phương pháp DEXA
386	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]					148,300				148,300	Bằng phương pháp DEXA
387	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2		248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	
388	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T1							248,500		
389	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2		248,500			248,500		248,500	248,500	
390	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2		248,500				248,500	248,500		
391	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh						248,500	248,500	248,500		
392	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1		1,048,500							
393	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1		532,500				532,500	532,500		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
394	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1		532,500		532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
395	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB		532,500			532,500	532,500	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
396	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3		40,300			40,300	40,300	40,300	40,300	
397	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3					40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
398	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2					40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
399	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3					40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
400	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3					40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
401	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ					40,300		40,300			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
402	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3			40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
403	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2			40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
404	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3			40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
405	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2			40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
406	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1			40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
407	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2			40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
408	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật						40,300	40,300	40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
409	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181,000				181,000		181,000	181,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
410	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2		153,700			153,700	153,700	153,700	153,700	
411	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3		153,700		153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	
412	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3		153,700			153,700	153,700	153,700	153,700	
413	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3		153,700			153,700	153,700	153,700	153,700	
414	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3		153,700		153,700		153,700		153,700	
415	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2		153,700			153,700	153,700	153,700	153,700	
416	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1		153,700				153,700	153,700	153,700	
417	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2		153,700				153,700	153,700	153,700	
418	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3		153,700				153,700		153,700	
419	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2						153,700	153,700	153,700	
420	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2								153,700	
421	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2						195,900			
422	02.0432.0078	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		195,900					195,900		
423	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		195,900			195,900	195,900	195,900	195,900	
424	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3		195,900			195,900	195,900	195,900	195,900	
425	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2		195,900				195,900	195,900		
426	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1						195,900	195,900		
427	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		195,900			195,900	195,900		195,900	
428	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		195,900			195,900	195,900		195,900	
429	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1		162,900		162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	
430	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB		162,900							
431	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3		162,900			162,900		162,900	162,900	
432	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T2								162,900	
433	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2		162,900				162,900	162,900	162,900	
434	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1							162,900		
435	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1		280,500			280,500		280,500	280,500	
436	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1		280,500			280,500		280,500	280,500	
437	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1		280,500			280,500		280,500	280,500	
438	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1		280,500			280,500		280,500	280,500	
439	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1		280,500					280,500	280,500	
440	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1		280,500			280,500	280,500	280,500	280,500	
441	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1		280,500			280,500		280,500	280,500	
442	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1		280,500				280,500	280,500		
443	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1		280,500							
444	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2		126,900			126,900		126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
445	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2		126,900			126,900	126,900	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
446	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2		126,900			126,900	126,900	126,900	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
447	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1						126,900	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
448	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB					126,900	126,900	126,900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
449	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1								126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
450	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3					178,500	178,500	178,500	178,500	
451	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2								240,900	
452	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2							126,700	126,700	
453	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3		126,700			126,700		126,700	126,700	
454	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3		126,700			126,700		126,700	126,700	
455	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3					126,700				
456	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3		126,700				126,700	126,700	126,700	
457	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2							126,700	126,700	
458	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		171,900					171,900		
459	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		171,900					171,900		
460	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		171,900					171,900		
461	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		171,900					171,900		
462	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		171,900				171,900	171,900		
463	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1								171,900	
464	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB							171,900		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
465	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1		171,900							
466	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1		171,900							
467	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB		764,500							Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
468	02.0433.0088	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính			764,500							Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
469	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB							764,500		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
470	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3					126,700	126,700	126,700	126,700	
471	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2								170,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
472	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1		628,500			628,500		628,500	628,500	
473	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1		628,500			628,500		628,500	628,500	
474	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB		628,500							
475	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB		628,500						628,500	
476	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2		628,500					628,500	628,500	
477	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1								628,500	
478	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2							729,400		
479	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		729,400			729,400		729,400	729,400	
480	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	TDB		729,400							
481	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2		729,400							
482	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		729,400							
483	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2							1,251,400		
484	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1						578,500			
485	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1		1,400,500							
486	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1		685,500				685,500	685,500	685,500	
487	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1		685,500					685,500	685,500	
488	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1							685,500		
489	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1					685,500	685,500	685,500	685,500	
490	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1					685,500	685,500	685,500	685,500	
491	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2							685,500		
492	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2					685,500		685,500	685,500	
493	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1		1,158,500				1,158,500	1,158,500	1,158,500	
494	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1							1,158,500	1,158,500	
495	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1					1,158,500	1,158,500	1,158,500	1,158,500	
496	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2								1,158,500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
497	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2								1,158,500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
498	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2								1,158,500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
499	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2								1,158,500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
500	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2								1,158,500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
501	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1		600,500		600,500	600,500	600,500	600,500	600,500	
502	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB		600,500					600,500		Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
503	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1		600,500					600,500		Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
504	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1		600,500			600,500	600,500	600,500	600,500	
505	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB		600,500							
506	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1		600,500							
507	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1		600,500							
508	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1		600,500			600,500	600,500	600,500	600,500	
509	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB		600,500					600,500		
510	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1					600,500	600,500	600,500	600,500	
511	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3		101,800		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	
512	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3		101,800			101,800	101,800	101,800	101,800	
513	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3		101,800			101,800	101,800	101,800	101,800	
514	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh							101,800	101,800		
515	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB							950,500		Chưa bao gồm sonde.
516	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB							950,500		Chưa bao gồm sonde.
517	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1								950,500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
518	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB								950,500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
519	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB						2,157,100			Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
520	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1		228,500					228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
521	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1		228,500					228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
522	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2		228,500					228,500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
523	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2		228,500							Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
524	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1		192,300			192,300		192,300	192,300	
525	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1		192,300			192,300		192,300	192,300	
526	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB		192,300							
527	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3		192,300					192,300	192,300	
528	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2							192,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
529	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2							192,300		
530	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3		129,600			129,600	129,600	129,600	129,600	
531	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3		129,600			129,600	129,600	129,600	129,600	
532	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3		129,600			129,600	129,600	129,600	129,600	
533	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3		129,600				129,600	129,600		
534	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3		129,600			129,600	129,600	129,600	129,600	
535	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3		129,600				129,600	129,600	129,600	
536	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3		129,600			129,600	129,600	129,600	129,600	
537	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3						129,600			
538	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3		129,600				129,600			
539	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1		129,600			129,600	129,600	129,600	129,600	
540	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		144,900				144,900	144,900		
541	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		144,900				144,900	144,900		
542	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		144,900				144,900	144,900		
543	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		144,900				144,900	144,900		
544	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		144,900				144,900	144,900		
545	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		144,900				144,900	144,900		
546	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		144,900			144,900	144,900	144,900		
547	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2		14,100			14,100	14,100	14,100	14,100	
548	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3		14,100		14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	
549	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3		14,100			14,100	14,100	14,100	14,100	
550	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2					14,100	14,100	14,100	14,100	
551	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB								1,010,000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
552	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1								595,500	
553	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1								1,030,000	
554	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1		2,310,600							
555	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB		2,310,600							
556	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB		2,310,600							
557	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB		2,310,600							
558	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1		2,310,600							
559	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy			2,310,600							
560	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1		2,310,600						2,310,600	
561	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	TDB								2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
562	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB								2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
563	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	TDB								1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
564	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1					759,800	759,800	759,800	759,800	
565	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1					759,800	759,800	759,800	759,800	
566	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1					759,800	759,800	759,800	759,800	
567	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2				759,800	759,800	759,800	759,800	759,800	
568	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2		759,800			759,800	759,800	759,800	759,800	
569	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1						759,800		759,800	
570	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1					759,800	759,800	759,800	759,800	
571	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3						759,800			
572	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1							405,500		
573	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1							405,500		
574	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1							405,500		
575	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1							405,500		
576	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2						405,500		405,500	
577	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1								405,500	
578	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản			112,300				112,300		112,300	
579	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1		1,069,400							
580	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2		5,081,300							Đã bao gồm thuốc gây mê
581	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1		5,859,300							Đã bao gồm thuốc gây mê
582	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2		5,859,300							Đã bao gồm thuốc gây mê
583	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1		5,859,300							Đã bao gồm thuốc gây mê
584	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1		1,808,100							
585	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1		1,808,100							
586	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]			1,808,100							-
587	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1		1,808,100							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
588	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]			1,808,100							-
589	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1		1,508,100					1,508,100		
590	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1		1,508,100							
591	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1		1,508,100							
592	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1		1,508,100							
593	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1		1,508,100							
594	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2		1,508,100							
595	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1		1,508,100							
596	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1		1,508,100							
597	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1		1,508,100							
598	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB		3,308,100							
599	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB		3,308,100							
600	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1		3,308,100							
601	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB		3,308,100							
602	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	T1		3,308,100							
603	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB		3,308,100						3,308,100	
604	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1		793,800							
605	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	T1		793,800							
606	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]			793,800							-
607	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2		793,800							
608	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1		793,800							
609	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1		793,800							
610	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	T1		1,204,300							
611	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1		1,204,300							
612	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1		1,204,300							
613	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]			1,204,300							-
614	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1		1,204,300							
615	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1		1,204,300							
616	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	T1		1,204,300							
617	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB		2,678,400							
618	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	T1		2,678,400							
619	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	T1		2,678,400							
620	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB		2,678,400						2,678,400	
621	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1					493,800	493,800	493,800	493,800	Đã bao gồm chi phí Test HP
622	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1						493,800			Đã bao gồm chi phí Test HP
623	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1					493,800	493,800			Đã bao gồm chi phí Test HP
624	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2					317,000	317,000	317,000		
625	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1					276,500	276,500	276,500	276,500	
626	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2					276,500	276,500	276,500	276,500	
627	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1						276,500			
628	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1						276,500			
629	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1						276,500		276,500	
630	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2					276,500	276,500	276,500	276,500	
631	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2						468,800	468,800		
632	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1					468,800	468,800	468,800		
633	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1						468,800			
634	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1						468,800			
635	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1						468,800	468,800	468,800	
636	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2					352,100	352,100	352,100		
637	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1						352,100	352,100		
638	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1					352,100	352,100	352,100		
639	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3					352,100	352,100			
640	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2						352,100			
641	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2					352,100	352,100	352,100	352,100	
642	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3					323,500	323,500	323,500	323,500	
643	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2						323,500	323,500		
644	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3						215,200	215,200	215,200	
645	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3					215,200	215,200	215,200		
646	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3					215,200	215,200	215,200		
647	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3					215,200	215,200	215,200	215,200	
648	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3					215,200	215,200			
649	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3					215,200	215,200		215,200	
650	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1						798,300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
651	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	T1						798,300			Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
652	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB							798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
653	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1							798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
654	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1							798,300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
655	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1								798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
656	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1							798,300	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
657	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1							905,700		
658	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB							1,095,300		
659	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1								575,300	
660	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1								575,300	Chưa bao gồm hóa chất
661	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1								953,800	
662	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1								953,800	
663	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang									953,800	
664	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang									953,800	
665	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1								953,800	
666	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2					273,500	273,500	273,500	273,500	
667	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3				273,500	273,500	273,500	273,500	273,500	
668	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1				273,500	273,500	273,500	273,500	273,500	
669	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1							2,373,500		Chưa bao gồm bóng nong thực quản
670	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2					230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
671	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3						230,500	230,500		Chưa bao gồm hóa chất.
672	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3		230,500			230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
673	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2					230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
674	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2					230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
675	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1				230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
676	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2		152,000		152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	
677	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3		152,000			152,000	152,000	152,000	152,000	
678	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2		152,000			152,000	152,000	152,000	152,000	
679	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1						152,000	152,000		
680	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2					622,500		622,500	622,500	
681	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2					622,500			622,500	
682	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB		8,858,800							Đã bao gồm thuốc gây mê
683	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1							880,200		
684	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm						194,700		194,700	194,700	
685	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			194,700			194,700		194,700	194,700	
686	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da						194,700		194,700	194,700	
687	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận						194,700		194,700	194,700	
688	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1		194,700			194,700	194,700	194,700	194,700	
689	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1		659,900					659,900		Chưa bao gồm ống thông.
690	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1							659,900		Chưa bao gồm ống thông.
691	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1							659,900		Chưa bao gồm ống thông.
692	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1		659,900					659,900		Chưa bao gồm ống thông.
693	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1							659,900		Chưa bao gồm ống thông.
694	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1		659,900				659,900			Chưa bao gồm ống thông.
695	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1		659,900							Chưa bao gồm ống thông.
696	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	T1							586,300		
697	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1							586,300		
698	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1							586,300		
699	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1		586,300				586,300			
700	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2					138,500				
701	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2					138,500		138,500	138,500	
702	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2							138,500		
703	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1		1,064,900							
704	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1		879,400							
705	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1		1,972,300							
706	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1		1,972,300							
707	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2							294,500	294,500	
708	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1						463,500			
709	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2		463,500							
710	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2							377,000		
711	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1							656,700		Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
712	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1		534,400							
713	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1		965,700							
714	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2						283,800	283,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
715	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2						283,800	283,800		
716	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2						283,800			
717	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2						283,800	283,800	283,800	
718	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1							1,042,500		
719	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2								1,042,500	
720	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1								1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
721	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB								1,607,000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
722	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1								1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
723	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2					588,500			588,500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
724	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	TDB								3,477,200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
725	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3						61,400	61,400		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
726	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3				279,500	279,500	279,500	279,500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
727	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2						279,500		279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
728	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2						279,500		279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
729	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)			64,300			64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
730	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			64,300			64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
731	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2					64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
732	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3					64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
733	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64,300	64,300	64,300	64,300		64,300			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
734	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3					64,300	64,300	64,300	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
735	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3					64,300	64,300	64,300	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
736	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2					89,500	89,500	89,500	89,500	
737	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89,500	89,500		89,500		89,500			
738	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3					89,500	89,500	89,500	89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
739	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3					89,500	89,500	89,500	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
740	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3					89,500	89,500	89,500	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
741	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2					121,400	121,400	121,400	121,400	
742	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3					121,400	121,400	121,400	121,400	
743	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121,400		121,400		121,400			
744	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3					121,400	121,400	121,400	121,400	
745	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3					121,400	121,400	121,400	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
746	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	T3		148,600			148,600	148,600	148,600	148,600	
747	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2		148,600			148,600	148,600	148,600	148,600	
748	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2					148,600	148,600	148,600	148,600	
749	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3					148,600	148,600	148,600	148,600	
750	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			148,600				148,600			
751	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3					148,600	148,600	148,600	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
752	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	T3		193,600			193,600	193,600	193,600	193,600	
753	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2					193,600	193,600	193,600	193,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
754	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3					193,600	193,600	193,600	193,600	
755	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					193,600		193,600			
756	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3					193,600	193,600	193,600	193,600	
757	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3					193,600	193,600	193,600	193,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
758	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3		275,600			275,600	275,600	275,600	275,600	
759	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2					275,600	275,600	275,600	275,600	
760	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3					275,600	275,600	275,600	275,600	
761	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]							275,600			
762	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3					275,600	275,600	275,600	275,600	
763	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3					275,600	275,600	275,600	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
764	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2						263,700	263,700		
765	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3		263,700			263,700	263,700	263,700	263,700	
766	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2		263,700			263,700	263,700	263,700	263,700	
767	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2					263,700	263,700	263,700	263,700	
768	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2					263,700	263,700	263,700	263,700	
769	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1		101,400			101,400		101,400	101,400	
770	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
771	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000		625,000	
772	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000		625,000	
773	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1						625,000			
774	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2		625,000			625,000		625,000	625,000	
775	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
776	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
777	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1							625,000		
778	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
779	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
780	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
781	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
782	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
783	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000	625,000	625,000	
784	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1		625,000			625,000	625,000	625,000	625,000	
785	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1		625,000				625,000		625,000	
786	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]							625,000			
787	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3		101,800		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	
788	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3		101,800		101,800		101,800	101,800	101,800	
789	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3		101,800			101,800	101,800	101,800	101,800	
790	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3		101,800			101,800	101,800	101,800	101,800	
791	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3		92,400			92,400	92,400	92,400	92,400	
792	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3		92,400			92,400	92,400	92,400	92,400	
793	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3		92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
794	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3		92,400			92,400	92,400	92,400	92,400	
795	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3		92,400			92,400	92,400	92,400	92,400	
796	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3		92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
797	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3		92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
798	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3		92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
799	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3		92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
800	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3		92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
801	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						92,400	92,400	92,400	92,400	
802	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3		15,100		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
803	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3		15,100		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
804	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3		15,100		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
805	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3		15,100		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
806	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch							15,100	15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
807	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt							15,100	15,100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
808	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3						104,400		104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
809	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2						104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
810	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2						104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
811	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2						104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
812	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3					104,400	104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
813	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
814	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
815	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
816	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
817	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3					104,400	104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
818	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
819	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
820	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3					104,400	104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
821	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3						104,400			Chưa bao gồm thuốc tiêm.
822	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3						104,400			Chưa bao gồm thuốc tiêm.
823	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
824	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
825	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
826	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
827	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2						104,400			Chưa bao gồm thuốc tiêm.
828	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3					104,400	104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
829	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
830	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
831	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3						104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
832	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
833	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2						104,400			Chưa bao gồm thuốc tiêm.
834	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3					104,400	104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
835	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3					104,400	104,400	104,400		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
836	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3					104,400	104,400	104,400	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
837	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1						104,400			Chưa bao gồm thuốc tiêm.
838	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1						104,400		104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
839	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
840	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
841	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
842	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
843	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
844	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
845	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
846	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
847	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
848	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
849	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
850	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
851	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
852	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700			Chưa bao gồm thuốc tiêm.
853	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
854	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
855	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2						148,700	148,700		Chưa bao gồm thuốc tiêm.
856	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	T1						148,700			Chưa bao gồm thuốc tiêm.
857	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	T1						148,700		148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
858	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3		25,100			25,100	25,100	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
859	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3		25,100		25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
860	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3					25,100	25,100	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
861	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2					194,700	194,700	194,700	194,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
862	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3				194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	
863	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1					194,700	194,700	194,700	194,700	
864	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					194,700	194,700	194,700			
865	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2					194,700	194,700	194,700		
866	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3					194,700	194,700	194,700	194,700	
867	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1					194,700	194,700	194,700	194,700	
868	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2				269,500	269,500	269,500	269,500	269,500	
869	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1					269,500	269,500	269,500	269,500	
870	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]					269,500	269,500	269,500		269,500	
871	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1					269,500	269,500	269,500	269,500	
872	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3					289,500	289,500	289,500	289,500	
873	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2						289,500		289,500	
874	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3				289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	
875	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1					289,500	289,500	289,500	289,500	
876	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					289,500	289,500	289,500			
877	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1					289,500	289,500	289,500	289,500	
878	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2				354,200	354,200	354,200	354,200	354,200	
879	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1					354,200	354,200	354,200	354,200	
880	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]					354,200	354,200	354,200			
881	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1					354,200	354,200	354,200	354,200	
882	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3				50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	
883	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3				46,000		46,000	46,000	46,000	
884	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3					57,600		57,600		
885	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3				57,600	57,600		57,600	57,600	
886	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1				83,300				83,300	
887	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2								83,300	
888	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2								76,300	
889	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	T3				76,300			76,300	76,300	
890	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3				76,300				76,300	
891	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3				76,300			76,300	76,300	
892	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2				76,300				76,300	
893	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2				76,300				76,300	
894	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2				76,300				76,300	
895	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3				71,800					
896	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1					156,400				
897	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1					156,400				
898	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1					156,400				
899	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1					156,400				
900	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1					156,400				
901	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1					156,400				
902	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1					156,400				
903	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1					156,400				
904	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1					156,400				
905	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1					156,400				
906	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1					156,400				
907	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1					156,400				
908	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1					156,400				
909	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1					156,400				
910	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1					156,400				
911	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1					156,400				
912	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1					156,400				
913	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1				156,400	156,400	156,400			
914	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1				156,400	156,400	156,400			
915	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1				156,400	156,400				
916	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1				156,400	156,400				
917	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1				156,400	156,400				
918	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1				156,400	156,400	156,400			
919	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1				156,400	156,400	156,400			
920	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1				156,400	156,400				
921	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1				156,400		156,400			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
922	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1				156,400	156,400	156,400			
923	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1				156,400	156,400	156,400			
924	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1				156,400	156,400				
925	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1				156,400	156,400				
926	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1				156,400	156,400				
927	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1				156,400	156,400				
928	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1				156,400	156,400				
929	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1				156,400	156,400	156,400			
930	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1				156,400	156,400				
931	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1				156,400	156,400				
932	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1				156,400	156,400				
933	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1				156,400	156,400	156,400			
934	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1				156,400	156,400				
935	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1				156,400	156,400				
936	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1				156,400	156,400	156,400			
937	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1				156,400	156,400	156,400			
938	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1				156,400	156,400	156,400			
939	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1				156,400	156,400				
940	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1				156,400	156,400				
941	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1				156,400	156,400	156,400			
942	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1				156,400	156,400				
943	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1				156,400	156,400	156,400			
944	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1				156,400	156,400	156,400			
945	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1				156,400	156,400	156,400			
946	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1				156,400	156,400				
947	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1				156,400	156,400				
948	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1				156,400	156,400				
949	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1				156,400	156,400				
950	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1				156,400	156,400				
951	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1				156,400	156,400				
952	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1				156,400	156,400				
953	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1				156,400	156,400				
954	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1				156,400	156,400				
955	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1				156,400	156,400				
956	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1				156,400	156,400	156,400			
957	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1				156,400	156,400	156,400			
958	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1				156,400	156,400	156,400			
959	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1				156,400	156,400				
960	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1				156,400	156,400	156,400			
961	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3						37,000	37,000		
962	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3						37,000			
963	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3						37,000			
964	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3						37,000			
965	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3						37,000			
966	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3						37,000			
967	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3						37,000			
968	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3						37,000			
969	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3						37,000		37,000	
970	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3						37,000		37,000	
971	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3						37,000		37,000	
972	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3						37,000			
973	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3						37,000			
974	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3						37,000		37,000	
975	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3						37,000		37,000	
976	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3						37,000			
977	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3						37,000		37,000	
978	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3						37,000		37,000	
979	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3						37,000		37,000	
980	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3						37,000			
981	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3						37,000			
982	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3						37,000			
983	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3						37,000			
984	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3						37,000			
985	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3						37,000			
986	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3						37,000			
987	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu					37,000		37,000	37,000		
988	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3				37,000		37,000	37,000	37,000	
989	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3				37,000		37,000	37,000	37,000	
990	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
991	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
992	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3				37,000		37,000		37,000	
993	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
994	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
995	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
996	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
997	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
998	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
999	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,000	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,001	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,002	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,003	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,004	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,005	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,006	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,007	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,008	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,009	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn					37,000		37,000		37,000	
1,010	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,011	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,012	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,013	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,014	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,015	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,016	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3				37,000		37,000		37,000	
1,017	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3						51,100			
1,018	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3				51,100		51,100	51,100	51,100	
1,019	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng					85,300					
1,020	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu					85,300					
1,021	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên					85,300					
1,022	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm					85,300	85,300				
1,023	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật					85,300					
1,024	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm					85,300					
1,025	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh					85,300					
1,026	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo					85,300	85,300				
1,027	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo					85,300	85,300				
1,028	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius					85,300					
1,029	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang					85,300					
1,030	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ					85,300					
1,031	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo					85,300					
1,032	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày					85,300					
1,033	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ					85,300					
1,034	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2					85,300	85,300	85,300	85,300	
1,035	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị					85,300				85,300	
1,036	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1				85,300					
1,037	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	T1				85,300					
1,038	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1				85,300					
1,039	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1				85,300				85,300	
1,040	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	T1				85,300				85,300	
1,041	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,042	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,043	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1				85,300				85,300	
1,044	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1				85,300					
1,045	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1				85,300				85,300	
1,046	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1				85,300					
1,047	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1				85,300					
1,048	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1				85,300					
1,049	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1								85,300	
1,050	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1				85,300					
1,051	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1				85,300					
1,052	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,053	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1				85,300					
1,054	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1				85,300					
1,055	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,056	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,057	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1				85,300				85,300	
1,058	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1				85,300				85,300	
1,059	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1				85,300				85,300	
1,060	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1				85,300					
1,061	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1				85,300				85,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,062	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,063	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1				85,300					
1,064	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,065	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1				85,300					
1,066	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1				85,300					
1,067	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1				85,300					
1,068	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1				85,300					
1,069	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1				85,300				85,300	
1,070	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1				85,300					
1,071	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1				85,300					
1,072	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1				85,300					
1,073	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1				85,300					
1,074	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1				85,300					
1,075	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1				85,300				85,300	
1,076	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1				85,300					
1,077	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1				85,300					
1,078	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1				85,300				85,300	
1,079	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1				85,300				85,300	
1,080	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2						78,300	78,300	78,300	
1,081	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2							78,300	78,300	
1,082	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	T2							78,300	78,300	
1,083	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2						78,300	78,300	78,300	
1,084	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2						78,300	78,300	78,300	
1,085	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2							78,300	78,300	
1,086	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2							78,300	78,300	
1,087	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2					78,300		78,300	78,300	
1,088	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2							78,300	78,300	
1,089	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2								78,300	
1,090	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2						78,300	78,300	78,300	
1,091	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2					78,300		78,300	78,300	
1,092	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2						78,300	78,300	78,300	
1,093	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,094	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,095	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,096	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,097	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,098	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2							78,300	78,300	
1,099	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,100	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2					78,300		78,300	78,300	
1,101	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,102	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2					78,300			78,300	
1,103	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,104	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2							78,300	78,300	
1,105	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,106	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2							78,300	78,300	
1,107	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2							78,300	78,300	
1,108	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2							78,300	78,300	
1,109	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2					78,300		78,300	78,300	
1,110	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2					78,300		78,300	78,300	
1,111	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,112	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2					78,300		78,300	78,300	
1,113	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2					78,300		78,300	78,300	
1,114	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2							78,300	78,300	
1,115	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,116	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,117	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2						78,300	78,300	78,300	
1,118	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,119	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,120	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,121	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,122	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2						78,300	78,300	78,300	
1,123	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2						78,300	78,300	78,300	
1,124	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,125	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2						78,300	78,300	78,300	
1,126	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,127	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2						78,300	78,300	78,300	
1,128	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2							78,300		
1,129	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2					78,300		78,300	78,300	
1,130	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2							78,300	78,300	
1,131	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2							78,300	78,300	
1,132	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2						78,300	78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,133	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,134	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2							78,300	78,300	
1,135	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,136	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,137	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2						78,300	78,300	78,300	
1,138	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,139	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2							78,300	78,300	
1,140	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2							78,300	78,300	
1,141	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2							78,300	78,300	
1,142	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,143	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2					78,300		78,300	78,300	
1,144	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2					78,300		78,300	78,300	
1,145	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2					78,300		78,300	78,300	
1,146	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2							78,300	78,300	
1,147	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2					78,300	78,300	78,300	78,300	
1,148	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					78,300		78,300	78,300	
1,149	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1								78,300	
1,150	03.0350.0230	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1								78,300	
1,151	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1								78,300	
1,152	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1								78,300	
1,153	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1								78,300	
1,154	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1								78,300	
1,155	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1								78,300	
1,156	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2				78,300		78,300	78,300	78,300	
1,157	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,158	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,159	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,160	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,161	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,162	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,163	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,164	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,165	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2				78,300			78,300	78,300	
1,166	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2				78,300	78,300			78,300	
1,167	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,168	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,169	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,170	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,171	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,172	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,173	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,174	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,175	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,176	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,177	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2				78,300		78,300	78,300	78,300	
1,178	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,179	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,180	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,181	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,182	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,183	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,184	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,185	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,186	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,187	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2				78,300			78,300	78,300	
1,188	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,189	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,190	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,191	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,192	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,193	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,194	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2				78,300			78,300	78,300	
1,195	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	
1,196	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2				78,300	78,300		78,300	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,197	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	
1,198	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều đi tinh	Điện nhĩ châm điều đi tinh	T2				78,300				78,300	
1,199	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2				78,300				78,300	
1,200	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2				78,300					
1,201	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2				78,300				78,300	
1,202	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	T2				78,300				78,300	
1,203	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2				78,300				78,300	
1,204	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2				78,300					
1,205	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2				78,300					
1,206	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2				78,300				78,300	
1,207	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2				78,300				78,300	
1,208	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2				78,300				78,300	
1,209	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2				78,300				78,300	
1,210	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2				78,300				78,300	
1,211	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2				78,300				78,300	
1,212	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2				78,300				78,300	
1,213	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2				78,300				78,300	
1,214	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2				78,300					
1,215	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2				78,300				78,300	
1,216	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2				78,300				78,300	
1,217	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2				78,300					
1,218	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2				78,300					
1,219	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2				78,300				78,300	
1,220	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2				78,300				78,300	
1,221	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2				78,300					
1,222	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2				78,300					
1,223	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2				78,300				78,300	
1,224	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2				78,300				78,300	
1,225	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2				78,300				78,300	
1,226	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2				78,300				78,300	
1,227	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2				78,300				78,300	
1,228	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2				78,300				78,300	
1,229	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2				78,300				78,300	
1,230	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2				78,300				78,300	
1,231	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	T2				78,300				78,300	
1,232	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2				78,300				78,300	
1,233	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2				78,300				78,300	
1,234	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2				78,300				78,300	
1,235	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2				78,300					
1,236	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2				78,300				78,300	
1,237	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2				78,300				78,300	
1,238	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2				78,300					
1,239	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2				78,300					
1,240	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2				78,300				78,300	
1,241	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2				78,300					
1,242	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2				78,300					
1,243	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2				78,300				78,300	
1,244	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2				78,300					
1,245	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2				78,300				78,300	
1,246	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2				78,300					
1,247	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2				78,300				78,300	
1,248	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2				78,300				78,300	
1,249	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2				78,300					
1,250	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2				78,300				78,300	
1,251	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2				78,300					
1,252	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2				78,300					
1,253	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2				78,300					
1,254	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2				78,300				78,300	
1,255	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2				78,300					
1,256	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2				78,300				78,300	
1,257	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2				78,300				78,300	
1,258	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2				78,300				78,300	
1,259	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3				48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	
1,260	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3				48,900			48,900		
1,261	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện									41,900	
1,262	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3							41,900	41,900	
1,263	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3				30,800					
1,264	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3					44,900	44,900		44,900	
1,265	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3				44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	
1,266	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3						36,700	36,700	36,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,267	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3				36,700		36,700	36,700	36,700	
1,268	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3				36,700		36,700	36,700	36,700	
1,269	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3				36,700		36,700	36,700	36,700	
1,270	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3				36,700		36,700	36,700	36,700	
1,271	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3				30,800					
1,272	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						40,900	40,900	40,900	40,900	
1,273	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3						40,900	40,900		
1,274	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]						40,900	40,900	40,900	40,900	
1,275	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại					40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	
1,276	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2					54,800	54,800		54,800	
1,277	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2					54,800	54,800		54,800	
1,278	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3					54,800	54,800			
1,279	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3				54,800	54,800	54,800		54,800	
1,280	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
1,281	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
1,282	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2					54,800		54,800		
1,283	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)									59,300	
1,284	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2						52,100			
1,285	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp					52,100		52,100	52,100	52,100	
1,286	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	T3				52,100		52,100	52,100		
1,287	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2				52,100		52,100		52,100	
1,288	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3							36,600		
1,289	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2						58,400		58,400	
1,290	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2				58,400		58,400	58,400	58,400	
1,291	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2						119,200			
1,292	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2				119,200				119,200	
1,293	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2				119,200				119,200	
1,294	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2				119,200				119,200	
1,295	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3						54,800		54,800	
1,296	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3						54,800			
1,297	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3				54,800		54,800	54,800	54,800	
1,298	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3				54,800		54,800		54,800	
1,299	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3					14,000	14,000	14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,300	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2					14,000	14,000			Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,301	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang						14,000	14,000	14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,302	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy					14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,303	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3						48,700		48,700	
1,304	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3						48,700	48,700		
1,305	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3				48,700	48,700	48,700	48,700	48,700	
1,306	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3								41,100	
1,307	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]						41,100	41,100	41,100	41,100	
1,308	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3				41,100		41,100	41,100	41,100	
1,309	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3				41,100					
1,310	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	41,100					41,100			
1,311	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3				71,200				71,200	
1,312	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp						56,200	56,200	56,200		
1,313	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3				51,400		51,400	51,400	51,400	
1,314	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh					33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	
1,315	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)					77,500		77,500	77,500		
1,316	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi					14,700	14,700	14,700	14,700		
1,317	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi					14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	
1,318	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3				318,700	318,700		318,700	318,700	
1,319	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3				318,700			318,700	318,700	
1,320	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3				173,700			173,700	173,700	
1,321	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2				144,700					
1,322	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3				144,700			144,700	144,700	
1,323	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm					124,000					
1,324	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3				124,000		124,000	124,000		
1,325	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm					124,000			124,000		
1,326	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3				51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	
1,327	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3				51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	
1,328	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3					59,300	59,300	59,300	59,300	
1,329	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3				59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,330	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động					59,300		59,300	59,300	59,300	
1,331	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3				59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	
1,332	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3				59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	
1,333	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	T3						59,300			
1,334	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3				59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	
1,335	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3				59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	
1,336	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3				59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	
1,337	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3						33,400			
1,338	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn					33,400		33,400	33,400	33,400	
1,339	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3						33,400	33,400	33,400	
1,340	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2				33,400			33,400	33,400	
1,341	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá					33,400		33,400	33,400	33,400	
1,342	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3						33,400	33,400	33,400	
1,343	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3						33,400	33,400	33,400	
1,344	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy					33,400		33,400	33,400	33,400	
1,345	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi					33,400		33,400	33,400	33,400	
1,346	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo							33,400	33,400	33,400	
1,347	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)					33,400		33,400	33,400	33,400	
1,348	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song					33,400		33,400	33,400	33,400	
1,349	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3				33,400		33,400	33,400	33,400	
1,350	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3				33,400		33,400	33,400		
1,351	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ							33,400	33,400		
1,352	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng							33,400	33,400		
1,353	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp							33,400	33,400		
1,354	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng							33,400	33,400		
1,355	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền							33,400	33,400		
1,356	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai					33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	
1,357	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi							33,400	33,400	33,400	
1,358	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3						33,400	33,400		
1,359	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường					33,400	33,400	33,400	33,400	33,400	
1,360	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc							14,700	14,700	14,700	
1,361	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc					14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	
1,362	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập						14,700	14,700	14,700	14,700	
1,363	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập					14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	
1,364	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,365	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,366	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,367	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,368	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,369	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,370	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	T2						77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1,371	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,372	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,373	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,374	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	T2						77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,375	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,376	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,377	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,378	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,379	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,380	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,381	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,382	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,383	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,384	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,385	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2						77,100		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,386	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,387	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,388	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,389	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,390	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,391	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2					77,100		77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,392	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,393	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,394	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,395	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,396	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,397	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,398	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,399	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,400	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,401	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,402	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,403	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,404	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,405	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,406	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	T2						77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,407	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,408	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,409	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,410	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,411	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,412	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,413	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,414	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,415	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,416	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,417	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,418	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,419	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,420	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,421	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,422	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,423	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,424	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2						77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,425	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,426	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,427	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2						77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,428	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,429	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,430	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2					77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,431	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					77,100	77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,432	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	T2						77,100	77,100		Chưa bao gồm thuốc.
1,433	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,434	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,435	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,436	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,437	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,438	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,439	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2				77,100		77,100		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,440	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2				77,100		77,100		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,441	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,442	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,443	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,444	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,445	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2				77,100		77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,446	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,447	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,448	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,449	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,450	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,451	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,452	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,453	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,454	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,455	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,456	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,457	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,458	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,459	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,460	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,461	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,462	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2				77,100		77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,463	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,464	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,465	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,466	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2				77,100		77,100		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,467	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,468	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,469	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,470	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,471	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,472	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,473	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,474	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,475	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2				77,100		77,100		77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,476	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,477	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2				77,100		77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,478	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,479	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,480	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,481	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	T2				77,100				77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,482	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,483	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,484	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,485	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,486	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,487	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,488	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,489	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,490	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,491	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	T2				77,100			77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,492	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,493	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,494	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,495	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,496	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2				77,100	77,100		77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,497	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục									68,900	
1,498	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc					68,900			68,900		
1,499	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2				68,900					
1,500	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68,900				68,900		68,900	68,900	
1,501	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ								40,200	40,200	
1,502	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3							40,200		
1,503	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại								40,200		
1,504	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40,200								
1,505	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2		32,900			32,900	32,900		32,900	
1,506	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3		32,900			32,900	32,900	32,900	32,900	
1,507	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3				32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	
1,508	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3				32,900	32,900	32,900	32,900	32,900	
1,509	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2						76,000	76,000		
1,510	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2						76,000	76,000		
1,511	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2						76,000	76,000		
1,512	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2						76,000	76,000		
1,513	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2						76,000			
1,514	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2						76,000	76,000		
1,515	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,516	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,517	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2					76,000	76,000	76,000		
1,518	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2					76,000	76,000	76,000		
1,519	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,520	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,521	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,522	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2					76,000	76,000	76,000		
1,523	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2						76,000	76,000		
1,524	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,525	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,526	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2					76,000	76,000	76,000		
1,527	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2					76,000	76,000	76,000		
1,528	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2						76,000			
1,529	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2					76,000	76,000	76,000		
1,530	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2					76,000	76,000	76,000		
1,531	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2						76,000	76,000		
1,532	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2					76,000	76,000	76,000		
1,533	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2					76,000	76,000	76,000		
1,534	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2					76,000	76,000	76,000		
1,535	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2					76,000	76,000	76,000		
1,536	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,537	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2						76,000	76,000		
1,538	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2						76,000	76,000		
1,539	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2					76,000	76,000	76,000		
1,540	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,541	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,542	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,543	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,544	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,545	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,546	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2					76,000	76,000	76,000		
1,547	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,548	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2					76,000	76,000	76,000		
1,549	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,550	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2						76,000	76,000		
1,551	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2						76,000	76,000		
1,552	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2						76,000	76,000		
1,553	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2					76,000	76,000	76,000		
1,554	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2						76,000	76,000		
1,555	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2						76,000	76,000		
1,556	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2					76,000	76,000	76,000		
1,557	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2					76,000	76,000	76,000		
1,558	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2						76,000	76,000		
1,559	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2					76,000	76,000	76,000		
1,560	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,561	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2					76,000	76,000	76,000		
1,562	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2						76,000	76,000		
1,563	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2					76,000	76,000	76,000		
1,564	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,565	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	T2						76,000	76,000		
1,566	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,567	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,568	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,569	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	T2						76,000	76,000		
1,570	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,571	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2					76,000	76,000	76,000		
1,572	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2					76,000	76,000	76,000	76,000	
1,573	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					76,000	76,000	76,000		
1,574	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2				76,000		76,000	76,000		
1,575	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,576	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,577	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,578	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2				76,000		76,000	76,000	76,000	
1,579	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,580	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,581	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2				76,000		76,000	76,000	76,000	
1,582	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,583	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,584	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,585	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,586	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,587	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,588	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,589	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,590	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2				76,000		76,000	76,000	76,000	
1,591	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,592	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,593	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2				76,000		76,000	76,000	76,000	
1,594	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,595	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,596	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,597	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,598	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,599	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,600	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,601	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,602	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,603	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,604	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,605	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,606	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,607	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,608	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,609	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,610	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,611	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,612	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,613	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,614	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2				76,000		76,000	76,000	76,000	
1,615	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,616	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,617	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,618	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2				76,000		76,000	76,000	76,000	
1,619	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,620	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,621	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,622	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,623	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,624	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,625	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,626	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,627	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,628	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,629	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,630	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,631	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,632	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,633	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
1,634	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy						39,000	39,000		39,000	
1,635	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy					39,000		39,000	39,000	39,000	
1,636	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2				39,000		39,000	39,000		
1,637	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3					51,300	51,300	51,300	51,300	
1,638	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3				51,300	51,300	51,300	51,300	51,300	
1,639	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			64,900			64,900	64,900	64,900	64,900	
1,640	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3					64,900	64,900	64,900	64,900	
1,641	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3				64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	
1,642	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3						50,300		50,300	
1,643	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3				50,300		50,300	50,300	50,300	
1,644	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3						45,300			
1,645	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3				45,300		45,300	45,300	45,300	
1,646	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3						50,300			
1,647	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3				50,300		50,300		50,300	
1,648	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB		1,443,900							
1,649	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1		885,800						885,800	
1,650	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1		885,800							
1,651	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1							885,800		Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
1,652	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1							532,400	532,400	
1,653	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2							532,400	532,400	
1,654	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2						532,400		532,400	
1,655	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3		373,600			373,600	373,600		373,600	
1,656	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3					373,600	373,600	373,600	373,600	
1,657	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1		979,400							
1,658	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1		979,400							
1,659	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1		546,100		546,100	546,100		546,100	546,100	
1,660	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3		190,800						190,800	
1,661	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3					344,400		344,400		
1,662	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1		394,800		394,800	394,800		394,800	394,800	
1,663	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3					394,800		394,800		
1,664	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1		493,800		493,800	493,800		493,800	493,800	
1,665	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1		406,800		406,800	406,800		406,800	406,800	
1,666	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1						677,500	677,500	677,500	
1,667	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1					677,500	677,500	677,500	677,500	
1,668	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2							365,100	365,100	
1,669	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2						365,100			
1,670	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222,800								
1,671	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231,700								
1,672	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380,200								
1,673	05.0019.0324	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	T3	380,200								
1,674	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	T3	380,200								
1,675	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380,200								
1,676	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380,200						380,200	380,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,677	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306,000								
1,678	05.0013.0326	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	425,100								
1,679	05.0097.0327	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	T1	1,578,600								
1,680	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	TDB	1,578,600								
1,681	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,682	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,683	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	T2					399,000		399,000		
1,684	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000		399,000		
1,685	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,686	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,687	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,688	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,689	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,690	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,691	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000		
1,692	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000	399,000	399,000	399,000	
1,693	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2					399,000		399,000		
1,694	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399,000				399,000		399,000	399,000	
1,695	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399,000								
1,696	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399,000								
1,697	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399,000							399,000	
1,698	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399,000								
1,699	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399,000								
1,700	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399,000							399,000	
1,701	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	T2	399,000								
1,702	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	399,000								
1,703	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399,000				399,000		399,000	399,000	
1,704	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	T2	399,000						399,000		
1,705	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	399,000				399,000		399,000	399,000	
1,706	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	T2	399,000								
1,707	05.0017.0329	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	399,000								
1,708	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399,000				399,000		399,000	399,000	
1,709	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399,000				399,000				
1,710	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399,000							399,000	
1,711	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399,000								
1,712	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399,000								
1,713	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399,000								
1,714	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1,652,800								
1,715	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1,652,800								
1,716	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1,652,800								
1,717	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,900								
1,718	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278,900								
1,719	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351,000								
1,720	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351,000								
1,721	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351,000							351,000	
1,722	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351,000								
1,723	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1								889,700	
1,724	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1								889,700	
1,725	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2						889,700	889,700	889,700	
1,726	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889,700						889,700		
1,727	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1							889,700		
1,728	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	P1			2,572,800						
1,729	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2					694,000		694,000	694,000	
1,730	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	P2							694,000		
1,731	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3					649,800		649,800	649,800	
1,732	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3								649,800	
1,733	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893,600				893,600		893,600	893,600	
1,734	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893,600				893,600		893,600	893,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,735	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2					2,698,800				
1,736	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2				2,698,800	2,698,800	2,698,800			
1,737	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2				2,698,800		2,698,800			
1,738	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1				2,698,800	2,698,800	2,698,800			
1,739	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	P1						2,698,800			
1,740	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1				2,698,800		2,698,800	2,698,800		
1,741	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1						2,698,800	2,698,800		
1,742	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2							1,196,600	1,196,600	
1,743	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3					264,700	264,700	264,700	264,700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1,744	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3					292,300	292,300	292,300	292,300	
1,745	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1								4,561,600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,746	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P1					4,561,600		4,561,600	4,561,600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,747	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1					4,561,600			4,561,600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,748	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1							4,561,600	4,561,600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,749	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2					3,620,900	3,620,900	3,620,900	3,620,900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,750	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2						3,620,900			Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,751	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2					3,620,900	3,620,900	3,620,900	3,620,900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,752	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2								3,620,900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,753	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3						2,955,600	2,955,600	2,955,600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,754	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1						719,800		719,800	
1,755	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1						719,800		719,800	
1,756	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2						452,800		452,800	
1,757	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2					452,800		452,800	452,800	
1,758	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1						4,969,100			
1,759	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2							6,095,200		Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1,760	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1							5,602,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,761	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2							5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,762	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2							5,966,400		Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,763	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1								3,996,300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
1,764	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2					3,595,500		3,595,500		
1,765	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1							3,595,500		
1,766	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2							3,595,500		
1,767	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2					3,595,500		3,595,500		
1,768	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2						3,595,500	3,595,500		
1,769	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB								14,778,300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1,770	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB								14,778,300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1,771	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2					3,311,900	3,311,900	3,311,900	3,311,900	
1,772	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1						3,311,900		3,311,900	
1,773	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1						3,311,900		3,311,900	
1,774	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2					1,925,900		1,925,900	1,925,900	
1,775	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	P1					7,392,200		7,392,200	7,392,200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,776	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	P1							7,392,200	7,392,200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,777	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1					7,392,200		7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,778	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1							7,392,200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,779	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1					7,381,300		7,381,300	7,381,300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1,780	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1					7,381,300				Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,781	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1								4,703,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,782	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1								4,703,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,783	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1								4,703,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,784	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2								4,569,100	
1,785	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2								4,569,100	
1,786	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1						4,569,100		4,569,100	
1,787	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1						4,569,100			
1,788	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2					4,569,100		4,569,100	4,569,100	
1,789	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1								4,569,100	
1,790	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1								4,569,100	
1,791	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1					4,569,100			4,569,100	
1,792	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2					4,569,100		4,569,100	4,569,100	
1,793	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1								6,374,200	
1,794	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1								3,279,000	
1,795	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1								3,279,000	
1,796	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1							3,279,000		
1,797	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1					5,887,300				
1,798	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1								6,140,200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,799	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1							6,140,200		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,800	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1					5,530,400				
1,801	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1					4,621,100		4,621,100		
1,802	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1					2,490,900	2,490,900		2,490,900	
1,803	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1					2,490,900			2,490,900	
1,804	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1					2,490,900	2,490,900		2,490,900	
1,805	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1					2,490,900			2,490,900	
1,806	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3					2,490,900	2,490,900	2,490,900	2,490,900	
1,807	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2					2,490,900	2,490,900	2,490,900	2,490,900	
1,808	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1					2,490,900		2,490,900	2,490,900	
1,809	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2					2,490,900		2,490,900	2,490,900	
1,810	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2					1,920,900		1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1,811	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2							1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
1,812	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2				1,920,900	1,920,900		1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1,813	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1							1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
1,814	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1							1,920,900	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
1,815	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1							1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
1,816	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2					1,920,900		1,920,900		Chưa bao gồm sonde JJ.
1,817	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB								1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1,818	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB								1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1,819	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2								1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
1,820	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB								6,557,900	
1,821	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1								5,495,300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,822	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1								5,495,300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,823	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1								3,136,900	
1,824	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1								3,136,900	
1,825	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1								3,136,900	
1,826	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1								4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,827	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái									4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,828	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1								4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,829	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1								4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,830	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1								4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,831	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1							4,941,100	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,832	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1								4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,833	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1							4,941,100	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,834	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1							4,941,100	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,835	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1								4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,836	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB					4,941,100				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,837	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2								2,705,700	
1,838	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2								2,705,700	
1,839	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1								2,705,700	
1,840	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2					2,705,700		2,705,700	2,705,700	
1,841	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1							2,705,700		
1,842	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1							2,705,700	2,705,700	
1,843	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2							2,705,700	2,705,700	
1,844	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2							2,705,700	2,705,700	
1,845	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1					4,764,100				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,846	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1					4,764,100			4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,847	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1								4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,848	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1								4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,849	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1								4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,850	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1								4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,851	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2							4,764,100	4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,852	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2					4,764,100		4,764,100	4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,853	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1					4,663,800				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,854	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1					4,663,800				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,855	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1								4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,856	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2								5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,857	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u									5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,858	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1								5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,859	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2								5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,860	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1								5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,861	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1								5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,862	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1							5,100,100	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,863	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1							5,100,100	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,864	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1							5,100,100	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,865	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB					5,100,100			5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,866	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB					5,100,100				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,867	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB					5,100,100				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,868	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2						2,815,900	2,815,900	2,815,900	
1,869	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2					2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	
1,870	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2					2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	
1,871	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2					2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	
1,872	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2					2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	
1,873	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1					2,815,900	2,815,900		2,815,900	
1,874	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1					2,815,900				
1,875	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1						2,815,900			
1,876	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1					2,815,900				
1,877	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2							2,818,700	2,818,700	
1,878	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2								2,818,700	
1,879	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1								2,818,700	
1,880	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới					7,639,200					Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,881	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3								2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,882	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2								2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,883	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3					2,917,900			2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,884	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tuy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tuy hoại tử	P2								2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,885	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2								2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,886	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3								2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,887	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1							2,917,900		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,888	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1							2,917,900	2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,889	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3					2,917,900		2,917,900	2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,890	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1								2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,891	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2								3,993,400	
1,892	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2								3,993,400	
1,893	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1								3,993,400	
1,894	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2								3,993,400	
1,895	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2							3,993,400		
1,896	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2					3,993,400		3,993,400	3,993,400	
1,897	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2					3,993,400	3,993,400	3,993,400	3,993,400	
1,898	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2					3,993,400		3,993,400	3,993,400	
1,899	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2							3,993,400	3,993,400	
1,900	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2					3,993,400	3,993,400	3,993,400		
1,901	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2					3,993,400	3,993,400	3,993,400	3,993,400	
1,902	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2					3,993,400		3,993,400	3,993,400	
1,903	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2					3,993,400		3,993,400	3,993,400	
1,904	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1					3,993,400		3,993,400	3,993,400	
1,905	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1						3,993,400			
1,906	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2				3,993,400	3,993,400		3,993,400		
1,907	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1					3,993,400		3,993,400	3,993,400	
1,908	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1				3,993,400					
1,909	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1				3,993,400					
1,910	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1							5,170,100	5,170,100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
1,911	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2								5,861,600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1,912	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1							5,861,600	5,861,600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1,913	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1							5,861,600	5,861,600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1,914	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1							5,861,600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1,915	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2					4,993,100			4,993,100	
1,916	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1					4,993,100	4,993,100	4,993,100	4,993,100	
1,917	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1							3,431,900	3,431,900	
1,918	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1								4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1,919	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1								4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1,920	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1					4,970,100		4,970,100	4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1,921	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1								4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1,922	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1					7,651,700				Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1,923	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	P1								4,870,100	
1,924	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1								4,870,100	
1,925	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1								4,870,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,926	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1								4,943,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,927	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1					4,943,100		4,943,100	4,943,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,928	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1					4,955,100		4,955,100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,929	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc						6,419,200			6,419,200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,930	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2								4,287,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,931	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1								4,287,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,932	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2								4,287,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,933	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2								5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,934	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2								5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,935	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1							5,141,100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,936	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2					5,141,100		5,141,100	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,937	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2					5,141,100		5,141,100	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,938	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1					5,141,100		5,141,100	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,939	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1						5,141,100			Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,940	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1								4,068,200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1,941	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1								4,068,200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1,942	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3								2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,943	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3					2,683,900			2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,944	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u									2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,945	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3					2,683,900			2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,946	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư									2,683,900	
1,947	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2					2,683,900		2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,948	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2					2,683,900		2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,949	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2					2,683,900		2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,950	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3					2,683,900	2,683,900	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,951	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1					2,683,900	2,683,900	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,952	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3					2,683,900	2,683,900	2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,953	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3					2,683,900	2,683,900	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,954	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3						2,683,900	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,955	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2					2,683,900		2,683,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,956	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo						2,683,900	2,683,900	2,683,900	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,957	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1					3,512,900	3,512,900		3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,958	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3					3,512,900	3,512,900		3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,959	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2					3,512,900	3,512,900		3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,960	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2					3,512,900	3,512,900		3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,961	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1						3,512,900		3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,962	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1								3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
1,963	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2								3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,964	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2								3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,965	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1					3,512,900				Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,966	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1					3,512,900	3,512,900	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,967	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2					3,512,900		3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,968	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2					3,512,900		3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,969	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2					3,512,900	3,512,900	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,970	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2					3,512,900		3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,971	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1					3,512,900	3,512,900	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,972	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2					3,512,900	3,512,900	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,973	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1					3,512,900	3,512,900	3,512,900	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,974	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1								3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,975	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2								3,142,500	
1,976	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2								3,142,500	
1,977	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3					3,142,500			3,142,500	
1,978	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3					3,142,500			3,142,500	
1,979	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1					3,142,500			3,142,500	
1,980	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3					3,142,500			3,142,500	
1,981	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2								3,142,500	
1,982	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2							3,142,500	3,142,500	
1,983	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2					3,142,500		3,142,500	3,142,500	
1,984	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1					3,142,500		3,142,500		
1,985	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2					3,142,500		3,142,500	3,142,500	
1,986	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1					3,142,500		3,142,500		
1,987	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1							3,142,500	3,142,500	
1,988	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,989	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,990	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,991	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,992	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,993	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1								2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,994	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1				2,816,900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,995	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,996	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,997	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,998	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,999	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,000	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,001	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2				2,816,900				2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,002	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2				2,816,900	2,816,900	2,816,900			Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,003	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1				2,816,900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,004	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2				2,816,900	2,816,900		2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,005	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2				2,816,900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,006	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2				2,816,900		2,816,900		2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,007	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2				2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,008	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2				2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,009	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2					2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,010	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1				2,816,900	2,816,900		2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,011	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2				2,816,900	2,816,900	2,816,900		2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,012	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1				2,816,900	2,816,900	2,816,900			Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,013	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2				2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,014	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1				2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,015	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3				2,816,900	2,816,900	2,816,900		2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2,016	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2					2,507,900	2,507,900		2,507,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2,017	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2					2,507,900	2,507,900	2,507,900	2,507,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2,018	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2					2,507,900	2,507,900	2,507,900	2,507,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2,019	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1							1,108,300	1,108,300	
2,020	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2				1,108,300				1,108,300	
2,021	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1								1,108,300	
2,022	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB						1,743,100	1,743,100	1,743,100	
2,023	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB						1,743,100			
2,024	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1						1,743,100			
2,025	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1								1,743,100	
2,026	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1							1,743,100	1,743,100	
2,027	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1							2,745,200		
2,028	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]							269,500		269,500	
2,029	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3				218,500				218,500	
2,030	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2								218,500	
2,031	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1					218,500	218,500		218,500	
2,032	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2				218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	
2,033	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB					218,500	218,500	218,500	218,500	
2,034	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2					218,500	218,500	218,500	218,500	
2,035	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,500				218,500	218,500	218,500	218,500	
2,036	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1			218,500		218,500	218,500	218,500	218,500	
2,037	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1			218,500		218,500	218,500	218,500	218,500	
2,038	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3					218,500	218,500	218,500	218,500	
2,039	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3					218,500	218,500	218,500	218,500	
2,040	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3						169,500	169,500		
2,041	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3						169,500	169,500	169,500	
2,042	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1								169,500	
2,043	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2					58,400	58,400	58,400	58,400	
2,044	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2		58,400			58,400	58,400	58,400	58,400	
2,045	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)								780,000		
2,046	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)								595,000		
2,047	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1					667,000	667,000	667,000	667,000	
2,048	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1					667,000	667,000	667,000	667,000	
2,049	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1					667,000	667,000	667,000	667,000	
2,050	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1					297,000	297,000	297,000	297,000	
2,051	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1					297,000	297,000	297,000	297,000	
2,052	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1					297,000	297,000	297,000	297,000	
2,053	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2					282,000	282,000	282,000	282,000	
2,054	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2					282,000	282,000	282,000	282,000	
2,055	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1					282,000	282,000	282,000	282,000	
2,056	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2				282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	
2,057	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2				282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	
2,058	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2					282,000	282,000	282,000	282,000	
2,059	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2					182,000	182,000	182,000	182,000	
2,060	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2					182,000	182,000	182,000	182,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,061	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1					182,000	182,000	182,000	182,000	
2,062	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2				182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	
2,063	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2				182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	
2,064	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2					182,000	182,000	182,000	182,000	
2,065	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1					434,600	434,600	434,600	434,600	
2,066	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1					434,600	434,600	434,600	434,600	
2,067	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1				434,600	434,600	434,600	434,600	434,600	
2,068	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2					434,600	434,600	434,600	434,600	
2,069	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1					434,600	434,600	434,600	434,600	
2,070	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2				434,600	434,600	434,600	434,600	434,600	
2,071	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2					434,600	434,600	434,600		
2,072	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2					434,600	434,600	434,600	434,600	
2,073	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2					434,600	434,600		434,600	
2,074	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2				434,600	434,600	434,600	434,600	434,600	
2,075	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2				434,600	434,600	434,600	434,600		
2,076	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1					256,600	256,600	256,600	256,600	
2,077	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1					256,600	256,600	256,600	256,600	
2,078	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1				256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	
2,079	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2					256,600	256,600	256,600	256,600	
2,080	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1					256,600	256,600	256,600	256,600	
2,081	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2				256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	
2,082	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2					256,600	256,600	256,600	256,600	
2,083	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2					256,600	256,600	256,600	256,600	
2,084	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2					256,600	256,600		256,600	
2,085	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2				256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	
2,086	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2				256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	
2,087	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1					342,000	342,000	342,000	342,000	
2,088	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2					342,000	342,000	342,000	342,000	
2,089	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2				342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	
2,090	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1					187,000	187,000	187,000	187,000	
2,091	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2					187,000	187,000	187,000	187,000	
2,092	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2				187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	
2,093	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1					257,000	257,000	257,000	257,000	
2,094	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2					257,000	257,000	257,000	257,000	
2,095	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2					257,000	257,000	257,000	257,000	
2,096	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2				257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	
2,097	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2				257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	
2,098	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2				257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	
2,099	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2					257,000	257,000	257,000	257,000	
2,100	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2					257,000	257,000			
2,101	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1					192,400	192,400	192,400	192,400	
2,102	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2					192,400	192,400	192,400	192,400	
2,103	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2					192,400	192,400	192,400	192,400	
2,104	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2				192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	
2,105	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2				192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	
2,106	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2				192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	
2,107	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2					192,400	192,400	192,400	192,400	
2,108	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2					192,400	192,400			
2,109	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,110	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,111	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,112	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,113	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,114	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,115	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,116	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,117	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2						372,700	372,700	372,700	
2,118	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1					242,400	242,400	242,400	242,400	
2,119	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1						242,400	242,400	242,400	
2,120	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1					242,400	242,400	242,400	242,400	
2,121	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1					242,400	242,400	242,400	242,400	
2,122	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1					242,400	242,400	242,400	242,400	
2,123	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1				242,400	242,400	242,400	242,400	242,400	
2,124	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1					242,400	242,400	242,400	242,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,125	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1				242,400	242,400	242,400	242,400	242,400	
2,126	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2						242,400	242,400	242,400	
2,127	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1					749,600				
2,128	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2					749,600		749,600	749,600	
2,129	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2					749,600			749,600	
2,130	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1					370,100				
2,131	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2					370,100	370,100	370,100	370,100	
2,132	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2					370,100			370,100	
2,133	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,134	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,135	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,136	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,137	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,138	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,139	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2						372,700			
2,140	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2						372,700			
2,141	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,142	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,143	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,144	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,145	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,146	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T1						300,100			
2,147	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1						300,100			
2,148	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,149	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,150	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,151	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,152	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,153	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,154	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2						300,100			
2,155	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2						300,100			
2,156	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2				300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	
2,157	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1				300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	
2,158	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1				300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	
2,159	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,160	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,161	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,162	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,163	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,164	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,165	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1						372,700	372,700	372,700	
2,166	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,167	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,168	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1						372,700	372,700	372,700	
2,169	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,170	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700	372,700	
2,171	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	
2,172	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2					372,700	372,700	372,700		
2,173	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1					372,700	372,700	372,700		
2,174	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3						372,700			
2,175	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	T3						372,700			
2,176	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,177	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,178	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,179	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,180	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1						300,100	300,100	300,100	
2,181	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,182	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1				300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	
2,183	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1						300,100	300,100	300,100	
2,184	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1				300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	
2,185	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100	300,100	
2,186	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1				300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	
2,187	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2					300,100	300,100	300,100		
2,188	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1					300,100	300,100	300,100		
2,189	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	T3						300,100			
2,190	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600		
2,191	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600		
2,192	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1						659,600	659,600		
2,193	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600		
2,194	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600	659,600	
2,195	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1					659,600	659,600			
2,196	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600	659,600	
2,197	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600	659,600	
2,198	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1								659,600	
2,199	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2					659,600	659,600	659,600	659,600	
2,200	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600	659,600	
2,201	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600	659,600	
2,202	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2					659,600	659,600	659,600		
2,203	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1					659,600	659,600			
2,204	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1					659,600	659,600	659,600		
2,205	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2					659,600	659,600	659,600	659,600	
2,206	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600		
2,207	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600		
2,208	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1						379,600	379,600		
2,209	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600		
2,210	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600	379,600	
2,211	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1					379,600	379,600		379,600	
2,212	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600	379,600	
2,213	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600	379,600	
2,214	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1								379,600	
2,215	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2					379,600	379,600	379,600	379,600	
2,216	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600	379,600	
2,217	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600	379,600	
2,218	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2					379,600	379,600	379,600		
2,219	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1					379,600	379,600			
2,220	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600	379,600	379,600		
2,221	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2					379,600	379,600	379,600		
2,222	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1					167,000	167,000	167,000	167,000	
2,223	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2					167,000	167,000	167,000	167,000	
2,224	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2					167,000	167,000	167,000	167,000	
2,225	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2					167,000	167,000	167,000	167,000	
2,226	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2								3,994,900	
2,227	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2								3,994,900	
2,228	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2								3,994,900	
2,229	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2								3,994,900	
2,230	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2								3,994,900	
2,231	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3								3,994,900	
2,232	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2								3,994,900	
2,233	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2					3,994,900		3,994,900	3,994,900	
2,234	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2					3,994,900				
2,235	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2					3,994,900		3,994,900		
2,236	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1							3,994,900	3,994,900	
2,237	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1							3,994,900	3,994,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,238	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1							3,994,900	3,994,900	
2,239	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1								3,320,600	
2,240	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1					3,411,300		3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,241	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1					3,411,300		3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,242	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1					3,411,300		3,411,300		Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,243	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1								3,602,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
2,244	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2					4,324,900			4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,245	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	P2					4,324,900		4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,246	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2							4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,247	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1					4,324,900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,248	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2						4,324,900			Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,249	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1						4,324,900			Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,250	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2					4,324,900	4,324,900	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,251	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1					4,324,900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,252	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1					4,324,900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,253	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB					4,324,900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,254	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1					4,324,900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,255	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	P2						4,324,900			Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,256	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1					4,324,900	4,324,900	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,257	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1					4,324,900	4,324,900		4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,258	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1						4,324,900			Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,259	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1					4,324,900	4,324,900		4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,260	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1						4,324,900			Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,261	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1					4,324,900	4,324,900			Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,262	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1					4,324,900	4,324,900	4,324,900	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,263	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1						4,324,900			Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,264	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1					4,324,900	4,324,900	4,324,900		Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,265	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1					4,324,900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,266	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1					4,324,900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
2,267	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2							3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,268	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2							3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,269	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1							3,923,600		Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
2,270	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1					3,011,900	3,011,900	3,011,900	3,011,900	
2,271	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2					3,011,900				
2,272	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2					3,011,900		3,011,900	3,011,900	
2,273	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1					3,011,900		3,011,900		
2,274	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,275	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,276	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,277	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,278	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,279	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,280	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,281	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1					4,102,500			4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,282	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,283	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,284	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2						4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,285	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2					4,102,500			4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,286	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,287	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2						4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,288	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2						4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,289	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,290	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2					4,102,500	4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,291	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,292	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,293	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1					4,102,500			4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,294	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,295	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,296	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,297	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,298	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,299	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,300	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,301	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,302	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1								4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,303	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,304	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,305	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1					4,102,500		4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,306	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1						4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,307	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1						4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,308	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,309	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,310	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,311	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,312	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,313	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,314	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,315	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,316	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,317	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,318	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1					4,102,500	4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,319	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,320	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB					4,102,500	4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,321	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1						4,102,500	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,322	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,323	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB						4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,324	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,325	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,326	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1					4,102,500			4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,327	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1					4,102,500			4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,328	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1					4,102,500			4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,329	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,330	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,331	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1					4,102,500			4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,332	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,333	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,334	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,335	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,336	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,337	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,338	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,339	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,340	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,341	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,342	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,343	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,344	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,345	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,346	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,347	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,348	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1						4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,349	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,350	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,351	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1						4,102,500	4,102,500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,352	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,353	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	PDB						4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,354	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB						4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,355	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,356	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,357	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P2					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,358	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1						4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,359	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,360	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,361	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1					4,102,500	4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,362	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,363	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,364	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,365	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,366	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,367	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,368	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1							4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,369	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,370	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,371	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,372	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,373	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1					4,102,500	4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,374	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,375	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,376	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,377	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1					4,102,500		4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,378	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,379	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,380	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,381	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,382	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1					4,102,500	4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,383	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1						4,102,500		4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,384	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,385	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,386	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB						4,102,500			Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,387	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,388	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,389	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,390	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,391	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1					4,102,500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,392	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2					4,102,500	4,102,500	4,102,500	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,393	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2					4,085,900				Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2,394	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2					4,085,900			4,085,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2,395	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1								4,085,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,396	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2					4,085,900				Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2,397	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2					4,085,900		4,085,900	4,085,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2,398	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2					4,085,900		4,085,900		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2,399	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2					4,085,900	4,085,900	4,085,900	4,085,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
2,400	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2					3,302,900			3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,401	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2					3,302,900	3,302,900	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,402	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1					3,302,900			3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,403	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1					3,302,900		3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,404	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB					3,302,900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,405	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1					3,302,900			3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,406	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1					3,302,900	3,302,900	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,407	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1					3,302,900		3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,408	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1					3,302,900	3,302,900			Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,409	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2					3,302,900	3,302,900			Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,410	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2					3,302,900		3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,411	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1					3,302,900		3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,412	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2							3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,413	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1					3,302,900		3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,414	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2					3,302,900		3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,415	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1					3,302,900		3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,416	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2					3,302,900		3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,417	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1					3,302,900		3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,418	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1					3,302,900	3,302,900	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,419	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2					3,302,900	3,302,900	3,302,900		Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,420	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB						3,302,900			Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,421	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1					3,302,900	3,302,900	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,422	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1					3,302,900	3,302,900	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,423	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1					3,302,900		3,302,900	3,302,900	
2,424	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1					3,302,900		3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,425	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2					3,302,900	3,302,900	3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,426	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1					3,302,900		3,302,900	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2,427	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3					1,857,900	1,857,900	1,857,900	1,857,900	
2,428	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2					1,857,900	1,857,900	1,857,900	1,857,900	
2,429	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2					1,857,900	1,857,900	1,857,900	1,857,900	
2,430	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2					1,857,900	1,857,900	1,857,900	1,857,900	
2,431	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2					3,226,900	3,226,900			
2,432	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3					3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	
2,433	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2								3,226,900	
2,434	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tùy giai đoạn trung gian	P1								3,226,900	
2,435	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2					3,226,900	3,226,900		3,226,900	
2,436	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1								3,226,900	
2,437	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3								3,226,900	
2,438	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3								3,226,900	
2,439	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1								3,226,900	
2,440	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2					3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	
2,441	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2					3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	
2,442	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2								3,226,900	
2,443	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2					3,226,900		3,226,900	3,226,900	
2,444	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2					3,226,900		3,226,900	3,226,900	
2,445	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2					3,226,900		3,226,900	3,226,900	
2,446	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2					3,226,900		3,226,900		
2,447	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2					3,226,900		3,226,900		
2,448	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2					3,226,900		3,226,900		
2,449	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2					3,226,900		3,226,900		
2,450	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2					3,226,900		3,226,900		
2,451	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2					3,226,900		3,226,900		
2,452	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2					3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	
2,453	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2					3,226,900		3,226,900		
2,454	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1					3,226,900		3,226,900	3,226,900	
2,455	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2					3,226,900		3,226,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,456	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2				3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	
2,457	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1					3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	
2,458	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2					3,226,900		3,226,900	3,226,900	
2,459	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2						3,226,900			
2,460	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2						3,226,900		3,226,900	
2,461	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1					3,720,600		3,720,600	3,720,600	
2,462	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1					3,720,600				
2,463	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	P1								3,720,600	
2,464	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	P2								3,720,600	
2,465	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	P2								3,720,600	
2,466	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	P2					3,720,600			3,720,600	
2,467	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	P2								3,720,600	
2,468	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	P1								3,720,600	
2,469	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	P1								3,720,600	
2,470	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1					4,699,100				
2,471	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	P2								3,044,900	
2,472	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1							3,044,900		
2,473	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2					3,044,900				
2,474	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2			3,044,900						
2,475	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1			3,044,900						
2,476	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3								3,044,900	
2,477	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3				2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	
2,478	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2				2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	
2,479	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3						2,767,900			
2,480	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3					2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	
2,481	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3					2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	
2,482	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2					5,204,600			5,204,600	
2,483	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3					5,204,600			5,204,600	
2,484	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2					5,204,600				
2,485	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1				5,204,600	5,204,600	5,204,600	5,204,600		
2,486	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1					5,204,600	5,204,600	5,204,600		
2,487	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2				5,204,600	5,204,600	5,204,600	5,204,600		
2,488	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1				5,204,600	5,204,600	5,204,600	5,204,600	5,204,600	
2,489	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB					5,204,600	5,204,600	5,204,600		
2,490	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1					5,204,600	5,204,600			
2,491	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB					5,712,200		5,712,200		
2,492	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1								3,433,300	
2,493	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1							3,433,300	3,433,300	
2,494	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1								3,433,300	
2,495	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1					3,433,300		3,433,300	3,433,300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
2,496	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1							3,433,300	3,433,300	
2,497	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1							3,433,300		
2,498	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1					3,433,300		3,433,300		
2,499	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1					3,433,300				Chưa bao gồm kim gãm, nẹp vít.
2,500	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1							3,433,300		
2,501	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2								2,396,200	
2,502	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2					2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	
2,503	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2					2,396,200		2,396,200	2,396,200	
2,504	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1					2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	
2,505	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2					2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	
2,506	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2					2,396,200		2,396,200	2,396,200	
2,507	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2					2,396,200		2,396,200	2,396,200	
2,508	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2					2,396,200		2,396,200	2,396,200	
2,509	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1					2,396,200		2,396,200	2,396,200	
2,510	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2					2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	
2,511	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2					2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	
2,512	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2						2,396,200	2,396,200	2,396,200	
2,513	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2								2,396,200	
2,514	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2							2,396,200	2,396,200	
2,515	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	P2								2,396,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,516	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3					1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,517	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3				1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,518	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2				1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,519	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3				1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,520	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3				1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,521	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3				1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,522	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3					1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,523	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3							1,509,500		
2,524	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3					1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	
2,525	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	TDB				1,096,500			1,096,500		
2,526	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2					1,369,400	1,369,400		1,369,400	
2,527	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2					1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	
2,528	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1					1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	
2,529	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2					1,079,400	1,079,400		1,079,400	
2,530	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3					1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400	
2,531	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1					1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400	
2,532	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1					2,971,900	2,971,900	2,971,900		
2,533	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2					2,971,900	2,971,900		2,971,900	
2,534	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						139,000	139,000	139,000	139,000	
2,535	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1					4,541,300	4,541,300			
2,536	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1						4,541,300			
2,537	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1						5,982,300			
2,538	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2					2,268,300	2,268,300		2,268,300	
2,539	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2					2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300	
2,540	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3					2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300	
2,541	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung							6,815,100			
2,542	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB						6,815,100			
2,543	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1								5,507,100	
2,544	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3				873,000		873,000		873,000	
2,545	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3				873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	
2,546	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2				873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	
2,547	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3					951,600	951,600	951,600	951,600	
2,548	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2					951,600	951,600	951,600	951,600	
2,549	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2					251,500	251,500	251,500	251,500	
2,550	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1								885,400	
2,551	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1								885,400	
2,552	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1						885,400	885,400	885,400	
2,553	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1					1,069,900		1,069,900	1,069,900	
2,554	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2					312,500	312,500		312,500	
2,555	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1					312,500	312,500		312,500	
2,556	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas						312,500	312,500	312,500	312,500	
2,557	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1						2,287,400	2,287,400		
2,558	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1						825,800		825,800	
2,559	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1					929,400	929,400		929,400	
2,560	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1					929,400	929,400	929,400	929,400	
2,561	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2					191,500	191,500	191,500	191,500	
2,562	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn								389,400	389,400	
2,563	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1					1,191,900	1,191,900	1,191,900	1,191,900	
2,564	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2					786,700	786,700	786,700	786,700	
2,565	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1					1,510,300	1,510,300	1,510,300	1,510,300	
2,566	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1								4,545,300	
2,567	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1					1,141,900	1,141,900	1,141,900	1,141,900	
2,568	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1						1,141,900	1,141,900	1,141,900	
2,569	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2								682,500	
2,570	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1							682,500	682,500	
2,571	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2					236,500	236,500	236,500	236,500	
2,572	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1					522,000		522,000		
2,573	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB							2,520,200	2,520,200	
2,574	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1					1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	
2,575	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3					2,119,400	2,119,400	2,119,400	2,119,400	
2,576	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1				2,119,400				2,119,400	
2,577	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1				2,119,400			2,119,400	2,119,400	
2,578	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3					2,119,400	2,119,400	2,119,400	2,119,400	
2,579	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2						3,054,800	3,054,800	3,054,800	
2,580	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1					582,500	582,500	582,500	582,500	
2,581	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2						3,019,800			
2,582	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1						3,019,800			
2,583	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2						3,019,800	3,019,800	3,019,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,584	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2							3,019,800	3,019,800	
2,585	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1					2,833,400	2,833,400	2,833,400	2,833,400	
2,586	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3						2,833,400	2,833,400	2,833,400	
2,587	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						94,600	94,600	94,600	94,600	
2,588	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1					653,700	653,700	653,700	653,700	
2,589	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2					653,700	653,700	653,700	653,700	
2,590	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2						3,191,500	3,191,500	3,191,500	
2,591	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2						3,191,500	3,191,500		
2,592	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2						3,191,500	3,191,500	3,191,500	
2,593	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3				2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900	
2,594	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2				2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900	
2,595	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2					2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900	
2,596	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1					914,600	914,600	914,600	914,600	
2,597	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2					376,500	376,500	376,500	376,500	
2,598	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1					1,472,000	1,472,000	1,472,000	1,472,000	
2,599	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1					627,100	627,100	627,100	627,100	
2,600	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3						313,500	313,500	313,500	
2,601	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần							352,300	352,300	352,300	
2,602	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần									352,300	
2,603	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3					450,000	450,000	450,000	450,000	
2,604	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						199,700	199,700	199,700	199,700	
2,605	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22								611,000		
2,606	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2					429,500	429,500	429,500	429,500	
2,607	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1							5,206,200	5,206,200	
2,608	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2						2,949,800	2,949,800	2,949,800	
2,609	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2						2,892,800			
2,610	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2						2,892,800		2,892,800	
2,611	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3						2,892,800			
2,612	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1							4,849,400	4,849,400	
2,613	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,614	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,615	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2					3,135,800	3,135,800	3,135,800		
2,616	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,617	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,618	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,619	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,620	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2						3,135,800		3,135,800	
2,621	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,622	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2					3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	
2,623	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2						4,110,800		4,110,800	
2,624	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1					4,110,800	4,110,800	4,110,800	4,110,800	
2,625	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3						2,104,900	2,104,900	2,104,900	
2,626	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3						2,104,900	2,104,900	2,104,900	
2,627	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2					3,001,800	3,001,800	3,001,800	3,001,800	
2,628	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1						4,168,300			
2,629	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB						8,104,200	8,104,200	8,104,200	
2,630	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2							2,932,800	2,932,800	
2,631	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1								4,142,300	
2,632	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1				4,142,300					
2,633	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1						4,142,300	4,142,300	4,142,300	
2,634	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1						4,197,200	4,197,200	4,197,200	
2,635	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1						4,157,300	4,157,300	4,157,300	
2,636	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2								3,594,800	
2,637	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2					3,116,800	3,116,800		3,116,800	
2,638	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2						3,116,800		3,116,800	
2,639	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1						4,570,200	4,570,200	4,570,200	
2,640	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2					2,604,800	2,604,800	2,604,800	2,604,800	
2,641	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1						3,376,200	3,376,200	3,376,200	
2,642	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB						6,517,600			
2,643	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1						4,395,200	4,395,200	4,395,200	
2,644	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1					4,739,300	4,739,300	4,739,300	4,739,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,645	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1						4,739,300	4,739,300	4,739,300	
2,646	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB						8,625,200		8,625,200	
2,647	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2					3,628,800	3,628,800	3,628,800	3,628,800	
2,648	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1						3,939,300	3,939,300	3,939,300	
2,649	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1								4,308,300	
2,650	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1						4,308,300		4,308,300	
2,651	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1						4,308,300	4,308,300	4,308,300	
2,652	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1						4,308,300	4,308,300	4,308,300	
2,653	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1						4,308,300		4,308,300	
2,654	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2					3,217,800	3,217,800		3,217,800	
2,655	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2					3,217,800	3,217,800		3,217,800	
2,656	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2						3,217,800		3,217,800	
2,657	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2					3,217,800	3,217,800		3,217,800	
2,658	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2						3,217,800		3,217,800	
2,659	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2					3,217,800	3,217,800	3,217,800	3,217,800	
2,660	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2						3,217,800	3,217,800	3,217,800	
2,661	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2					3,217,800	3,217,800	3,217,800	3,217,800	
2,662	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2						3,217,800	3,217,800	3,217,800	
2,663	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2						3,217,800	3,217,800	3,217,800	
2,664	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2						3,217,800	3,217,800	3,217,800	
2,665	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2								3,054,800	
2,666	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2						3,054,800	3,054,800	3,054,800	
2,667	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2					4,721,300			4,721,300	
2,668	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB								4,721,300	
2,669	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1					4,721,300	4,721,300		4,721,300	
2,670	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1								4,721,300	
2,671	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1								5,503,300	
2,672	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1								5,503,300	
2,673	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1						5,503,300	5,503,300	5,503,300	
2,674	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1						5,503,300	5,503,300	5,503,300	
2,675	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1							5,503,300	5,503,300	
2,676	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1						5,503,300	5,503,300	5,503,300	
2,677	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1						5,503,300	5,503,300	5,503,300	
2,678	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1								5,503,300	
2,679	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1								5,503,300	
2,680	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1							5,503,300	5,503,300	
2,681	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1							5,503,300	5,503,300	
2,682	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1							5,970,800	5,970,800	
2,683	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1								5,437,300	
2,684	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2							5,395,300	5,395,300	
2,685	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1							5,988,800	5,988,800	
2,686	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1							5,186,800		
2,687	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB								7,279,100	
2,688	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1							7,279,100	7,279,100	
2,689	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1								7,279,100	
2,690	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1						5,142,900	5,142,900	5,142,900	
2,691	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2					3,596,900	3,596,900	3,596,900	3,596,900	
2,692	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3						414,500	414,500	414,500	
2,693	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú									2,367,500	
2,694	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						68,100	68,100	68,100	68,100	
2,695	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối						55,100	55,100	55,100	55,100	
2,696	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1						1,249,700	1,249,700		
2,697	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1					436,200	436,200	436,200	436,200	
2,698	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2					1,754,800	1,754,800	1,754,800	1,754,800	
2,699	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1					700,200	700,200	700,200	700,200	
2,700	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1					700,200	700,200	700,200	700,200	
2,701	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2					41,200	41,200	41,200	41,200	
2,702	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2			41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	
2,703	03.1632.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1			1,344,100						Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,704	03.1633.0731	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	P1			1,344,100						Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
2,705	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1			1,344,100					1,344,100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
2,706	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2						930,200			
2,707	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2			930,200			930,200	930,200	930,200	
2,708	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB			1,322,100						Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,709	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	P1			1,322,100						Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,710	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1			1,322,100						Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,711	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1			1,322,100						Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,712	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	P1			1,322,100						Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,713	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1			1,322,100						Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,714	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1			1,322,100						Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,715	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1			1,322,100						Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
2,716	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB			342,400		342,400				
2,717	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	TDB			342,400						
2,718	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2			342,400				342,400		
2,719	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2			1,252,600		1,252,600	1,252,600	1,252,600	1,252,600	
2,720	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1			1,252,600		1,252,600	1,252,600	1,252,600	1,252,600	
2,721	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1					768,600	768,600		768,600	
2,722	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1						768,600		768,600	
2,723	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1					768,600	768,600	768,600	768,600	
2,724	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1					85,500	85,500	85,500	85,500	
2,725	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2					85,500	85,500	85,500	85,500	
2,726	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1			85,500		85,500	85,500	85,500	85,500	
2,727	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2			85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
2,728	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3			85,500			85,500	85,500	85,500	
2,729	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3								510,700	
2,730	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	P3			510,700			510,700	510,700	510,700	
2,731	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1			1,244,100					1,244,100	
2,732	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3			562,100						
2,733	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị							43,600	43,600		
2,734	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị				43,600			43,600	43,600		
2,735	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	TDB			438,500						
2,736	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2			145,500						
2,737	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2								145,500	
2,738	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc				145,500						
2,739	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3			77,000					77,000	
2,740	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác				77,000		77,000	77,000		77,000	
2,741	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1			77,000			77,000	77,000	77,000	
2,742	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1			77,000						
2,743	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3			77,000			77,000			
2,744	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						77,000	77,000		77,000	
2,745	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị							77,000			
2,746	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2			68,000						
2,747	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3			41,900			41,900	41,900	41,900	
2,748	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal							41,900			
2,749	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan							12,700			
2,750	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				12,700		12,700	12,700	12,700	12,700	
2,751	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						12,700	12,700	12,700	12,700	
2,752	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	
2,753	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						31,600	31,600	31,600	31,600	
2,754	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1			31,100			31,100			
2,755	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1			31,100			31,100	31,100		
2,756	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm							31,100			
2,757	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2			69,400						
2,758	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2					53,600	53,600	53,600	53,600	
2,759	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2			53,600		53,600	53,600	53,600	53,600	
2,760	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	Ghép giác mạc có vành cùng mạc	PDB			3,577,900						Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
2,761	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB			3,577,900						Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
2,762	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1			3,577,900						Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
2,763	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2							1,430,500	1,430,500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,764	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, cùng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, cùng mạc	P1			1,130,200				1,130,200	1,130,200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,765	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	P1			860,200						
2,766	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2			860,200			860,200	860,200	860,200	
2,767	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3					452,400			452,400	
2,768	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3			452,400		452,400	452,400	452,400	452,400	
2,769	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1			849,600		849,600	849,600	849,600	849,600	
2,770	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1					1,322,100		1,322,100		
2,771	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1					1,244,100		1,244,100		
2,772	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1			1,244,100		1,244,100		1,244,100	1,244,100	
2,773	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1			1,244,100		1,244,100	1,244,100	1,244,100	1,244,100	
2,774	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3					1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200	
2,775	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3					1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200	
2,776	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3			1,595,200				1,595,200	1,595,200	
2,777	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3					897,100	897,100	897,100	897,100	
2,778	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3					897,100	897,100	897,100	897,100	
2,779	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3			897,100				897,100	897,100	
2,780	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3			897,100		897,100	897,100	897,100	897,100	
2,781	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3			897,100		897,100	897,100	897,100	897,100	
2,782	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1							799,600		
2,783	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1			799,600			799,600	799,600	799,600	
2,784	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1			799,600				799,600	799,600	
2,785	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1							1,244,100		
2,786	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1			1,244,100				1,244,100	1,244,100	
2,787	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2					813,600	813,600	813,600	813,600	
2,788	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2					813,600	813,600	813,600	813,600	
2,789	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2			813,600		813,600	813,600	813,600	813,600	
2,790	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3					813,600	813,600	813,600	813,600	
2,791	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3					1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	
2,792	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3			1,043,500		1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	
2,793	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3					1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	
2,794	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2			830,200			830,200	830,200	830,200	
2,795	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2							830,200	830,200	
2,796	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2			1,809,000						
2,797	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2			1,809,000						
2,798	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3			1,809,000						
2,799	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1					727,900	727,900	727,900	727,900	
2,800	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1			727,900		727,900	727,900	727,900	727,900	
2,801	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1					99,400	99,400	99,400	99,400	
2,802	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3			99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	99,400	
2,803	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3			99,400		99,400	99,400	99,400	99,400	
2,804	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1			99,400		99,400	99,400	99,400	99,400	
2,805	14.0156.0778	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	T1			99,400					99,400	
2,806	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1					946,900	946,900	946,900	946,900	
2,807	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1					359,500	359,500	359,500	359,500	
2,808	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1			359,500		359,500	359,500	359,500	359,500	
2,809	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2					1,013,600				
2,810	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2			1,013,600					1,013,600	
2,811	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2			1,013,600		1,013,600			1,013,600	
2,812	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2					71,500	71,500	71,500	71,500	
2,813	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2			71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	
2,814	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1							1,244,100		
2,815	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1			1,244,100			1,244,100	1,244,100	1,244,100	
2,816	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh									69,000	
2,817	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh								69,000	69,000	
2,818	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3					40,900	40,900	40,900	40,900	
2,819	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3			40,900		40,900	40,900	40,900	40,900	
2,820	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2			66,800					66,800	
2,821	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2			66,800						
2,822	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1			289,500						
2,823	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2					1,351,400			1,351,400	
2,824	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2			1,351,400		1,351,400	1,351,400	1,351,400	1,351,400	
2,825	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2			1,351,400		1,351,400	1,351,400	1,351,400	1,351,400	
2,826	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2					698,800			698,800	
2,827	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2			698,800		698,800	698,800			
2,828	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2			698,800		698,800	698,800	698,800	698,800	
2,829	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1					698,800			698,800	
2,830	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2			698,800		698,800	698,800	698,800	698,800	
2,831	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2					1,572,200			1,572,200	
2,832	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2			1,572,200		1,572,200	1,572,200	1,572,200	1,572,200	
2,833	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2			1,572,200		1,572,200	1,572,200	1,572,200	1,572,200	
2,834	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2					935,200			935,200	
2,835	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2			935,200		935,200	935,200	935,200	935,200	
2,836	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2			935,200		935,200	935,200	935,200	935,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,837	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2					1,188,600			1,188,600	
2,838	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2			1,188,600		1,188,600	1,188,600	1,188,600	1,188,600	
2,839	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2			1,188,600		1,188,600	1,188,600	1,188,600	1,188,600	
2,840	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2					1,833,000			1,833,000	
2,841	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2			1,833,000		1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000	
2,842	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2			1,833,000		1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000	
2,843	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2					2,068,800			2,068,800	
2,844	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2			2,068,800		2,068,800	2,068,800	2,068,800	2,068,800	
2,845	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2			2,068,800		2,068,800	2,068,800	2,068,800	2,068,800	
2,846	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2					1,387,000			1,387,000	
2,847	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	P1								1,387,000	
2,848	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2			1,387,000		1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	
2,849	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2			1,387,000		1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	
2,850	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2			830,200				830,200	830,200	
2,851	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2			830,200			830,200	830,200	830,200	
2,852	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2			830,200				830,200	830,200	
2,853	14.0185.0798	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2			599,800			599,800	599,800	599,800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
2,854	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3					40,900	40,900	40,900	40,900	
2,855	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3			40,900		40,900	40,900	40,900	40,900	
2,856	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	P1			2,925,900						Chưa bao gồm tấm lót sàn
2,857	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2			130,900		130,900	130,900	130,900	130,900	
2,858	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày				130,900	130,900	130,900		130,900	130,900	
2,859	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3					130,900	130,900	130,900	130,900	
2,860	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1			1,130,200						Chưa bao gồm ống Silicon.
2,861	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2			1,130,200						Chưa bao gồm ống Silicon.
2,862	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2			1,130,200						Chưa bao gồm ống Silicon.
2,863	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1			2,409,900						Chưa bao gồm đai Silicon.
2,864	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2			680,200						Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
2,865	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1			1,202,600			1,202,600	1,202,600	1,202,600	
2,866	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1			1,202,600			1,202,600	1,202,600	1,202,600	
2,867	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1			1,202,600			1,202,600	1,202,600		
2,868	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB			3,206,300						Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2,869	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	P1			3,206,300						Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2,870	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB			3,206,300						Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2,871	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB			3,206,300						Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2,872	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB			3,206,300						Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2,873	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1			3,206,300						Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
2,874	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2			1,032,600				1,032,600	1,032,600	Chưa bao gồm đầu cắt.
2,875	14.0075.0807	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1			1,032,600				1,032,600	1,032,600	Chưa bao gồm đầu cắt.
2,876	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2			1,632,200			1,632,200	1,632,200	1,632,200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,877	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2			1,632,200		1,632,200		1,632,200	1,632,200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,878	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2			1,083,600		1,083,600	1,083,600	1,083,600	1,083,600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,879	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2			1,083,600		1,083,600	1,083,600	1,083,600	1,083,600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,880	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	P2			570,300			570,300	570,300	570,300	
2,881	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1			1,344,100				1,344,100		Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
2,882	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1			1,344,100				1,344,100		Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
2,883	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1			2,020,300						Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
2,884	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1			2,020,300						Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
2,885	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2			2,020,300				2,020,300		Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
2,886	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB			1,644,100						Chưa bao gồm ống silicon.
2,887	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1			1,644,100						Chưa bao gồm ống silicon.
2,888	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB			1,644,100						Chưa bao gồm ống silicon.
2,889	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	PDB			2,752,600						Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,890	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	P1			2,752,600						Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2,891	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1			2,752,600						Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
2,892	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1			930,200						
2,893	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2			930,200						
2,894	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2								763,600	
2,895	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2								763,600	
2,896	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2			763,600				763,600	763,600	
2,897	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1			763,600						
2,898	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2			763,600				763,600	763,600	
2,899	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P3								763,600	
2,900	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2			830,200		830,200			830,200	
2,901	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	P2			830,200		830,200			830,200	
2,902	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2			1,220,300					1,220,300	
2,903	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	P2			1,220,300					1,220,300	
2,904	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	P1			913,600						
2,905	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2					960,200	960,200	960,200	960,200	
2,906	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2			960,200		960,200	960,200	960,200	960,200	
2,907	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1					930,200	930,200	930,200	930,200	
2,908	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2			930,200		930,200	930,200	930,200	930,200	
2,909	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2			930,200		930,200	930,200	930,200	930,200	
2,910	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1					1,402,600				
2,911	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1					1,402,600				
2,912	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1					1,402,600				
2,913	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1			1,402,600					1,402,600	
2,914	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1			1,402,600						
2,915	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	P1			1,402,600					1,402,600	
2,916	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1			1,402,600		1,402,600			1,402,600	
2,917	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1			1,402,600		1,402,600			1,402,600	
2,918	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1			1,402,600		1,402,600			1,402,600	
2,919	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P2								1,402,600	
2,920	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	P2								1,402,600	
2,921	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2								1,402,600	
2,922	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1			1,644,100				1,644,100	1,644,100	Chưa bao gồm ống silicon.
2,923	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2			1,644,100					1,644,100	Chưa bao gồm ống silicon.
2,924	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1			1,244,100						
2,925	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PDB			1,244,100						
2,926	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2			1,244,100						
2,927	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2			1,244,100						
2,928	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1			1,244,100						
2,929	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1			1,244,100					1,244,100	
2,930	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	P2			930,200			930,200		930,200	
2,931	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2			930,200			930,200	930,200	930,200	
2,932	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	P2			1,213,600			1,213,600		1,213,600	
2,933	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2			1,213,600			1,213,600	1,213,600	1,213,600	
2,934	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	P2							1,746,900	1,746,900	
2,935	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB			5,035,900						Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
2,936	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1			1,722,100				1,722,100		Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
2,937	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1					1,322,100	1,322,100	1,322,100		
2,938	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1					1,322,100				
2,939	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	P1							1,322,100		
2,940	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1					1,322,100			1,322,100	
2,941	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1								1,322,100	
2,942	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1								1,322,100	
2,943	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2					1,322,100	1,322,100			
2,944	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1					1,322,100	1,322,100	1,322,100		
2,945	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1			1,322,100		1,322,100				
2,946	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1			1,322,100						
2,947	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	P2					1,322,100		1,322,100		
2,948	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2			813,600		813,600			813,600	
2,949	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1					812,100	812,100		812,100	
2,950	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1					812,100	812,100	812,100	812,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
2,951	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3			812,100		812,100	812,100	812,100	812,100	
2,952	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2			812,100		812,100	812,100	812,100	812,100	
2,953	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	P3					812,100	812,100	812,100		
2,954	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1								1,322,100	
2,955	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1								1,322,100	
2,956	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB			1,322,100						
2,957	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1			1,194,100					1,194,100	
2,958	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	P1			1,194,100					1,194,100	
2,959	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1			1,194,100						
2,960	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2					698,800		698,800	698,800	
2,961	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2			698,800		698,800	698,800	698,800	698,800	
2,962	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3			331,900						
2,963	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1			1,244,100				1,244,100		
2,964	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2					48,300	48,300	48,300	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2,965	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2			48,300		48,300	48,300	48,300	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2,966	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2			80,600			80,600		80,600	
2,967	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1			241,500						
2,968	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt				69,700						
2,969	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3			151,000				151,000		
2,970	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3			151,000				151,000	151,000	
2,971	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3			151,000				151,000	151,000	
2,972	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2			33,600		33,600	33,600		33,600	
2,973	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						33,600	33,600	33,600	33,600	
2,974	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3					60,000	60,000	60,000		
2,975	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3						60,000	60,000		
2,976	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2					60,000	60,000	60,000	60,000	
2,977	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3					60,000	60,000	60,000	60,000	
2,978	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2					60,000	60,000	60,000	60,000	
2,979	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2					60,000	60,000	60,000		
2,980	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2			60,000		60,000		60,000	60,000	
2,981	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2			60,000						
2,982	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2			60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
2,983	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2			60,000		60,000		60,000	60,000	
2,984	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB					2,561,900			2,561,900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2,985	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	P1					2,561,900				Chưa bao gồm chi phí màng.
2,986	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB			2,561,900		2,561,900	2,561,900	2,561,900	2,561,900	Chưa bao gồm chi phí màng.
2,987	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB			245,100			245,100		245,100	
2,988	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				46,400		46,400	46,400	46,400	46,400	
2,989	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				46,400		46,400	46,400	46,400	46,400	
2,990	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						46,400	46,400	46,400	46,400	
2,991	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2			913,600						
2,992	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2			913,600					913,600	
2,993	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2			913,600						
2,994	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1					105,800	105,800	105,800	105,800	
2,995	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1			105,800	105,800	105,800	105,800	105,800	105,800	
2,996	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1			65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	
2,997	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2					55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
2,998	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2			55,000		55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
2,999	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2					55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,000	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2					55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,001	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2			55,000		55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,002	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2			55,000		55,000	55,000	55,000	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,003	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1						55,000	55,000		Chưa bao gồm thuốc.
3,004	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1			1,260,100					1,260,100	
3,005	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1			1,260,100				1,260,100		
3,006	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	P1			1,260,100		1,260,100			1,260,100	
3,007	14.0146.0860	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	P1			1,260,100				1,260,100	1,260,100	
3,008	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2			891,500						
3,009	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2			891,500					891,500	
3,010	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2			891,500					891,500	
3,011	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3			620,000					620,000	
3,012	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3			620,000					620,000	
3,013	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3			620,000				620,000	620,000	
3,014	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB			534,500				534,500	534,500	
3,015	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1			344,200		344,200	344,200	344,200	344,200	
3,016	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1			344,200						
3,017	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2			197,200						
3,018	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2			197,200				197,200	197,200	
3,019	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	T1						165,500	165,500		
3,020	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2					165,500	165,500	165,500	165,500	
3,021	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1					165,500	165,500	165,500	165,500	
3,022	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	T1					216,500	216,500	216,500	216,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,023	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2					216,500	216,500	216,500	216,500	
3,024	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2					286,500	286,500	286,500	286,500	
3,025	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	T2						286,500	286,500	286,500	
3,026	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2					286,500	286,500	286,500	286,500	
3,027	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2						1,217,100		1,217,100	
3,028	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2					1,217,100	1,217,100	1,217,100	1,217,100	
3,029	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2					1,217,100	1,217,100	1,217,100	1,217,100	
3,030	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	P1							2,487,100		Bao gồm cả Coblator.
3,031	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	P2								2,487,100	Bao gồm cả Coblator.
3,032	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	P2						2,487,100			Bao gồm cả Coblator.
3,033	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3					580,400	580,400	580,400	580,400	
3,034	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2					2,122,100	2,122,100	2,122,100		
3,035	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2					2,122,100	2,122,100	2,122,100		
3,036	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2						2,122,100			
3,037	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2					634,500	634,500	634,500		
3,038	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2					634,500	634,500	634,500		
3,039	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2						634,500			
3,040	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1					295,500	295,500	295,500	295,500	
3,041	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1					295,500	295,500	295,500	295,500	
3,042	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2					295,500	295,500	295,500	295,500	
3,043	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1					295,500	295,500	295,500	295,500	
3,044	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1					295,500	295,500	295,500		
3,045	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3					64,300	64,300	64,300	64,300	
3,046	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3					64,300	64,300	64,300	64,300	
3,047	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời							61,500			
3,048	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3						49,500			
3,049	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2						141,500	141,500	141,500	
3,050	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2						89,400	89,400	89,400	
3,051	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2					89,400	89,400	89,400	89,400	
3,052	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3					69,300	69,300			
3,053	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3					69,300	69,300			
3,054	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3		27,500			27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,055	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2		27,500			27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,056	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản			27,500			27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,057	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1					27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,058	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			27,500			27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,059	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2						27,500		27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,060	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,061	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2					27,500	27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3,062	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3					22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,063	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1					22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,064	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3					22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,065	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3				22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
3,066	03.2178.0900	Lấy dị vật họng	Lấy dị vật họng	T2					43,100	43,100	43,100	43,100	
3,067	15.0213.0900	Lấy dị vật họng	Lấy dị vật họng	T2					43,100	43,100	43,100	43,100	
3,068	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3				43,100	43,100	43,100	43,100	43,100	
3,069	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1					70,300	70,300	70,300	70,300	
3,070	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1					530,700	530,700	530,700	530,700	
3,071	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2					530,700	530,700	530,700	530,700	
3,072	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1					530,700	530,700	530,700		
3,073	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1					170,600	170,600	170,600	170,600	
3,074	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2					170,600	170,600	170,600	170,600	
3,075	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1					170,600	170,600	170,600		
3,076	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB					754,400	754,400		754,400	
3,077	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB					404,900	404,900		404,900	
3,078	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2					705,500	705,500	705,500	705,500	
3,079	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2					705,500	705,500	705,500	705,500	
3,080	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2					213,900	213,900	213,900	213,900	
3,081	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2						213,900	213,900	213,900	
3,082	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2				70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	
3,083	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2					1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	
3,084	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2					1,385,400	1,385,400		1,385,400	
3,085	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3					1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	
3,086	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3					1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	
3,087	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2					874,800	874,800	874,800	874,800	
3,088	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2						874,800		874,800	
3,089	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3					874,800	874,800	874,800	874,800	
3,090	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3					874,800	874,800	874,800	874,800	
3,091	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2						4,058,900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,092	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1						4,058,900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3,093	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2						4,058,900			Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3,094	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1							4,058,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3,095	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3					2,804,100	2,804,100	2,804,100		
3,096	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2						2,804,100			
3,097	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3					2,804,100	2,804,100	2,804,100	2,804,100	
3,098	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1					2,804,100	2,804,100	2,804,100		
3,099	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3					1,326,200		1,326,200	1,326,200	
3,100	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2						852,900	852,900	852,900	
3,101	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2						852,900	852,900	852,900	
3,102	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2					139,000	139,000	139,000	139,000	
3,103	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2					139,000	139,000	139,000	139,000	
3,104	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2					139,000	139,000	139,000	139,000	
3,105	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2					139,000	139,000	139,000	139,000	
3,106	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2					139,000	139,000	139,000	139,000	
3,107	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1						705,900			
3,108	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2					705,900	705,900	705,900	705,900	
3,109	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2					705,900	705,900	705,900	705,900	
3,110	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2						489,500	489,500	489,500	
3,111	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2					310,500	310,500	310,500	310,500	
3,112	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2					489,900	489,900	489,900	489,900	
3,113	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1					489,900	489,900	489,900	489,900	
3,114	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2					705,500	705,500	705,500	705,500	
3,115	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1					705,500	705,500	705,500	705,500	
3,116	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB						754,400			
3,117	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB						774,400			
3,118	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB						255,500			
3,119	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB						350,500			
3,120	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2					1,601,900		1,601,900		
3,121	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1					1,601,900				
3,122	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2							545,500		
3,123	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1					545,500	545,500	545,500	545,500	
3,124	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1							545,500		
3,125	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1							545,500		
3,126	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1							545,500		
3,127	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1					545,500	545,500			
3,128	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2					545,500		545,500		
3,129	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3,130	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi					40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3,131	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai					40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3,132	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang						40,000	40,000	40,000	40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3,133	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					116,100	116,100	116,100	116,100	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3,134	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng					116,100	116,100	116,100	116,100	116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
3,135	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1					45,300	45,300			
3,136	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	T1					132,700	132,700			
3,137	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2						1,761,400		1,761,400	
3,138	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2						1,761,400	1,761,400	1,761,400	
3,139	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2					1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	
3,140	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1					1,761,400				
3,141	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2						4,003,900	4,003,900	4,003,900	Đã bao gồm dao cắt.
3,142	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2					4,003,900	4,003,900	4,003,900	4,003,900	Đã bao gồm dao cắt.
3,143	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1					4,003,900				Đã bao gồm dao cắt.
3,144	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng						4,003,900		4,003,900		Đã bao gồm dao cắt.
3,145	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2							4,211,900		
3,146	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1					4,944,000				Chưa bao gồm dao siêu âm.
3,147	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1							4,944,000		Chưa bao gồm dao siêu âm.
3,148	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1					4,944,000				Chưa bao gồm dao siêu âm.
3,149	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2					3,209,900	3,209,900	3,209,900	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3,150	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3					3,209,900	3,209,900	3,209,900	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3,151	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2								3,340,900	
3,152	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2							3,045,800		
3,153	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2						3,045,800	3,045,800	3,045,800	
3,154	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2					2,981,800	2,981,800	2,981,800	2,981,800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3,155	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1								9,611,800	Chưa bao gồm keo sinh học.
3,156	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1						3,340,900			

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,157	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1						3,340,900			
3,158	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1						3,340,900			
3,159	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2					3,340,900	3,340,900	3,340,900	3,340,900	
3,160	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	P1						4,535,700	4,535,700		
3,161	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2					4,211,900		4,211,900	4,211,900	
3,162	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3							4,211,900	4,211,900	
3,163	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2					4,211,900		4,211,900	4,211,900	
3,164	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2								4,211,900	
3,165	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2							4,211,900		
3,166	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2						3,526,900	3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3,167	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1							3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3,168	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2						3,526,900	3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3,169	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1							3,526,900	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3,170	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2							3,526,900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
3,171	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3					3,209,900	3,209,900	3,209,900	3,209,900	
3,172	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3					3,209,900	3,209,900	3,209,900	3,209,900	
3,173	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2							3,209,900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3,174	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1								9,076,600	
3,175	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2							9,076,600		
3,176	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2							3,180,600	3,180,600	
3,177	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2							3,180,600	3,180,600	
3,178	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2					3,180,600	3,180,600	3,180,600	3,180,600	
3,179	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2						3,180,600			
3,180	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1							5,537,100		
3,181	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3						3,045,800	3,045,800		
3,182	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2						3,045,800	3,045,800	3,045,800	
3,183	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1								245,500	
3,184	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1						245,500	245,500	245,500	
3,185	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3					98,300	98,300	98,300	98,300	
3,186	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2					126,500	126,500	126,500	126,500	
3,187	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3					69,300	69,300	69,300	69,300	
3,188	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3					69,300	69,300	69,300	69,300	
3,189	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1					771,900	771,900	771,900	771,900	
3,190	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1					771,900	771,900	771,900	771,900	
3,191	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2					771,900	771,900	771,900	771,900	
3,192	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2					771,900	771,900			
3,193	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1					771,900	771,900	771,900	771,900	
3,194	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1					771,900	771,900	771,900		
3,195	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2						4,058,900	4,058,900	4,058,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
3,196	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2						1,646,800			
3,197	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2						1,646,800		1,646,800	
3,198	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2						1,646,800			
3,199	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2						1,646,800			
3,200	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3					1,075,700	1,075,700	1,075,700	1,075,700	
3,201	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3					1,075,700	1,075,700			
3,202	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3							1,075,700		
3,203	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3					1,075,700	1,075,700	1,075,700	1,075,700	
3,204	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3						1,075,700	1,075,700		
3,205	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3							1,075,700		
3,206	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1						549,900		549,900	
3,207	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2					321,400	321,400	321,400		
3,208	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2					321,400		321,400	321,400	
3,209	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2							321,400	321,400	
3,210	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1					321,400	321,400			
3,211	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3						153,600			
3,212	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3					153,600	153,600	153,600	153,600	
3,213	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1					178,900	178,900	178,900	178,900	
3,214	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3					178,900	178,900	178,900	178,900	
3,215	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB					414,400	414,400	414,400	414,400	
3,216	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB					414,400	414,400	414,400	414,400	
3,217	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB					380,100	380,100	380,100	380,100	
3,218	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1				380,100	380,100	380,100	380,100	380,100	
3,219	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3					987,500				
3,220	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3				987,500	987,500	987,500	987,500	987,500	
3,221	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3					631,000	631,000	631,000	631,000	
3,222	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3					631,000	631,000	631,000	631,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,223	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3								631,000	
3,224	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3				631,000	631,000	631,000	631,000	631,000	
3,225	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3						631,000		631,000	
3,226	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3					631,000	631,000	631,000	631,000	
3,227	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1						861,000			
3,228	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3					861,000	861,000	861,000	861,000	
3,229	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3					861,000	861,000	861,000	861,000	
3,230	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3								861,000	
3,231	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3				861,000	861,000	861,000	861,000	861,000	
3,232	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3						861,000		861,000	
3,233	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3					861,000	861,000	861,000	861,000	
3,234	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1						455,500			
3,235	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3					455,500	455,500	455,500	455,500	
3,236	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3					455,500	455,500	455,500	455,500	
3,237	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3								455,500	
3,238	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3				455,500	455,500	455,500	455,500	455,500	
3,239	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3						455,500		455,500	
3,240	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3					455,500	455,500	455,500	455,500	
3,241	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3					991,000	991,000	991,000	991,000	
3,242	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3					991,000	991,000	991,000	991,000	
3,243	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991,000	
3,244	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3				991,000	991,000	991,000	991,000	991,000	
3,245	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991,000	
3,246	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3					991,000		991,000	991,000	
3,247	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1					296,100	296,100	296,100	296,100	
3,248	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3				296,100		296,100	296,100	296,100	
3,249	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1						415,500	415,500	415,500	
3,250	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3				415,500		415,500	415,500	415,500	
3,251	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1					369,500	369,500	369,500	369,500	
3,252	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1					369,500	369,500	369,500	369,500	
3,253	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2				369,500	369,500	369,500	369,500	369,500	
3,254	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2				369,500			369,500	369,500	
3,255	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1					112,500	112,500	112,500		
3,256	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1					112,500	112,500	112,500	112,500	
3,257	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1				159,100	159,100	159,100	159,100	159,100	
3,258	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1				92,500		92,500	92,500	92,500	
3,259	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2					110,800	110,800	110,800	110,800	
3,260	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1					110,800	110,800	110,800	110,800	
3,261	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3					89,500	89,500	89,500	89,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,262	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1					217,200	217,200	217,200	217,200	
3,263	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1				217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	
3,264	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1					110,600	110,600	110,600	110,600	
3,265	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1				110,600	110,600	110,600	110,600	110,600	
3,266	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1					239,500	239,500	239,500	239,500	
3,267	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3				239,500	239,500	239,500	239,500	239,500	
3,268	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2					239,500	239,500	239,500	239,500	
3,269	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2					398,600	398,600	398,600	398,600	
3,270	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2					398,600	398,600	398,600	398,600	
3,271	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2					398,600	398,600	398,600	398,600	
3,272	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3					398,600	398,600	398,600	398,600	
3,273	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1					46,600	46,600	46,600	46,600	
3,274	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1					46,600	46,600	46,600	46,600	
3,275	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1				46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	
3,276	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1				46,600		46,600	46,600	46,600	
3,277	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2						280,500		280,500	
3,278	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1					280,500	280,500	280,500	280,500	
3,279	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2					280,500	280,500	280,500	280,500	
3,280	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2					280,500	280,500	280,500		
3,281	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2					280,500				
3,282	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2				280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	
3,283	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2								280,500	
3,284	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2				280,500		280,500	280,500	280,500	
3,285	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2				280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	
3,286	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3				308,000					
3,287	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2							308,000		
3,288	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3					36,500	36,500	36,500	36,500	
3,289	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1					245,500		245,500		
3,290	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1					245,500		245,500	245,500	
3,291	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1					245,500		245,500	245,500	
3,292	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1					245,500		245,500	245,500	
3,293	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1				245,500	245,500	245,500	245,500	245,500	
3,294	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1								245,500	
3,295	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1				245,500	245,500	245,500		245,500	
3,296	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1				245,500	245,500	245,500		245,500	
3,297	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1				245,500				245,500	
3,298	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3					369,500	369,500	369,500	369,500	
3,299	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3					369,500	369,500	369,500	369,500	
3,300	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2								1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,301	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2								1,172,800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3,302	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2						952,100	952,100	952,100	
3,303	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2					952,100			952,100	
3,304	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2					521,000	521,000	521,000	521,000	
3,305	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1					521,000	521,000	521,000	521,000	
3,306	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1						521,000		521,000	
3,307	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2					481,000	481,000	481,000	481,000	
3,308	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3								344,200	
3,309	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3								344,200	
3,310	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2					344,200	344,200			
3,311	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3								344,200	
3,312	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3								344,200	
3,313	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3								344,200	
3,314	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2					601,000				
3,315	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2					601,000			601,000	
3,316	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1					1,051,700				
3,317	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1					1,051,700				
3,318	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1					771,000	771,000	771,000	771,000	
3,319	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2					771,000	771,000	771,000	771,000	
3,320	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3					771,000	771,000	771,000	771,000	
3,321	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1					771,000	771,000	771,000		
3,322	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2					771,000	771,000	771,000	771,000	
3,323	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1					771,000	771,000	771,000	771,000	
3,324	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3					771,000	771,000	771,000	771,000	
3,325	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3					771,000	771,000	771,000	771,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,326	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2					771,000	771,000	771,000	771,000	
3,327	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1						1,208,800		1,208,800	
3,328	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1						1,208,800		1,208,800	
3,329	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1								1,208,800	
3,330	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1								1,208,800	
3,331	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1					1,208,800	1,208,800	1,208,800		
3,332	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1					1,208,800	1,208,800	1,208,800	1,208,800	
3,333	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1					1,208,800				
3,334	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1						3,078,100	3,078,100		
3,335	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2					3,228,100			3,228,100	
3,336	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1					3,228,100				
3,337	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2					3,228,100		3,228,100	3,228,100	
3,338	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1					3,228,100	3,228,100	3,228,100	3,228,100	
3,339	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1					3,228,100				
3,340	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2								2,289,300	
3,341	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2					2,289,300	2,289,300	2,289,300	2,289,300	
3,342	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2					2,928,100		2,928,100	2,928,100	
3,343	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1								2,928,100	
3,344	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2								2,928,100	
3,345	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3					2,928,100			2,928,100	
3,346	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1					2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100	
3,347	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1								2,928,100	
3,348	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2					2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100	
3,349	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1						2,928,100	2,928,100		
3,350	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2							2,928,100		
3,351	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3				493,500	493,500		493,500	493,500	
3,352	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3								493,500	
3,353	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1					1,832,000				
3,354	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1					1,832,000		1,832,000	1,832,000	
3,355	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1							1,832,000		
3,356	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB								3,488,600	
3,357	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1								3,488,600	
3,358	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1					3,488,600	3,488,600		3,488,600	
3,359	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1							3,488,600	3,488,600	
3,360	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1					3,397,900	3,397,900	3,397,900		
3,361	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1						3,397,900	3,397,900		
3,362	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1							3,397,900		
3,363	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2							3,638,600		
3,364	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1						3,197,900	3,197,900	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,365	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1						3,197,900	3,197,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,366	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1							2,997,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,367	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1						2,997,900	2,997,900		Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,368	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1						2,897,900	2,897,900	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,369	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1						2,897,900	2,897,900	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,370	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1								2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,371	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1						2,897,900	2,897,900	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,372	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1						2,897,900	2,897,900	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,373	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1								2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
3,374	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1					2,497,500				
3,375	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1					2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	
3,376	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1						3,493,200	3,493,200	3,493,200	
3,377	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1							2,856,600	2,856,600	
3,378	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]							3,317,300	3,317,300		
3,379	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]								3,254,300		
3,380	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]								3,081,600		
3,381	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3						3,081,600	3,081,600	3,081,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,382	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1							2,636,500		
3,383	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1							2,636,500	2,636,500	
3,384	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	P1							2,636,500		
3,385	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1							2,636,500		
3,386	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2					2,566,900		2,566,900		
3,387	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2					2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	
3,388	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					4,251,300				
3,389	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					3,319,300				
3,390	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					3,701,300		3,701,300		
3,391	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2					2,595,900	2,595,900	2,595,900	2,595,900	
3,392	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2					2,595,900	2,595,900	2,595,900		
3,393	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					4,188,300				
3,394	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					3,245,200		3,245,200	3,245,200	
3,395	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					3,718,300			3,718,300	
3,396	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					3,718,300		3,718,300		
3,397	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1							4,443,300	4,443,300	
3,398	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1							4,443,300	4,443,300	
3,399	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2							3,570,900		
3,400	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2							3,570,900	3,570,900	
3,401	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2							4,005,600		
3,402	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2								3,683,600	
3,403	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2					3,683,600	3,683,600	3,683,600	3,683,600	
3,404	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	T1								350,700	
3,405	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3							2,093,600		
3,406	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2							3,065,600		
3,407	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2							3,065,600		
3,408	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1							3,831,300		
3,409	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1							4,415,300		
3,410	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1							5,449,400		
3,411	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2					5,449,400				
3,412	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1							4,449,400		
3,413	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1							3,777,300		
3,414	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1							583,000		Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
3,415	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1							4,436,400		
3,416	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB			5,363,900						
3,417	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2								5,363,900	
3,418	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2								5,363,900	
3,419	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	P1								5,363,900	
3,420	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1							4,034,300		
3,421	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1							4,034,300		
3,422	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1							4,034,300		
3,423	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1							4,034,300		
3,424	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2					3,005,900		3,005,900		
3,425	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1							4,094,300		
3,426	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1							4,094,300		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,427	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2						2,872,600	2,872,600		
3,428	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2							2,872,600		
3,429	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3					2,872,600		2,872,600	2,872,600	
3,430	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3						2,872,600		2,872,600	
3,431	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2							270,100		
3,432	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3					130,600	130,600	130,600	130,600	
3,433	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3					130,600	130,600	130,600	130,600	
3,434	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3					262,900	262,900	262,900	262,900	
3,435	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	T3					262,900	262,900	262,900	262,900	
3,436	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2					458,200	458,200	458,200		
3,437	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2					458,200	458,200	458,200		
3,438	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2					618,300	618,300	618,300		
3,439	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2						618,300	618,300		
3,440	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1					648,200	648,200	648,200	648,200	
3,441	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2							385,400		Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
3,442	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1							385,400		Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
3,443	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1							385,400		Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
3,444	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3					213,400	213,400	213,400		
3,445	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu			172,800			172,800				Chưa bao gồm hoá chất
3,446	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	P1								9,270,200	
3,447	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da								1,432,100		Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
3,448	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2						3,300,700	3,300,700	3,300,700	
3,449	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1						3,300,700	3,300,700		
3,450	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1								3,300,700	
3,451	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1								3,300,700	
3,452	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1								3,300,700	
3,453	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
3,454	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
3,455	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
3,456	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
3,457	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
3,458	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2					2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	
3,459	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2					2,140,700		2,140,700		
3,460	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3					1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700	
3,461	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3					1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700	
3,462	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1								2,434,500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
3,463	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1								2,434,500	
3,464	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1							2,434,500	2,434,500	
3,465	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1								2,434,500	
3,466	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1								2,434,500	
3,467	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1								2,434,500	
3,468	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1								2,434,500	
3,469	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1								2,434,500	
3,470	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1							2,434,500		
3,471	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1								2,434,500	
3,472	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2								1,596,600	
3,473	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1								2,913,900	
3,474	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB					1,339,400				
3,475	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	T1					962,300				
3,476	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2					718,900		718,900		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,477	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3					453,000		453,000		
3,478	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác							868,900			
3,479	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)			16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	
3,480	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay							272,900			
3,481	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer			272,900				272,900			
3,482	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]							272,900			
3,483	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động			110,300				110,300	110,300	110,300	
3,484	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động			110,300	110,300			110,300			
3,485	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD							87,000		87,000	
3,486	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]							87,000		87,000	
3,487	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động							60,800	60,800		
3,488	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động						60,800	60,800			
3,489	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu			24,800				24,800	24,800		
3,490	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]			24,800			24,800	24,800		24,800	
3,491	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương			22,200				22,200	22,200		
3,492	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]			22,200			22,200	22,200		22,200	
3,493	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường			42,100			42,100	42,100	42,100	42,100	
3,494	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			42,100				42,100	42,100	42,100	
3,495	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)			42,100			42,100	42,100	42,100	42,100	
3,496	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)			42,100				42,100			
3,497	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)			62,200				62,200	62,200		
3,498	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương			31,100		31,100		31,100	31,100		
3,499	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu			49,700				49,700	49,700		
3,500	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn						40,900	40,900			
3,501	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ							55,900			
3,502	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)							93,300			
3,503	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)							93,300			
3,504	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33,500				33,500	33,500	33,500	
3,505	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)			33,500			33,500	33,500	33,500	33,500	
3,506	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)			222,700							
3,507	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)			222,700							
3,508	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác								55,900		
3,509	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)									43,500	
3,510	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)						28,400	28,400	28,400		
3,511	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						70,800				
3,512	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						37,300	37,300	37,300	37,300	
3,513	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			24,800		24,800		24,800	24,800	24,800	
3,514	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)								31,100		
3,515	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)								31,100		
3,516	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)								80,500	80,500	
3,517	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)							59,500			
3,518	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)							73,200			
3,519	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)							73,200			
3,520	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)							31,100		31,100	
3,521	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm							18,600	18,600		
3,522	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3		52,100		52,100		52,100	52,100		
3,523	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3		13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,524	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường			13,600			13,600		13,600	13,600	
3,525	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu					13,600		13,600		13,600	
3,526	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay						43,500				
3,527	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công							59,500	59,500	59,500	
3,528	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động			68,400				68,400	68,400	68,400	
3,529	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động			68,400	68,400		68,400	68,400	68,400	68,400	
3,530	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động							43,500	43,500		
3,531	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động				43,500			43,500	43,500		
3,532	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động			43,500				43,500	43,500	43,500	
3,533	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động			43,500	43,500		43,500	43,500	43,500		
3,534	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu			37,300				37,300	37,300		
3,535	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ								18,600		
3,536	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)			39,700		39,700			39,700		
3,537	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			39,700		39,700	39,700	39,700	39,700	39,700	
3,538	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu						18,600		18,600		
3,539	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)					114,300		114,300		114,300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
3,540	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)			39,700		39,700		39,700	39,700	39,700	
3,541	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	
3,542	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500	43,500		43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	
3,543	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)							99,500			
3,544	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)			37,300					37,300		
3,545	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)			52,100			52,100			52,100	
3,546	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)									428,900	
3,547	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272,900								
3,548	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311,000								
3,549	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]									84,100	
3,550	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95,300	95,300					95,300	95,300	
3,551	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]						89,700			89,700	
3,552	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605,100							605,100	
3,553	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144,200	144,200				144,200		144,200	
3,554	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156,200	156,200				156,200		156,200	
3,555	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]			144,200				144,200		144,200	
3,556	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]			139,200							
3,557	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]			16,800		16,800	16,800				Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
3,558	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]				13,400					13,400	
3,559	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]			13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400		
3,560	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]			139,200							
3,561	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,700	89,700						89,700	
3,562	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39,200				39,200		39,200	39,200	
3,563	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]						39,200	39,200	39,200	39,200	
3,564	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)							95,300		95,300	
3,565	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,300								
3,566	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]					28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
3,567	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)			56,100				56,100	56,100		
3,568	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]							56,100	56,100	56,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,569	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100,900	100,900							
3,570	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]			30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
3,571	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302,500					302,500			
3,572	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]			22,400		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3,573	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]							22,400	22,400		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3,574	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]			22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3,575	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]			22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3,576	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]							22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3,577	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3,578	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
3,579	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
3,580	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]			22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
3,581	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]							22,400			Mỗi chất
3,582	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]								22,400		Mỗi chất
3,583	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
3,584	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]								22,400		Mỗi chất
3,585	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]					22,400		22,400	22,400		Mỗi chất
3,586	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
3,587	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)					22,400		22,400	22,400		Mỗi chất
3,588	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]			22,400					22,400	22,400	Mỗi chất
3,589	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]			22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
3,590	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]								22,400		Mỗi chất
3,591	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
3,592	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	Mỗi chất
3,593	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]						33,600	33,600	33,600	33,600	
3,594	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					33,600		33,600			
3,595	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]							33,600			
3,596	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					33,600		33,600	33,600		
3,597	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
3,598	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]							28,000	28,000		
3,599	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]					28,000			28,000		
3,600	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
3,601	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
3,602	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	
3,603	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]			28,000				28,000	28,000		
3,604	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]									28,000	
3,605	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			16,000			16,000	16,000	16,000	16,000	
3,606	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường						16,000	16,000	16,000	16,000	
3,607	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch							16,000	16,000		
3,608	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]									84,100	
3,609	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin					84,100		84,100		84,100	
3,610	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84,100					84,100		84,100	
3,611	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic							89,700			
3,612	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]									89,700	
3,613	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]									190,300	
3,614	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84,100					84,100		84,100	
3,615	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]			20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
3,616	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]			105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	
3,617	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67,300							67,300	
3,618	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84,100					84,100	84,100	84,100	
3,619	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu			224,400				224,400		224,400	
3,620	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]			224,400				224,400	224,400	224,400	
3,621	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu			100,900							
3,622	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]									100,900	
3,623	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]								28,000		
3,624	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]							28,000		28,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,625	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84,100							84,100	
3,626	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]									61,700	
3,627	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95,300								
3,628	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP							22,400	22,400		
3,629	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]			100,900							
3,630	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]									424,700	
3,631	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414,700	414,700							
3,632	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84,100							84,100	
3,633	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]									78,500	
3,634	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]									95,300	
3,635	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]									89,700	
3,636	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246,400								
3,637	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]								39,200		
3,638	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67,300			67,300		67,300	67,300	67,300	
3,639	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67,300			67,300		67,300	67,300	67,300	
3,640	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,300			67,300		67,300	67,300	67,300	
3,641	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,300			67,300		67,300	67,300	67,300	
3,642	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,500							97,500	
3,643	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin									67,300	
3,644	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]									67,300	
3,645	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,500					78,500		78,500	
3,646	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]							78,500		78,500	
3,647	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]							78,500		78,500	
3,648	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,700			61,700		61,700	61,700	61,700	
3,649	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12									78,500	
3,650	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)							26,800			
3,651	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]					44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	
3,652	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]					39,200			39,200		
3,653	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)			25,600		25,600		25,600	25,600		
3,654	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			30,200		30,200		30,200	30,200	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
3,655	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]					22,400			22,400		
3,656	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						44,800	44,800	44,800	44,800	
3,657	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng							33,600			
3,658	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						44,800	44,800	44,800	44,800	
3,659	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]						44,800	44,800	44,800	44,800	
3,660	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						44,800	44,800	44,800		
3,661	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu						44,800		44,800	44,800	
3,662	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]								22,400		
3,663	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			14,400	14,400	14,400	14,400		14,400	14,400	
3,664	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			14,400	14,400	14,400		14,400	14,400	14,400	
3,665	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis			44,800		44,800			44,800		
3,666	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			44,800					44,800		
3,667	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			28,600							
3,668	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
3,669	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			4,900							
3,670	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]			16,800		16,800			16,800		
3,671	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			16,800		16,800			16,800		
3,672	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			16,800		16,800			16,800		
3,673	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen						6,600				
3,674	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính							6,600			
3,675	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]								6,600		
3,676	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính						6,600				
3,677	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]			23,400					23,400		
3,678	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]			13,400					13,400	13,400	
3,679	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]			13,400				13,400	13,400	13,400	
3,680	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]			8,800			8,800	8,800	8,800	8,800	
3,681	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]			11,200				11,200	11,200	11,200	
3,682	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]			8,800		8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	
3,683	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công			58,300			58,300	58,300	58,300	58,300	
3,684	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động			95,300				95,300	95,300		
3,685	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang			71,600				71,600			
3,686	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động									116,400	
3,687	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động									116,400	
3,688	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động									110,800	
3,689	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động									110,800	
3,690	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động									123,400	
3,691	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động									123,400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,692	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104,400								
3,693	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
3,694	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động			116,400						116,400	
3,695	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động			116,400						116,400	
3,696	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động									78,300	
3,697	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động									78,300	
3,698	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126,400								
3,699	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động									78,300	
3,700	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
3,701	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130,500								
3,702	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO							45,500	45,500	45,500	
3,703	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194,700								
3,704	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300					78,300	78,300		
3,705	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động									123,400	
3,706	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động									123,400	
3,707	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động									142,500	
3,708	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động									142,500	
3,709	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						142,500		142,500		
3,710	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			142,500			142,500	142,500	142,500		
3,711	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh								125,000		
3,712	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh			65,200			65,200	65,200	65,200		
3,713	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						65,200	65,200	65,200		
3,714	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh			65,200			65,200	65,200	65,200		
3,715	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104,400								
3,716	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,200	65,200			65,200	65,200	65,200	65,200	
3,717	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	
3,718	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động									81,700	
3,719	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81,700							81,700	
3,720	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động									1,351,700	
3,721	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR			701,700							
3,722	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động									1,361,700	
3,723	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh								171,100		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
3,724	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			107,300			107,300	107,300	107,300	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
3,725	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động			142,500						142,500	
3,726	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142,500	142,500						142,500	
3,727	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động									979,700	
3,728	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)							201,200	201,200	201,200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
3,729	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						71,600	71,600	71,600		
3,730	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh			71,600		71,600	71,600	71,600	71,600		
3,731	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			41,700		41,700	41,700	41,700	41,700		
3,732	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168,600								
3,733	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168,600								
3,734	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh							185,700	185,700		
3,735	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi								45,500		
3,736	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,500						45,500		
3,737	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi						45,500	45,500	45,500		
3,738	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi					45,500	45,500	45,500	45,500		
3,739	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi								45,500	45,500	
3,740	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi								45,500		
3,741	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,500						45,500		
3,742	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi								45,500		
3,743	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45,500						45,500		
3,744	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi						45,500		45,500		
3,745	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi								45,500		
3,746	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,500						45,500		
3,747	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung			45,500			45,500	45,500	45,500		
3,748	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi			45,500		45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	
3,749	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi			45,500		45,500		45,500	45,500		
3,750	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500	45,500		45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	
3,751	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh								151,600		
3,752	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng			771,700							
3,753	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc			261,000							
3,754	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng			371,000							
3,755	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA			926,700							
3,756	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert			720,500							Đã bao gồm test xét nghiệm.
3,757	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc			201,800							
3,758	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc			187,700							
3,759	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc			187,700							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,760	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng			301,000							
3,761	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng			301,000							
3,762	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng			851,700							
3,763	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động			851,700							
3,764	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR			391,500							
3,765	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA			1,551,700							
3,766	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA			951,700							
3,767	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh			1,351,700							
3,768	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux			13,000			13,000	13,000	13,000		
3,769	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính							35,100	35,100	35,100	
3,770	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh						130,500	130,500	130,500	130,500	
3,771	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh							130,500	130,500		
3,772	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh								130,500		
3,773	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh							194,700	194,700	194,700	
3,774	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động									130,500	
3,775	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động									130,500	
3,776	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động									156,600	
3,777	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động									156,600	
3,778	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,600						163,600		
3,779	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal			194,700					194,700		
3,780	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95,100								
3,781	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41,700								
3,782	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]		194,700								
3,783	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]		58,600								
3,784	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột			32,500					32,500		
3,785	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			74,200			74,200	74,200	74,200	74,200	
3,786	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết			74,200							
3,787	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi			74,200					74,200		
3,788	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi								74,200		
3,789	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi								74,200		
3,790	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi								74,200		
3,791	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi								74,200		
3,792	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200	74,200				74,200	74,200	74,200	
3,793	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi			74,200					74,200		
3,794	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi			74,200					74,200		
3,795	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	261,000						261,000	
3,796	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động			325,200							
3,797	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động			325,200							
3,798	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)			321,000							
3,799	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000								
3,800	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321,000								
3,801	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000								
3,802	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR									771,700	
3,803	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR			771,700							
3,804	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR			771,700							
3,805	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR			771,700							
3,806	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR									771,700	
3,807	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh			261,000			261,000		261,000		
3,808	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			261,000				261,000	261,000		
3,809	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh								261,000		
3,810	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh								261,000	261,000	
3,811	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh								261,000		
3,812	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh								261,000		
3,813	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh			261,000					261,000	261,000	
3,814	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh			261,000				261,000	261,000		
3,815	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					261,000		261,000	261,000	261,000	
3,816	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,800	201,800							
3,817	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)			201,800							
3,818	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính			213,800							
3,819	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động			213,800							
3,820	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	261,000							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,821	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1					644,100				
3,822	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,400	190,400			190,400	190,400		190,400	
3,823	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick								190,400		
3,824	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa								190,400		
3,825	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang			190,400			190,400		190,400		
3,826	25.0024.1735	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản			190,400							
3,827	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim			190,400			190,400		190,400	190,400	
3,828	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp			190,400			190,400		190,400	190,400	
3,829	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng								190,400		
3,830	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản			190,400			190,400		190,400		
3,831	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm			190,400			190,400		190,400		
3,832	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu			190,400			190,400		190,400	190,400	
3,833	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy			190,400			190,400		190,400		
3,834	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou								417,200		
3,835	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	T3		388,800					388,800		
3,836	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff			461,400							
3,837	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3		308,300			308,300		308,300	308,300	
3,838	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3		308,300			308,300		308,300	308,300	
3,839	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3		308,300			308,300		308,300		
3,840	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2					308,300				
3,841	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3					308,300		308,300	308,300	
3,842	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]								63,400		
3,843	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)							136,000	136,000		
3,844	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3				135,300					
3,845	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2						75,200			
3,846	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy							75,200			
3,847	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy							75,200	75,200	75,200	
3,848	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường							75,200		75,200	
3,849	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính					75,200				75,200	
3,850	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính									75,200	
3,851	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3		39,900		39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	
3,852	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			39,900			39,900	39,900	39,900	39,900	
3,853	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3		39,900		39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	
3,854	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường			39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	
3,855	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2		236,600							
3,856	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2								236,600	
3,857	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)								86,200		
3,858	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp			144,300				144,300		144,300	
3,859	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2		144,300				144,300			
3,860	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3								806,300	
3,861	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV									806,300	
3,862	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ								215,800	215,800	
3,863	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp								215,800		
3,864	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2		215,800			215,800	215,800	215,800	215,800	
3,865	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3		215,800			215,800	215,800	215,800		
3,866	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3								215,800	
3,867	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não							50,500		50,500	
3,868	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não							50,500		50,500	
3,869	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo							136,200	136,200	136,200	
3,870	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin						136,200	136,200	136,200	136,200	
3,871	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén							166,200	166,200		
3,872	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén							166,200	166,200		
3,873	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén							166,200	166,200		
3,874	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3							691,700	691,700	
3,875	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)								25,600		
3,876	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)								35,600		
3,877	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)								35,600		
3,878	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)								35,600		
3,879	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)								35,600		
3,880	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em								35,600		
3,881	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)								35,600		
3,882	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa						55,000	55,000	55,000	55,000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
	B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**											
3,883		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]						145,900				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Trung tâm Da liễu	Mức giá tại Bệnh viện Phổi	Mức giá tại Bệnh viện Mắt	Mức giá tại Bệnh viện Y học cổ truyền	Mức giá tại BVĐK quận Ngô Quyền	Mức giá tại BVĐK huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại BVĐK huyện An Lão	Mức giá tại BVĐK huyện Thủy Nguyên	Ghi chú
3,884		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]						145,900				
3,885		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]						145,900				
3,886		Telemedicine	Telemedicine						1,804,200				
3,887		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279,000				279,000				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3,888		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341,000				341,000				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3,889		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis						556,000				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3,890		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày						2,163,600				
3,891		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby						879,600				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
3,892		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency						1,165,300				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
3,893		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional						1,165,300				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
3,894		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)						623,200				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
3,895		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)						4,729,600				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
3,896		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc						690,300				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
3,897		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy						233,000				Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
3,898		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213,000				213,000				
3,899		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)						1,051,400				
3,900		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						251,400				
3,901		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn						7,225,400				
3,902		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn						2,618,700				
3,903		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung						3,940,100				
3,904		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						252,500		252,500		
3,905		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						70,200		70,200		
3,906		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)						2,326,800				
3,907		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng						971,000				
3,908		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn						3,791,900				
3,909		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng						230,600				
3,910		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)						8,928,000				
3,911		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)						6,313,900				
3,912		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)						1,311,400		1,311,400		
3,913		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)				4,252,400		4,252,400				
3,914		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)				680,100		680,100				
3,915		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)				833,300		833,300				
3,916		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm						1,814,200				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phụ lục số 09

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

Các đơn vị Nhóm 3: Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện đa khoa Đôn Lương và 15 Trung tâm y tế quận, huyện (bao gồm cả Phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
	A	Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán			\																	
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2		58,600																
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2		58,600																
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600		58,600			58,600							
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2		58,600	58,600	58,600		58,600		58,600	58,600	58,600	58,600		58,600					
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58,600	58,600	58,600		58,600	58,600		58,600			58,600		58,600					
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu			58,600	58,600	58,600		58,600				58,600		58,600	58,600					
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600			58,600	58,600	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58,600	58,600	58,600					58,600			58,600		58,600					
10	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58,600							58,600										
11	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,600			58,600														
12	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,600			58,600	58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
13	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,600			58,600	58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
14	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,600			58,600	58,600			58,600	58,600			58,600	58,600					
15	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ				58,600	58,600	58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
16	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
17	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
18	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi			58,600		58,600	58,600	58,600				58,600		58,600	58,600					
19	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
20	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)					58,600						58,600			58,600					
21	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)			58,600	58,600	58,600	58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
22	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600			
23	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
24	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600			
25	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
26	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,600		58,600	58,600	58,600			58,600		58,600		58,600	58,600					
27	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên			58,600	58,600	58,600	58,600			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
28	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng				58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
29	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600			
30	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
31	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
32	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2		195,600			195,600													
33	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2		195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600		195,600			
34	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1				252,300				252,300										
35	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1				252,300		252,300			252,300	252,300			252,300					
36	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3		252,300		252,300						252,300	252,300		252,300					
37	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng					252,300														
38	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan					252,300														
39	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3		252,300		252,300						252,300	252,300		252,300					
40	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3		252,300		252,300		252,300		252,300										
41	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1									252,300									
42	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3				252,300														
43	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3				252,300														
44	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3				252,300	252,300						252,300		252,300					
45	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3				252,300	252,300								252,300					
46	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3				252,300	252,300			252,300					252,300					
47	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	T3				252,300	252,300						252,300		252,300					
48	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3				252,300				252,300					252,300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
49	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3				252,300	252,300						252,300		252,300					
50	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2				252,300	252,300		252,300			252,300								
51	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực			252,300		252,300	252,300			252,300					252,300					
52	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1												252,300	252,300					
53	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3													486,300					Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
54	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2								486,300					486,300					Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
55	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		58,300	58,300	58,300			58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						58,300								58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300			58,300		58,300				58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300			58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300		58,300		58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		58,300	58,300	58,300			58,300	58,300	58,300		58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300			58,300	58,300	58,300			58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300				58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]			58,300	58,300	58,300			58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300		58,300	58,300		58,300		58,300			58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						58,300			58,300	58,300				58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300			58,300	58,300		58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58,300	58,300		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300		58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]				58,300	58,300	58,300			58,300	58,300	58,300	58,300		58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300					Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300			64,300					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
85	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300			64,300	64,300		64,300	64,300	64,300				64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64,300	64,300			64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300		64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300			64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300		64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64,300			64,300		64,300				64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300			64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300		64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300				64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300		64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300		77,300	77,300	77,300	77,300		77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
118	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300		77,300	77,300	77,300	77,300			77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300			77,300	77,300		77,300	77,300	77,300				77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300		77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300			77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		77,300	77,300			77,300	77,300					77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300		77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300		77,300	77,300					Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)				16,100	16,100	16,100			16,100	16,100				16,100					
144	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh				72,300					72,300										
145	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]			109,300		109,300	109,300	109,300	109,300	109,300	109,300	109,300			109,300					
146	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]					124,300	124,300		124,300											
147	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,300		124,300	124,300	124,300		124,300	124,300	124,300	124,300	124,300	124,300	124,300					
148	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]					164,300	164,300		164,300		164,300		164,300		164,300					
149	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3					579,800													
150	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2				246,800			246,800	246,800										
151	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2													446,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
152	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300		73,300	73,300	73,300			73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]						73,300								73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300	73,300	73,300			73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]					73,300			73,300		73,300				73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300			73,300	73,300		73,300	73,300	73,300				73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300			73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]				73,300	73,300	73,300		73,300	73,300	73,300		73,300		73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300		73,300	73,300	73,300			73,300	73,300	73,300		73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300			73,300	73,300	73,300			73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]					73,300	73,300			73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300				73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300			73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]			73,300	73,300	73,300			73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]				73,300		73,300	73,300		73,300		73,300			73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)				73,300					73,300	73,300				73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]						73,300			73,300	73,300				73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]				73,300					73,300										Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]					73,300	73,300			73,300	73,300		73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]					73,300	73,300		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
191	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]				73,300	73,300	73,300			73,300	73,300	73,300	73,300		73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300	73,300		73,300	73,300					Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,300		105,300	105,300	105,300			105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300	105,300	105,300			105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105,300			105,300	105,300		105,300	105,300	105,300				105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105,300	105,300			105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300			105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
227	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300					Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,300	130,300	130,300	130,300	130,300		130,300	130,300	130,300			130,300	130,300					Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]		130,300	130,300	130,300	130,300	130,300		130,300	130,300	130,300	130,300	130,300		130,300					Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300		130,300	130,300			130,300	130,300					130,300					Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]				23,700	23,700	23,700			23,700	23,700				23,700					
240	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3					649,800													
241	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]			264,800		264,800	264,800	264,800	264,800	264,800	264,800	264,800			264,800					
242	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]					264,800	264,800		264,800											
243	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		264,800	264,800	264,800		264,800	264,800	264,800	264,800	264,800	264,800	264,800					
244	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]					304,800	304,800		304,800		304,800		304,800		304,800					
245	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB				7,118,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
246	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	TDB				7,118,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
247	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB				7,118,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
248	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	TDB				7,118,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
249	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB				7,118,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
250	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB				7,118,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
251	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB				9,368,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
252	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB				9,368,100														Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
253	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3				89,300	89,300						89,300		89,300					Bằng phương pháp DEXA
254	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3				89,300	89,300						89,300		89,300					Bằng phương pháp DEXA
255	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3				89,300	89,300			89,300			89,300		89,300					Bằng phương pháp DEXA
256	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3				89,300	89,300					89,300			89,300					Bằng phương pháp DEXA
257	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3				89,300	89,300						89,300		89,300					Bằng phương pháp DEXA
258	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3				89,300	89,300		89,300			89,300			89,300					Bằng phương pháp DEXA
259	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3				89,300	89,300					89,300			89,300					Bằng phương pháp DEXA
260	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3				89,300	89,300								89,300					Bằng phương pháp DEXA
261	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]												148,300		148,300					Bằng phương pháp DEXA
262	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500	248,500	248,500	248,500		248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	
263	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T1		248,500																
264	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2											248,500	248,500						
265	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	T2				248,500														
266	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh			248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500	248,500				
267	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1			532,500															Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
268	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500	532,500	532,500	532,500		532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
269	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB		532,500	532,500	532,500		532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500	532,500				Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
270	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,300		40,300	40,300		40,300		40,300	40,300				40,300	40,300				
271	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3		40,300	40,300	40,300		40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
272	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2						40,300		40,300		40,300		40,300	40,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
273	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3			40,300			40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
274	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3		40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300			40,300	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
275	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ				40,300		40,300					40,300								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
276	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
277	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2				40,300	40,300					40,300	40,300	40,300	40,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
278	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3		40,300	40,300	40,300	40,300				40,300	40,300	40,300	40,300	40,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
279	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2				40,300					40,300				40,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
280	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1				40,300					40,300				40,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
281	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2			40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
282	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật			40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
283	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1				181,000									181,000					Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
284	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2		153,700	153,700	153,700		153,700		153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700					
285	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700		153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700		153,700			
286	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3		153,700		153,700		153,700		153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700					
287	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3		153,700	153,700	153,700		153,700		153,700	153,700		153,700	153,700	153,700			153,700	153,700	
288	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3		153,700	153,700		153,700	153,700		153,700			153,700							
289	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2			153,700	153,700				153,700	153,700									
290	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1		153,700	153,700	153,700		153,700		153,700	153,700									
291	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2			153,700					153,700	153,700									
292	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3		153,700	153,700		153,700	153,700		153,700			153,700							
293	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2		153,700		153,700		153,700		153,700										
294	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2			195,900															
295	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		195,900	195,900					195,900		195,900		195,900						
296	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3		195,900	195,900	195,900		195,900		195,900	195,900		195,900	195,900	195,900					
297	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2		195,900																
298	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2			195,900															
299	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2			195,900															
300	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,900	162,900	162,900		162,900			162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900					
301	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3		162,900	162,900	162,900	162,900	162,900		162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900			162,900	162,900	
302	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2		162,900		162,900				162,900										
303	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1		280,500	280,500										280,500					
304	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1		280,500											280,500					
305	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1		280,500		280,500									280,500					
306	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1		280,500											280,500					
307	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1		280,500		280,500														
308	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1			280,500															
309	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2								126,900		126,900			126,900					Chưa bao gồm kim chọc dò.
310	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2		126,900	126,900			126,900		126,900		126,900			126,900					Chưa bao gồm kim chọc dò.
311	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2			126,900					126,900	126,900									Chưa bao gồm kim chọc dò.
312	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB													126,900					Chưa bao gồm kim chọc dò.
313	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3			178,500	178,500						178,500	178,500		178,500					
314	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126,700	126,700	126,700			126,700		126,700	126,700	126,700	126,700	126,700						
315	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3										126,700								
316	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3										126,700								
317	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700	126,700	126,700	126,700	126,700			126,700	126,700	126,700	126,700	126,700						
318	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2		126,700	126,700															
319	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		171,900		171,900	171,900													
320	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3										126,700			126,700					
321	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1		628,500		628,500		628,500		628,500		628,500								
322	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1		628,500						628,500										
323	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2		628,500																
324	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2		729,400																
325	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		729,400		729,400				729,400		729,400		729,400						
326	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2		1,251,400																
327	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685,500	685,500	685,500	685,500				685,500										
328	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1													685,500					
329	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1													685,500					
330	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2								685,500										
331	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685,500	685,500						685,500					685,500					
332	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1													1,158,500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
333	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500	600,500	600,500	600,500		600,500	600,500	600,500	600,500	600,500	600,500	600,500	600,500					
334	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB			600,500															Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
335	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,500	600,500	600,500			600,500		600,500		600,500	600,500		600,500					
336	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB			600,500	600,500														
337	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1		600,500	600,500							600,500		600,500	600,500					
338	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB			600,500															
339	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1		600,500	600,500			600,500				600,500	600,500	600,500	600,500					
340	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800		101,800			
341	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3		101,800	101,800	101,800			101,800		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800		101,800	101,800	
342	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3		101,800	101,800	101,800			101,800		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800					
343	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh				101,800					101,800	101,800	101,800								
344	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2				228,500														Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
345	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1		192,300		192,300				192,300		192,300		192,300						
346	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1		192,300		192,300				192,300		192,300								
347	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3		192,300		192,300														
348	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129,600			129,600	129,600													
349	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129,600			129,600	129,600													
350	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129,600	129,600	129,600	129,600	129,600		129,600	129,600	129,600	129,600	129,600	129,600						
351	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129,600				129,600													
352	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129,600	129,600		129,600	129,600					129,600								
353	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129,600			129,600	129,600													
354	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129,600	129,600	129,600	129,600	129,600			129,600		129,600	129,600	129,600						
355	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1								129,600	129,600	129,600			129,600					
356	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				144,900	144,900													
357	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				144,900	144,900													
358	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				144,900	144,900													
359	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2					144,900													
360	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				144,900	144,900													
361	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				144,900	144,900													
362	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				144,900	144,900													
363	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,100	14,100	14,100					14,100	14,100		14,100							
364	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,100	14,100	14,100			14,100		14,100	14,100	14,100	14,100		14,100					
365	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100	14,100	14,100		14,100	14,100		14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100		14,100			
366	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2						14,100				14,100		14,100	14,100					
367	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2,310,600	2,310,600		2,310,600	2,310,600		2,310,600			2,310,600	2,310,600							Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
368	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1				2,310,600														
369	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1				2,310,600														
370	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,800	759,800	759,800	759,800		759,800	759,800	759,800		759,800	759,800	759,800	759,800					
371	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759,800	759,800		759,800			759,800	759,800		759,800	759,800		759,800					
372	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	759,800	759,800	759,800					759,800		759,800	759,800	759,800	759,800					
373	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759,800	759,800	759,800					759,800		759,800	759,800							
374	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2			759,800					759,800		759,800		759,800	759,800					
375	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1		759,800	759,800	759,800						759,800								
376	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1						759,800		759,800			759,800	759,800	759,800					
377	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405,500	405,500	405,500					405,500		405,500								
378	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,500	405,500	405,500					405,500	405,500	405,500								
379	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2									405,500									
380	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1		405,500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
381	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản					112,300														
382	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1				1,808,100														
383	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1				1,808,100														
384	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1				1,508,100														
385	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB				3,308,100														
386	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB				3,308,100														
387	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1				793,800														
388	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	T1				793,800														
389	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	T1				1,204,300														
390	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1				1,204,300														
391	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1				1,204,300														
392	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB				2,678,400														
393	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	TDB				2,678,400														
394	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	T1				2,678,400														
395	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1								493,800										Đã bao gồm chi phí Test HP
396	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1								493,800					493,800					Đã bao gồm chi phí Test HP
397	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2			317,000					317,000										
398	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1		276,500	276,500	276,500		276,500		276,500		276,500	276,500	276,500	276,500					
399	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2			276,500	276,500				276,500			276,500		276,500					
400	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1			276,500															
401	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1			276,500															
402	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2		276,500	276,500	276,500		276,500		276,500		276,500	276,500	276,500	276,500					
403	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	T2								468,800										
404	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1								468,800										
405	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1								468,800										
406	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2		352,100		352,100				352,100										
407	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1								352,100										
408	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1		352,100		352,100	352,100			352,100		352,100			352,100					
409	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3								352,100										
410	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2		352,100		352,100									352,100					
411	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3								323,500										
412	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2								323,500										
413	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3			215,200								215,200							
414	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3		215,200		215,200	215,200			215,200		215,200		215,200	215,200					
415	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3		215,200		215,200	215,200			215,200		215,200			215,200					
416	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3		215,200		215,200				215,200		215,200			215,200					
417	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3			215,200															
418	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3			215,200					215,200		215,200			215,200					
419	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1		798,300	798,300	798,300				798,300		798,300	798,300							Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
420	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB								798,300										Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
421	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1								798,300										Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
422	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1								798,300										Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
423	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1								798,300										Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
424	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1								798,300										Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
425	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1										1,196,400								
426	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2		273,500									273,500							
427	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3								273,500		273,500	273,500	273,500						
428	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1				273,500	273,500		273,500			273,500	273,500	273,500						
429	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2		230,500	230,500	230,500	230,500	230,500		230,500	230,500	230,500		230,500	230,500					Chưa bao gồm hóa chất.
430	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3		230,500	230,500	230,500	230,500	230,500		230,500	230,500	230,500	230,500	230,500	230,500					Chưa bao gồm hóa chất.
431	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2		230,500	230,500	230,500	230,500	230,500			230,500	230,500	230,500	230,500	230,500					Chưa bao gồm hóa chất.
432	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2		230,500	230,500									230,500						Chưa bao gồm hóa chất.
433	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1				230,500	230,500		230,500		230,500			230,500	230,500					Chưa bao gồm hóa chất.
434	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000			152,000	152,000	
435	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3		152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000		152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000				
436	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2		152,000	152,000	152,000			152,000		152,000	152,000	152,000	152,000	152,000					
437	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1								152,000										
438	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,500	622,500			622,500			622,500			622,500	622,500						
439	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2											622,500							
440	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB				8,858,800														Đã bao gồm thuốc gây mê
441	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1		880,200									880,200							
442	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2				289,400			289,400						289,400					
443	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe			194,700	194,700	194,700				194,700	194,700	194,700		194,700						
444	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da										194,700									
445	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận										194,700									
446	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1		194,700				194,700			194,700				194,700					
447	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1		659,900		659,900				659,900		659,900								Chưa bao gồm ống thông.
448	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1		659,900																Chưa bao gồm ống thông.
449	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2								138,500										
450	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1				1,064,900														
451	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1				1,972,300														
452	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1		463,500				463,500				463,500								
453	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2				463,500														
454	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1								656,700										Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
455	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1				965,700														
456	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2								283,800										
457	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2		283,800			283,800			283,800			283,800							
458	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2								283,800										
459	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1				1,607,000														Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
460	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2				588,500														Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
461	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3			61,400	61,400								61,400				61,400	61,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
462	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3		279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500	279,500		279,500	279,500	279,500	279,500					Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
463	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2		279,500	279,500	279,500	279,500	279,500			279,500		279,500							Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
464	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2		279,500	279,500	279,500	279,500				279,500	279,500	279,500							Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
465	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300	64,300	64,300	64,300		64,300		64,300		64,300	64,300		64,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
466	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			64,300	64,300					64,300	64,300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
467	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2		64,300	64,300	64,300		64,300	64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
468	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3		64,300	64,300	64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
469	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]			64,300	64,300							64,300								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
470	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300		64,300	64,300	64,300	64,300					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
471	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300				Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
472	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2		89,500	89,500	89,500		89,500	89,500		89,500	89,500	89,500	89,500	89,500					
473	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]			89,500	89,500							89,500								
474	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3		89,500	89,500	89,500	89,500	89,500		89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500					Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
475	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3		89,500	89,500	89,500		89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
476	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3		89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500		89,500	89,500	89,500	89,500					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
477	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2		121,400	121,400	121,400		121,400	121,400		121,400	121,400	121,400	121,400	121,400					
478	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3		121,400	121,400	121,400		121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400					
479	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]			121,400	121,400			121,400				121,400								
480	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3		121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400		121,400	121,400	121,400	121,400					
481	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3		121,400	121,400	121,400	121,400	121,400		121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400					Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
482	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	T3		148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600					
483	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148,600	148,600	148,600		148,600	148,600		148,600		148,600		148,600	148,600					
484	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2		148,600	148,600	148,600		148,600	148,600		148,600	148,600	148,600	148,600	148,600					
485	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3		148,600	148,600	148,600		148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600					
486	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]			148,600	148,600			148,600				148,600								
487	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3		148,600	148,600	148,600	148,600	148,600		148,600	148,600	148,600	148,600	148,600	148,600					Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
488	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	T3		193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600					
489	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2		193,600	193,600	193,600		193,600	193,600		193,600	193,600	193,600	193,600	193,600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
490	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3		193,600	193,600	193,600		193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600					
491	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]			193,600	193,600							193,600								
492	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3		193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600		193,600	193,600	193,600	193,600					
493	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3		193,600	193,600	193,600	193,600	193,600		193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600					Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
494	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	T3		275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600					
495	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2		275,600	275,600	275,600		275,600	275,600		275,600	275,600	275,600	275,600	275,600					
496	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3		275,600	275,600	275,600		275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600					
497	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]			275,600	275,600							275,600								
498	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3		275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600		275,600	275,600	275,600	275,600					
499	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3		275,600	275,600	275,600	275,600	275,600		275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600					Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
500	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263,700																	
501	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263,700	263,700	263,700	263,700		263,700		263,700		263,700	263,700		263,700					
502	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2		263,700	263,700	263,700	263,700					263,700								
503	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2			263,700						263,700									
504	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2		263,700	263,700			263,700		263,700					263,700					
505	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1				625,000														
506	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625,000			625,000		625,000		625,000			625,000		625,000					Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
507	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1				625,000														
508	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1				625,000														
509	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625,000							625,000			625,000	625,000	625,000					
510	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1						625,000		625,000					625,000					
511	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1													625,000					
512	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1		625,000																
513	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1		625,000																
514	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800	101,800	101,800	101,800		101,800		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800		101,800	101,800	101,800	
515	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800				
516	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800					
517	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3		101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800	101,800					
518	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	92,400	92,400	92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400		92,400			
519	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400				
520	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400			
521	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3		92,400	92,400	92,400			92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400		92,400	92,400	
522	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,400		92,400	92,400	92,400				92,400	92,400	92,400	92,400	92,400					
523	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400				92,400	92,400	
524	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3		92,400	92,400	92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400					
525	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3			92,400	92,400	92,400		92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400					
526	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3		92,400	92,400	92,400		92,400	92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400					
527	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3			92,400	92,400			92,400		92,400	92,400	92,400	92,400	92,400					
528	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400					
529	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
530	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
531	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
532	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDV Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
533	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch				15,100		15,100													Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
534	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt				15,100	15,100						15,100								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
535	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
536	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
537	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
538	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3				104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
539	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3				104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
540	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
541	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
542	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
543	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
544	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
545	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104,400				104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
546	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,400				104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
547	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
548	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
549	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
550	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
551	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
552	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
553	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,400	104,400		104,400	104,400	104,400												Chưa bao gồm thuốc tiêm.
554	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104,400				104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
555	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,400	104,400		104,400	104,400	104,400												Chưa bao gồm thuốc tiêm.
556	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
557	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104,400			104,400	104,400													Chưa bao gồm thuốc tiêm.
558	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,400	104,400		104,400	104,400	104,400												Chưa bao gồm thuốc tiêm.
559	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1									104,400									Chưa bao gồm thuốc tiêm.
560	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	T1									148,700									Chưa bao gồm thuốc tiêm.
561	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,100	25,100	25,100					25,100					25,100		25,100			Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
562	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3			25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
563	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100		25,100		25,100		25,100	25,100					Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
564	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2		194,700	194,700	194,700		194,700		194,700	194,700		194,700	194,700	194,700			194,700	194,700	
565	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3		194,700	194,700	194,700		194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700		194,700	194,700	
566	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1		194,700	194,700	194,700		194,700	194,700	194,700			194,700	194,700	194,700			194,700	194,700	
567	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]			194,700	194,700															
568	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194,700					194,700		194,700		194,700		194,700	194,700					
569	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3		194,700	194,700	194,700	194,700	194,700		194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700					
570	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	T1		194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700		194,700	194,700	194,700	194,700	194,700	194,700			
571	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2		269,500	269,500	269,500		269,500		269,500	269,500		269,500	269,500	269,500					
572	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1		269,500	269,500	269,500		269,500	269,500	269,500			269,500	269,500	269,500					
573	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]			269,500	269,500															
574	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	T1		269,500	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500	269,500		269,500	269,500	269,500	269,500		269,500			
575	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3		289,500	289,500	289,500		289,500	289,500		289,500		289,500	289,500	289,500					
576	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2									289,500									
577	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3		289,500	289,500	289,500		289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
578	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1		289,500	289,500	289,500		289,500	289,500	289,500			289,500	289,500	289,500					
579	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]			289,500	289,500															
580	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	T1		289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500	289,500		289,500	289,500	289,500	289,500		289,500			
581	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2		354,200	354,200	354,200		354,200		354,200	354,200		354,200	354,200	354,200					
582	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1		354,200	354,200	354,200		354,200	354,200	354,200			354,200	354,200	354,200					
583	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]			354,200	354,200			354,200												
584	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	T1		354,200	354,200	354,200	354,200	354,200	354,200	354,200		354,200	354,200	354,200	354,200		354,200			
585	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,800		50,800	50,800				50,800		50,800		50,800	50,800					
586	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000			46,000				46,000				46,000						
587	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3				57,600			57,600				57,600	57,600			57,600			
588	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3				57,600		57,600						57,600	57,600	57,600		57,600	57,600	
589	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3								83,300										
590	08.0003.2045	Măng châm	Măng châm	T1				83,300				83,300	83,300				83,300					
591	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83,300		83,300	83,300	83,300	83,300			83,300			83,300	83,300					
592	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3								76,300	76,300		76,300					76,300	76,300	
593	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2								76,300	76,300									
594	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2			76,300					76,300	76,300		76,300				76,300	76,300	76,300	
595	08.0010.0224	Chích lê	Chích lê	T3	76,300		76,300			76,300			76,300		76,300	76,300	76,300			76,300	76,300	
596	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3				76,300		76,300			76,300	76,300		76,300	76,300					
597	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3		76,300		76,300		76,300			76,300			76,300	76,300		76,300			
598	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2				76,300					76,300			76,300	76,300					
599	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76,300		76,300	76,300	76,300	76,300			76,300			76,300	76,300	76,300				
600	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2				76,300									76,300					
601	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1			156,400															
602	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1			156,400															
603	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1			156,400															
604	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1			156,400															
605	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1			156,400															
606	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1			156,400															
607	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1			156,400															
608	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	156,400											156,400	156,400					
609	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1												156,400						
610	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1												156,400						
611	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1												156,400						
612	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1												156,400						
613	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1												156,400						
614	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1												156,400						
615	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1			156,400									156,400						
616	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1			156,400									156,400						
617	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1			156,400									156,400						
618	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1			156,400									156,400						
619	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1												156,400						
620	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1												156,400						
621	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1												156,400						
622	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1												156,400						
623	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1												156,400						
624	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1			156,400									156,400						
625	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1			156,400									156,400						
626	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1												156,400						
627	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1												156,400						
628	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1			156,400									156,400						
629	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1												156,400						
630	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	T1												156,400						
631	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1												156,400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
632	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1												156,400						
633	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1			156,400									156,400						
634	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1												156,400						
635	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1												156,400						
636	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1			156,400									156,400						
637	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1												156,400						
638	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1			156,400									156,400						
639	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1												156,400						
640	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1												156,400						
641	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1												156,400						
642	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1												156,400						
643	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1												156,400						
644	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1												156,400						
645	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1												156,400						
646	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1												156,400						
647	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1			156,400									156,400						
648	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1												156,400						
649	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1												156,400						
650	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1			156,400									156,400						
651	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1												156,400						
652	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1												156,400						
653	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1			156,400									156,400						
654	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	T1												156,400						
655	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1												156,400						
656	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000		37,000	37,000			37,000	37,000	37,000		37,000	37,000			37,000			
657	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3									37,000		37,000							
658	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3											37,000							
659	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000	37,000						
660	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000	37,000			37,000			
661	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000	37,000						
662	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3									37,000		37,000	37,000						
663	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000	37,000						
664	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	37,000	37,000					37,000			37,000	37,000						
665	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	T3		37,000							37,000		37,000	37,000						
666	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000	37,000						
667	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3			37,000								37,000							
668	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3			37,000					37,000			37,000							
669	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	37,000	37,000					37,000	37,000		37,000							
670	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	37,000	37,000					37,000	37,000		37,000							
671	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3		37,000							37,000		37,000							
672	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	37,000	37,000					37,000	37,000		37,000							
673	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3									37,000		37,000	37,000						
674	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3		37,000	37,000						37,000		37,000	37,000						
675	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000	37,000						
676	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3									37,000		37,000	37,000						
677	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3			37,000					37,000	37,000		37,000	37,000						
678	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3									37,000		37,000	37,000						
679	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3			37,000					37,000	37,000		37,000	37,000						
680	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3			37,000						37,000		37,000	37,000						
681	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3											37,000							
682	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu				37,000															
683	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3			37,000	37,000	37,000	37,000			37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000		37,000	37,000	
684	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37,000		37,000	37,000	37,000			37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000		37,000	37,000	
685	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3			37,000		37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
686	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3			37,000	37,000	37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
687	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3			37,000	37,000				37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
688	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3			37,000		37,000				37,000		37,000	37,000	37,000					
689	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000		37,000					
690	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
691	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
692	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3		37,000	37,000	37,000	37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
693	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37,000		37,000		37,000			37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
694	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3			37,000	37,000				37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
695	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3				37,000					37,000		37,000	37,000	37,000					
696	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000		37,000	37,000	37,000	37,000		37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
697	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3			37,000	37,000					37,000		37,000	37,000	37,000					
698	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3			37,000	37,000	37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
699	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3			37,000	37,000	37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
700	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000		37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
701	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3			37,000					37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
702	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3			37,000	37,000		37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
703	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000	37,000	37,000	37,000		37,000		37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
704	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn			37,000	37,000	37,000		37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
705	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000		37,000	37,000	37,000	37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
706	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000		37,000					
707	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3			37,000	37,000		37,000			37,000		37,000	37,000	37,000					
708	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000		37,000					37,000	37,000		37,000		37,000					
709	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37,000							37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
710	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3			37,000					37,000			37,000		37,000					
711	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3			37,000	37,000				37,000	37,000		37,000	37,000	37,000					
712	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3													51,100					
713	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1			85,300					85,300										
714	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1			85,300					85,300										
715	03.0320.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1			85,300					85,300										
716	03.0317.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1			85,300					85,300										
717	03.0334.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1			85,300					85,300										
718	03.0322.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1			85,300					85,300										
719	03.0304.2046	Điện mãng châm điều trị khản tiếng	Điện mãng châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1			85,300					85,300										
720	03.0296.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1			85,300					85,300										
721	03.0295.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1			85,300					85,300										
722	03.0347.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1								85,300										
723	03.0341.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1			85,300															
724	03.0306.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1			85,300					85,300										
725	03.0333.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1			85,300					85,300										
726	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85,300		85,300	85,300	85,300				85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300		85,300	85,300	
727	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị														85,300					
728	08.0115.2046	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1													85,300					
729	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	T1			85,300					85,300					85,300					
730	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
731	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					
732	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	T1			85,300					85,300					85,300					
733	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
734	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	T1													85,300					
735	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					
736	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1													85,300					
737	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					
738	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1								85,300					85,300					
739	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1			85,300										85,300					
740	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1			85,300										85,300					
741	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
742	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
743	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1													85,300					
744	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
745	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1			85,300										85,300					
746	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1			85,300										85,300					
747	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
748	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
749	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					
750	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1			85,300					85,300					85,300					
751	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1									85,300				85,300					
752	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1								85,300					85,300					
753	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					
754	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1									85,300				85,300					
755	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1								85,300					85,300					
756	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					
757	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1			85,300					85,300					85,300					
758	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1			85,300					85,300					85,300					
759	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1													85,300					
760	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1													85,300					
761	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1			85,300					85,300					85,300					
762	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
763	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1			85,300					85,300					85,300					
764	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1								85,300					85,300					
765	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1									85,300				85,300					
766	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1													85,300					
767	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1			85,300					85,300	85,300				85,300					
768	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1													85,300					
769	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1								85,300					85,300					
770	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1			85,300						85,300				85,300					
771	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1			85,300					85,300					85,300					
772	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2									78,300		78,300	78,300						
773	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2				78,300					78,300		78,300	78,300						
774	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	T2											78,300	78,300						
775	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2									78,300		78,300	78,300						
776	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2		78,300				78,300			78,300		78,300	78,300						
777	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2											78,300							
778	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2									78,300		78,300	78,300						
779	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,300	78,300	78,300			78,300		78,300	78,300		78,300	78,300						
780	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2									78,300		78,300	78,300						
781	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2									78,300		78,300	78,300						
782	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2		78,300				78,300			78,300		78,300							
783	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2			78,300					78,300	78,300		78,300							
784	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2		78,300		78,300		78,300			78,300		78,300	78,300						
785	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2									78,300		78,300	78,300						
786	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2		78,300				78,300			78,300		78,300	78,300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
787	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2		78,300				78,300			78,300	78,300	78,300	78,300						
788	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2		78,300				78,300			78,300		78,300	78,300						
789	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2									78,300		78,300	78,300						
790	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,300										78,300							
791	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2		78,300				78,300			78,300	78,300	78,300	78,300						
792	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2		78,300		78,300		78,300			78,300		78,300	78,300						
793	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2									78,300		78,300	78,300						
794	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2									78,300		78,300	78,300						
795	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78,300							78,300	78,300		78,300							
796	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2									78,300		78,300	78,300						
797	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2			78,300					78,300	78,300		78,300							
798	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2									78,300		78,300							
799	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2									78,300		78,300							
800	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2									78,300		78,300							
801	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,300								78,300		78,300	78,300						
802	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300		78,300	78,300				78,300	78,300		78,300	78,300			78,300			
803	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2		78,300				78,300			78,300	78,300	78,300	78,300						
804	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2			78,300						78,300		78,300							
805	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2			78,300	78,300					78,300		78,300	78,300						
806	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2									78,300		78,300							
807	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2		78,300		78,300		78,300			78,300		78,300	78,300						
808	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300		78,300	78,300		78,300	78,300						
809	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2		78,300				78,300			78,300	78,300	78,300	78,300						
810	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2		78,300				78,300			78,300		78,300	78,300						
811	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2		78,300				78,300			78,300		78,300	78,300						
812	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2			78,300						78,300		78,300	78,300						
813	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2		78,300				78,300			78,300	78,300	78,300	78,300						
814	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2		78,300				78,300			78,300		78,300	78,300						
815	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2									78,300		78,300	78,300						
816	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300		78,300					78,300	78,300		78,300	78,300						
817	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2									78,300		78,300	78,300						
818	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300		78,300					78,300	78,300		78,300	78,300						
819	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2									78,300		78,300							
820	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2								78,300	78,300		78,300	78,300						
821	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2		78,300							78,300		78,300	78,300						
822	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2									78,300		78,300							
823	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2									78,300		78,300	78,300						
824	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2		78,300		78,300					78,300		78,300	78,300						
825	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2									78,300		78,300							
826	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	T2			78,300						78,300		78,300	78,300						
827	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2		78,300							78,300		78,300	78,300						
828	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2									78,300		78,300	78,300						
829	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2		78,300							78,300		78,300	78,300						
830	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2											78,300							
831	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2											78,300							
832	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2		78,300							78,300		78,300	78,300						
833	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2		78,300							78,300		78,300	78,300						
834	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,300								78,300		78,300							
835	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2		78,300		78,300					78,300	78,300	78,300	78,300						
836	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2								78,300	78,300		78,300							
837	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2											78,300							
838	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2		78,300							78,300		78,300	78,300						
839	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,300		78,300					78,300	78,300		78,300							
840	03.0342.0230	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	T1			78,300					78,300										
841	03.0331.0230	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1			78,300					78,300										

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
842	03.0320.0230	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
843	03.0317.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1			78,300					78,300											
844	03.0334.0230	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
845	03.0322.0230	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
846	03.0304.0230	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
847	03.0296.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
848	03.0295.0230	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
849	03.0347.0230	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1								78,300											
850	03.0341.0230	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	T1			78,300																
851	03.0306.0230	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
852	03.0333.0230	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1			78,300					78,300											
853	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2			78,300																
854	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2			78,300					78,300											
855	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2			78,300																
856	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2			78,300					78,300											
857	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2								78,300											
858	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2								78,300											
859	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2								78,300											
860	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2			78,300					78,300											
861	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2			78,300					78,300											
862	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2			78,300					78,300											
863	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2			78,300																
864	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2			78,300					78,300											
865	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2			78,300					78,300											
866	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2			78,300					78,300											
867	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2			78,300					78,300											
868	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78,300		78,300	78,300	78,300				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300						
869	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300	78,300		78,300		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300						
870	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						
871	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2			78,300					78,300	78,300		78,300		78,300						
872	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2		78,300	78,300						78,300		78,300	78,300	78,300						
873	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						
874	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2			78,300						78,300		78,300		78,300						
875	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300						
876	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78,300		78,300			78,300		78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						
877	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2											78,300		78,300						
878	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2									78,300		78,300		78,300						
879	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2				78,300	78,300	78,300	78,300		78,300		78,300		78,300						
880	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2			78,300	78,300	78,300		78,300		78,300		78,300		78,300						
881	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2				78,300	78,300	78,300	78,300				78,300	78,300	78,300						
882	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300		78,300	78,300	78,300						
883	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300						
884	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300							78,300	78,300		78,300		78,300						
885	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						
886	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,300		78,300	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300		78,300		78,300						
887	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,300		78,300					78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						
888	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300						
889	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						
890	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300						
891	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,300	78,300	78,300		78,300			78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						
892	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300	78,300	78,300	78,300			78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
893	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,300	78,300	78,300		78,300			78,300	78,300		78,300	78,300	78,300					
894	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2			78,300					78,300	78,300		78,300	78,300	78,300					
895	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2			78,300	78,300		78,300	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300					
896	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300		78,300	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300					
897	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300					
898	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300		78,300	78,300	78,300					
899	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2									78,300		78,300		78,300					
900	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,300	78,300		78,300		78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300					
901	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78,300							78,300			78,300		78,300					
902	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300					
903	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,300		78,300		78,300				78,300		78,300		78,300					
904	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300		78,300	78,300	78,300					
905	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78,300		78,300	78,300			78,300				78,300		78,300					
906	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2			78,300								78,300		78,300					
907	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2											78,300		78,300					
908	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2				78,300			78,300		78,300		78,300		78,300					
909	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2			78,300			78,300			78,300		78,300		78,300					
910	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tình	Điện nhĩ châm điều di tình	T2													78,300					
911	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2								78,300					78,300					
912	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2			78,300					78,300					78,300					
913	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2			78,300					78,300					78,300					
914	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	T2								78,300					78,300					
915	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2			78,300										78,300					
916	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2			78,300					78,300					78,300					
917	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2			78,300										78,300					
918	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
919	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
920	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2			78,300					78,300					78,300					
921	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2			78,300					78,300					78,300					
922	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2			78,300						78,300				78,300					
923	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2													78,300					
924	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2								78,300					78,300					
925	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
926	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2													78,300					
927	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2													78,300					
928	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2													78,300					
929	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2			78,300										78,300					
930	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2			78,300										78,300					
931	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2								78,300					78,300					
932	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
933	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2													78,300					
934	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2			78,300										78,300					
935	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2			78,300										78,300					
936	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2			78,300										78,300					
937	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2			78,300					78,300					78,300					
938	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2			78,300										78,300					
939	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2			78,300										78,300					
940	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2			78,300					78,300					78,300					
941	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2								78,300					78,300					
942	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
943	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
944	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
945	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2			78,300						78,300				78,300					
946	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2			78,300					78,300					78,300					
947	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2			78,300					78,300					78,300					
948	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2			78,300					78,300					78,300					
949	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2								78,300					78,300					
950	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2			78,300					78,300					78,300					
951	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2													78,300					
952	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
953	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2			78,300										78,300					
954	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2								78,300					78,300					
955	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2								78,300					78,300					
956	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2			78,300										78,300					
957	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2			78,300					78,300					78,300					
958	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2								78,300					78,300					
959	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2			78,300					78,300					78,300					
960	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
961	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2													78,300					
962	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2			78,300					78,300					78,300					
963	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2			78,300										78,300					
964	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2								78,300	78,300				78,300					
965	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2													78,300					
966	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
967	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2								78,300					78,300					
968	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2			78,300					78,300	78,300				78,300					
969	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2													78,300					
970	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2			78,300					78,300					78,300					
971	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48,900										48,900							
972	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,900			48,900				48,900			48,900		48,900					
973	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,900			48,900								48,900						
974	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41,900																	
975	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41,900											41,900						
976	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,900											41,900						
977	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900		44,900					44,900			44,900							
978	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900		44,900	44,900		44,900			44,900	44,900	44,900	44,900	44,900					
979	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3		36,700																
980	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700		36,700	36,700	36,700	36,700		36,700	36,700				
981	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700		36,700	36,700	36,700	36,700		36,700					
982	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700			36,700	36,700		36,700		36,700					
983	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700	36,700		36,700	36,700		36,700		36,700					
984	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,800																	
985	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900	40,900	40,900					40,900			40,900	40,900						
986	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	T2			40,900															
987	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]				40,900	40,900			40,900	40,900	40,900		40,900	40,900	40,900					
988	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900		40,900	40,900	40,900	40,900			40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	
989	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800				54,800			54,800										
990	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800				54,800			54,800										
991	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54,800		54,800										54,800					
992	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800			54,800	54,800							54,800	54,800					
993	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800			54,800	54,800							54,800	54,800					
994	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352,800												352,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
995	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219,700												219,700						
996	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,300		59,300										59,300						
997	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,300												59,300						
998	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59,300												59,300						
999	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59,300												59,300						
1,000	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59,300												59,300						
1,001	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,300					59,300							59,300						
1,002	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,300					59,300							59,300						
1,003	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,300		59,300			59,300							59,300						
1,004	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59,300		59,300										59,300						
1,005	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,300		59,300										59,300						
1,006	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59,300		59,300										59,300						
1,007	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,300		59,300										59,300						
1,008	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,300		59,300										59,300						
1,009	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162,700							162,700					162,700						
1,010	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52,100		52,100																
1,011	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52,100			52,100															
1,012	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52,100		52,100										52,100						
1,013	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2								119,200											
1,014	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2													119,200						
1,015	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2								119,200											
1,016	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2													119,200						
1,017	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2								119,200											
1,018	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2													119,200						
1,019	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,800							54,800											
1,020	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3					54,800						54,800	54,800	54,800						
1,021	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3					54,800								54,800						
1,022	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1,153,800		1,153,800																Chưa bao gồm thuốc
1,023	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14,000							14,000	14,000			14,000							Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,024	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14,000							14,000											Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,025	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					14,000	14,000	14,000			14,000	14,000	14,000	14,000	14,000						Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,026	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy												14,000		14,000						Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1,027	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,700			48,700	48,700			48,700											
1,028	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]				41,100	41,100			41,100	41,100	41,100		41,100	41,100	41,100						
1,029	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41,100																		
1,030	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,100																		
1,031	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,200																		
1,032	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56,200		56,200		56,200														
1,033	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51,400		51,400										51,400						
1,034	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,400		33,400		33,400				33,400		33,400	33,400	33,400						
1,035	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		77,500		77,500										77,500						
1,036	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14,700		14,700					14,700				14,700	14,700						
1,037	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318,700	318,700							318,700										
1,038	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318,700		318,700																
1,039	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	T3	173,700		173,700										173,700						
1,040	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	T3	144,700		144,700										144,700						
1,041	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000		124,000										124,000						
1,042	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000		124,000										124,000						
1,043	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,800											51,800							
1,044	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,800		51,800	51,800		51,800	51,800	51,800				51,800	51,800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDV Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,045	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,300											59,300						
1,046	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,300		59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300				59,300	59,300					
1,047	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300		59,300															
1,048	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	59,300		59,300	59,300			59,300					59,300	59,300					
1,049	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	59,300		59,300	59,300			59,300	59,300				59,300	59,300					
1,050	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	T3	59,300																	
1,051	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,300		59,300	59,300			59,300					59,300	59,300					
1,052	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,300		59,300	59,300		59,300	59,300	59,300				59,300	59,300		59,300	59,300	59,300	
1,053	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,300		59,300	59,300			59,300					59,300	59,300					
1,054	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,400		33,400			33,400		33,400					33,400					
1,055	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33,400											33,400						
1,056	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33,400																	
1,057	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33,400		33,400					33,400										
1,058	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33,400		33,400															
1,059	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33,400		33,400															
1,060	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400		33,400	33,400			33,400	33,400										
1,061	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33,400		33,400	33,400			33,400	33,400				33,400						
1,062	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33,400		33,400															
1,063	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33,400		33,400	33,400			33,400	33,400				33,400						
1,064	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,400		33,400					33,400				33,400						
1,065	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,400		33,400	33,400			33,400	33,400				33,400						
1,066	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33,400		33,400															
1,067	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33,400		33,400															
1,068	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33,400		33,400															
1,069	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33,400		33,400															
1,070	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33,400		33,400	33,400			33,400	33,400				33,400	33,400					
1,071	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33,400		33,400															
1,072	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33,400		33,400															
1,073	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,400		33,400	33,400			33,400	33,400				33,400	33,400					
1,074	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,700		14,700	14,700	14,700		14,700	14,700				14,700	14,700					
1,075	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700		14,700					14,700										
1,076	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700		14,700	14,700	14,700		14,700			14,700		14,700	14,700					
1,077	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,078	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	T2											77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,079	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,080	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,081	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,082	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,083	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,084	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,085	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2									77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,086	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	77,100	77,100	77,100						77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,087	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,088	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100	77,100	77,100						77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,089	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	77,100	77,100	77,100						77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,090	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,091	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,092	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,093	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,094	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,095	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,096	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,097	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,098	03.0600.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,099	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2									77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,100	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,101	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2			77,100					77,100	77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,102	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2								77,100	77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,103	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2			77,100								77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,104	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2								77,100			77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,105	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100		77,100			77,100			77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,106	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2			77,100						77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,107	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,108	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100		77,100						77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,109	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2									77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,110	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,111	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,112	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,113	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100	77,100	77,100						77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,114	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,115	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,116	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,117	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,118	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	77,100	77,100	77,100						77,100		77,100	77,100			77,100			Chưa bao gồm thuốc.
1,119	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,120	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,121	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,100								77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,122	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,123	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,124	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,125	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2									77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,126	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,127	03.0573.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,128	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2																77,100	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1,129	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,130	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2			77,100					77,100	77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,131	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,132	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,133	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,134	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,135	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,136	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,137	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,138	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,139	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,140	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2									77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,141	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2		77,100							77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,142	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,143	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,100	77,100	77,100						77,100		77,100	77,100						Chưa bao gồm thuốc.
1,144	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2									77,100		77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,145	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	T2											77,100							Chưa bao gồm thuốc.
1,146	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100		77,100	77,100	77,100				77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100				Chưa bao gồm thuốc.
1,147	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,100		77,100					77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,148	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2			77,100					77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,149	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2											77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,150	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77,100			77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,151	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,152	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2			77,100					77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,153	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2								77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,154	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2			77,100		77,100			77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,155	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,156	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,157	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2	77,100		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,158	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,159	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	T2			77,100			77,100		77,100			77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,160	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100	77,100	77,100			77,100		77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,161	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,162	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	77,100							77,100			77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,163	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,164	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	T2	77,100				77,100						77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,165	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2			77,100								77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,166	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2									77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,167	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2			77,100					77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,168	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2			77,100	77,100			77,100	77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,169	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2					77,100	77,100					77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,170	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	T2	77,100	77,100	77,100			77,100		77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,171	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,172	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2		77,100	77,100			77,100		77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,173	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,100								77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,174	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2			77,100	77,100			77,100	77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,175	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	T2						77,100		77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,176	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	T2								77,100			77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,177	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,178	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,179	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77,100		77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,180	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	T2	77,100				77,100			77,100			77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,181	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,182	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,183	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,100		77,100					77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,184	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2			77,100		77,100	77,100		77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,185	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2		77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,186	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	T2								77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,187	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	T2	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,188	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2			77,100					77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,189	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2		77,100		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,190	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77,100							77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,191	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2									77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,192	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77,100				77,100			77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,193	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2								77,100			77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,194	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	T2											77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,195	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2			77,100	77,100	77,100		77,100				77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,196	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2			77,100						77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,197	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,100		77,100		77,100	77,100		77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,198	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	T2								77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,199	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,100		77,100		77,100	77,100		77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,200	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,100		77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100		77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,201	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	T2	77,100							77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,202	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2											77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,203	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	T2			77,100								77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,204	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	T2											77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,205	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2								77,100			77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,206	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,207	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2			77,100					77,100			77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,208	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2											77,100		77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,209	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,100		77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100	77,100		77,100	77,100	77,100					Chưa bao gồm thuốc.
1,210	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3				68,900			68,900						68,900					
1,211	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,800																	Chưa bao gồm thuốc
1,212	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1,260,800																	Chưa bao gồm thuốc
1,213	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,200																	
1,214	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,200																	
1,215	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,200			40,200														
1,216	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,200			40,200														
1,217	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40,200			40,200														

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,218	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,900		32,900	32,900			32,900	32,900			32,900							
1,219	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900	32,900	32,900	32,900	32,900		32,900		32,900	32,900	32,900	32,900						
1,220	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,900		32,900			32,900		32,900				32,900	32,900					
1,221	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,900		32,900			32,900		32,900				32,900	32,900					
1,222	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2				76,000			76,000		76,000		76,000	76,000						
1,223	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2									76,000		76,000	76,000						
1,224	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,225	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2									76,000		76,000	76,000						
1,226	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2									76,000		76,000	76,000						
1,227	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,228	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,229	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,230	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000	76,000	76,000	76,000			76,000	76,000	76,000		76,000	76,000						
1,231	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2											76,000							
1,232	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,233	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,234	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,235	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,236	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2											76,000							
1,237	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,238	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,239	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2									76,000		76,000	76,000						
1,240	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2									76,000		76,000							
1,241	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2								76,000	76,000		76,000							
1,242	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000							76,000	76,000		76,000							
1,243	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2								76,000	76,000		76,000							
1,244	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2									76,000		76,000							
1,245	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2								76,000	76,000		76,000							
1,246	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2			76,000					76,000	76,000		76,000							
1,247	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2									76,000		76,000	76,000						
1,248	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000							
1,249	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,250	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2			76,000						76,000		76,000							
1,251	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2									76,000		76,000							
1,252	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2											76,000							
1,253	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2		76,000		76,000			76,000		76,000		76,000	76,000						
1,254	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,255	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	76,000	76,000	76,000			76,000	76,000	76,000		76,000	76,000						
1,256	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	76,000	76,000	76,000			76,000	76,000	76,000		76,000	76,000						
1,257	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,258	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,259	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,260	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2		76,000	76,000						76,000		76,000	76,000						
1,261	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2			76,000						76,000		76,000	76,000						
1,262	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,263	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,264	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2									76,000		76,000	76,000						
1,265	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2									76,000		76,000	76,000						
1,266	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,267	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2									76,000		76,000	76,000						
1,268	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,269	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,270	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2			76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,271	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2											76,000							
1,272	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,273	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,274	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,275	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2									76,000		76,000							
1,276	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,277	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,278	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2									76,000		76,000	76,000						
1,279	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,280	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,281	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2		76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,282	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	T2		76,000							76,000		76,000	76,000						
1,283	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,284	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2			76,000						76,000		76,000							
1,285	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2		76,000	76,000						76,000		76,000	76,000						
1,286	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2		76,000	76,000					76,000	76,000		76,000	76,000						
1,287	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2																76,000	76,000	
1,288	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2			76,000					76,000	76,000		76,000		76,000					
1,289	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2									76,000		76,000		76,000					
1,290	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76,000		76,000			76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,291	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2			76,000					76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,292	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,293	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2				76,000		76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,294	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2		76,000	76,000	76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000		76,000					
1,295	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,296	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,297	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2		76,000	76,000		76,000				76,000		76,000	76,000	76,000					
1,298	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2			76,000					76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,299	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,300	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000	76,000	76,000	76,000			76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,301	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2		76,000	76,000	76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,302	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2		76,000	76,000	76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,303	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2									76,000		76,000		76,000					
1,304	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2						76,000			76,000		76,000		76,000					
1,305	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2				76,000			76,000		76,000		76,000		76,000					
1,306	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2								76,000	76,000		76,000		76,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,307	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2									76,000		76,000		76,000					
1,308	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2			76,000						76,000		76,000		76,000					
1,309	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000		76,000	76,000			76,000	76,000	76,000		76,000		76,000					
1,310	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000					76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,311	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2			76,000					76,000	76,000		76,000		76,000					
1,312	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,313	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000				
1,314	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2		76,000	76,000	76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000		76,000					
1,315	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2			76,000					76,000	76,000		76,000		76,000					
1,316	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2		76,000	76,000	76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000				
1,317	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000		76,000		76,000					
1,318	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2								76,000	76,000		76,000		76,000					
1,319	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,320	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,321	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,322	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2		76,000	76,000	76,000		76,000	76,000		76,000		76,000	76,000	76,000					
1,323	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2		76,000	76,000						76,000		76,000		76,000					
1,324	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,325	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000		76,000			76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,326	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,327	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2		76,000	76,000	76,000			76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,328	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2			76,000	76,000		76,000	76,000		76,000		76,000	76,000	76,000					
1,329	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000		76,000			76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,330	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000		76,000		76,000	76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,331	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,332	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2			76,000	76,000		76,000	76,000		76,000		76,000	76,000	76,000					
1,333	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2			76,000						76,000		76,000		76,000					
1,334	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2		76,000	76,000		76,000				76,000		76,000	76,000	76,000					
1,335	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76,000		76,000	76,000			76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,336	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2			76,000		76,000	76,000			76,000	76,000	76,000		76,000					
1,337	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2			76,000		76,000				76,000		76,000		76,000					
1,338	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000		76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					
1,339	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2			76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000		76,000	76,000	76,000					
1,340	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000		76,000	76,000	76,000		76,000		76,000		76,000	76,000	76,000					
1,341	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2			76,000	76,000	76,000	76,000	76,000		76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,342	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2			76,000					76,000	76,000		76,000		76,000					
1,343	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000					
1,344	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2			76,000			76,000			76,000		76,000		76,000					
1,345	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	76,000	76,000			76,000		76,000	76,000	76,000	76,000		76,000					
1,346	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000		76,000					76,000	76,000		76,000	76,000	76,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,347	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39,000				39,000						39,000							
1,348	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39,000		39,000		39,000													
1,349	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51,300								51,300			51,300						
1,350	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,300		51,300	51,300		51,300	51,300						51,300					
1,351	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900		64,900		64,900		64,900	64,900					
1,352	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,900											64,900						
1,353	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,900		64,900	64,900		64,900	64,900	64,900		64,900			64,900					
1,354	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300							50,300										
1,355	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3				50,300	50,300					50,300		50,300	50,300					
1,356	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3								45,300										
1,357	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3						45,300				45,300	45,300	45,300	45,300					
1,358	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,300							50,300										
1,359	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3													50,300					
1,360	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885,800																	
1,361	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,800	885,800	885,800					885,800										
1,362	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1		885,800	885,800								885,800							
1,363	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2									532,400									
1,364	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,600		373,600					373,600			373,600							
1,365	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3									373,600			373,600	373,600					
1,366	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1				546,100	546,100			546,100			546,100	546,100	546,100					
1,367	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3									344,400									
1,368	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1			394,800	394,800	394,800	394,800		394,800	394,800	394,800	394,800	394,800	394,800	394,800				
1,369	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên	T3									394,800									
1,370	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1			493,800	493,800	493,800	493,800		493,800	493,800	493,800	493,800	493,800	493,800	493,800				
1,371	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1			406,800	406,800	406,800	406,800		406,800	406,800	406,800	406,800	406,800	406,800					
1,372	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1								677,500										
1,373	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1		677,500									677,500		677,500					
1,374	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3				231,700			231,700											
1,375	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3			380,200	380,200							380,200	380,200						
1,376	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2									399,000				399,000					
1,377	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2		399,000							399,000		399,000		399,000					
1,378	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	T2									399,000				399,000					
1,379	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2									399,000				399,000					
1,380	03.3035.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3													399,000					
1,381	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3									399,000				399,000					
1,382	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2		399,000							399,000		399,000		399,000					
1,383	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2									399,000		399,000		399,000					
1,384	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2									399,000				399,000					
1,385	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2									399,000				399,000					
1,386	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2									399,000				399,000					
1,387	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2									399,000				399,000					
1,388	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2													399,000					
1,389	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2				399,000							399,000		399,000					
1,390	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2				399,000							399,000							
1,391	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2				399,000							399,000							
1,392	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2		399,000		399,000					399,000		399,000		399,000					
1,393	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2				399,000							399,000		399,000					
1,394	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2		399,000		399,000							399,000	399,000	399,000					
1,395	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2				399,000					399,000		399,000							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,396	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2			889,700	889,700	889,700	889,700		889,700	889,700	889,700	889,700	889,700	889,700					
1,397	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2										694,000			694,000					
1,398	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3		649,800				649,800				649,800		649,800	649,800					
1,399	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3				649,800							649,800							
1,400	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2			893,600	893,600							893,600		893,600					
1,401	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2			893,600	893,600							893,600		893,600					
1,402	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1											2,698,800							
1,403	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	P1											2,698,800							
1,404	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3			264,700	264,700						264,700	264,700		264,700					Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1,405	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3			292,300	292,300	292,300	292,300		292,300	292,300		292,300	292,300	292,300					
1,406	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2										3,620,900								Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,407	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2								3,620,900										Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,408	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3								2,955,600										Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
1,409	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1		719,800		719,800					719,800		719,800							
1,410	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1		719,800		719,800					719,800	719,800	719,800							
1,411	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2		452,800	452,800	452,800	452,800				452,800		452,800							
1,412	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2		452,800	452,800	452,800	452,800	452,800		452,800	452,800		452,800	452,800	452,800					
1,413	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7,594,200					7,594,200							7,594,200					Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1,414	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7,594,200					7,594,200							7,594,200					Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1,415	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	TDB				1,879,900														Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1,416	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1				1,879,900														Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1,417	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1													1,879,900					
1,418	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2					3,595,500													
1,419	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2			3,311,900					3,311,900					3,311,900					
1,420	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2		1,925,900	1,925,900		1,925,900			1,925,900										
1,421	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định máng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định máng sườn di động bằng nẹp	P1												7,392,200	7,392,200					Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,422	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị máng sườn di động	Phẫu thuật điều trị máng sườn di động	P1					7,392,200			7,392,200										Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1,423	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1		7,381,300	7,381,300	7,381,300	7,381,300		7,381,300	7,381,300		7,381,300								Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1,424	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2										4,569,100								
1,425	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1					3,279,000						3,279,000							
1,426	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB					4,621,100													

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,427	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1								2,490,900	2,490,900									
1,428	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1								2,490,900										
1,429	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3		2,490,900			2,490,900	2,490,900			2,490,900	2,490,900			2,490,900					
1,430	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2													2,490,900					
1,431	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1					2,490,900													
1,432	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2					2,490,900	2,490,900			2,490,900	2,490,900			2,490,900					
1,433	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2						1,920,900				1,920,900			1,920,900					Chưa bao gồm sonde JJ.
1,434	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2		1,920,900	1,920,900	1,920,900		1,920,900	1,920,900		1,920,900	1,920,900		1,920,900	1,920,900					Chưa bao gồm sonde JJ.
1,435	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2					1,920,900													Chưa bao gồm sonde JJ.
1,436	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2													4,764,100					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,437	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2										2,815,900								
1,438	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2								2,815,900	2,815,900				2,815,900					
1,439	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2		2,815,900		2,815,900		2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900			2,815,900					
1,440	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2		2,815,900		2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900	2,815,900			2,815,900					
1,441	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2		2,815,900			2,815,900	2,815,900		2,815,900	2,815,900	2,815,900			2,815,900					
1,442	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2									3,993,400									
1,443	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2						3,993,400				3,993,400			3,993,400					
1,444	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2						3,993,400		3,993,400		3,993,400			3,993,400					
1,445	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2								3,993,400		3,993,400								
1,446	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1						3,993,400							3,993,400					
1,447	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2			3,993,400	3,993,400	3,993,400		3,993,400			3,993,400	3,993,400							
1,448	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1										3,993,400								
1,449	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1										4,970,100								Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1,450	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1						4,943,100							4,943,100					Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,451	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2													5,141,100					Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,452	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2						5,141,100							5,141,100					Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,453	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1													5,141,100					Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1,454	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3								2,683,900	2,683,900									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,455	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2						2,683,900		2,683,900		2,683,900			2,683,900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,456	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2										2,683,900								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,457	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2										2,683,900								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,458	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3					2,683,900													Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,459	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1						2,683,900		2,683,900					2,683,900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,460	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3					2,683,900				2,683,900									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,461	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo											2,683,900								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1,462	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1									3,512,900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,463	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3									3,512,900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,464	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2									3,512,900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,465	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2									3,512,900	3,512,900								Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,466	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2									3,512,900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,467	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1		3,512,900			3,512,900			3,512,900	3,512,900				3,512,900					Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,468	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2					3,512,900			3,512,900	3,512,900	3,512,900			3,512,900					Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,469	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2					3,512,900				3,512,900				3,512,900					Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,470	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2					3,512,900			3,512,900		3,512,900								Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,471	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2					3,512,900			3,512,900		3,512,900			3,512,900					Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,472	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1					3,512,900			3,512,900	3,512,900				3,512,900					Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,473	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2		3,512,900			3,512,900			3,512,900		3,512,900			3,512,900					Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,474	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1					3,512,900	3,512,900		3,512,900	3,512,900	3,512,900			3,512,900					Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,475	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1					3,512,900			3,512,900	3,512,900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,476	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3								3,142,500										
1,477	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2		3,142,500			3,142,500	3,142,500			3,142,500	3,142,500			3,142,500					
1,478	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1								3,142,500										
1,479	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,480	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,481	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3									2,816,900									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,482	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,483	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,484	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,485	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,486	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,487	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2									2,816,900		2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,488	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2									2,816,900	2,816,900	2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,489	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2					2,816,900						2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,490	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2				2,816,900				2,816,900										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,491	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2					2,816,900			2,816,900	2,816,900		2,816,900	2,816,900	2,816,900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,492	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2		2,816,900			2,816,900				2,816,900	2,816,900		2,816,900						Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,493	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2			2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900		2,816,900		2,816,900	2,816,900	2,816,900	2,816,900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,494	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1										2,816,900	2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,495	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2					2,816,900			2,816,900			2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,496	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1					2,816,900						2,816,900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,497	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3								2,816,900										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
1,498	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2								2,507,900										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1,499	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2								2,507,900										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
1,500	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1								1,108,300										
1,501	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2										1,108,300	1,108,300							
1,502	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB								1,743,100										
1,503	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB								1,743,100										
1,504	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1								1,743,100										
1,505	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1								1,743,100										
1,506	10.9002.0504	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]			269,500		269,500														
1,507	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3			218,500		218,500			218,500			218,500							
1,508	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2									218,500	218,500	218,500							
1,509	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1								218,500										
1,510	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2		218,500	218,500		218,500	218,500			218,500	218,500	218,500	218,500	218,500					
1,511	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	TDB		218,500	218,500	218,500		218,500			218,500	218,500	218,500	218,500	218,500					
1,512	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2		218,500	218,500	218,500		218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500			218,500	218,500	
1,513	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB		218,500	218,500	218,500			218,500		218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500		218,500	218,500	
1,514	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1		218,500	218,500	218,500	218,500			218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500					
1,515	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1				218,500	218,500				218,500	218,500	218,500		218,500					
1,516	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3		218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500		218,500	218,500	218,500	218,500		218,500	218,500	218,500	
1,517	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3		218,500	218,500	218,500	218,500	218,500				218,500	218,500	218,500	218,500					
1,518	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3		169,500	169,500		169,500						169,500							
1,519	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3			169,500															
1,520	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2		58,400	58,400	58,400		58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400		58,400	58,400	
1,521	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2		58,400	58,400	58,400				58,400	58,400	58,400	58,400	58,400						
1,522	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667,000					667,000						667,000	667,000					
1,523	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1						667,000						667,000	667,000					
1,524	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1						667,000		667,000				667,000	667,000					
1,525	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1						297,000						297,000	297,000					
1,526	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1						297,000						297,000	297,000					
1,527	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1						297,000		297,000				297,000	297,000					
1,528	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282,000	282,000	282,000	282,000		282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000					
1,529	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282,000	282,000				282,000		282,000	282,000		282,000	282,000	282,000					
1,530	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1						282,000						282,000	282,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,531	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2		282,000	282,000		282,000				282,000	282,000	282,000	282,000	282,000					
1,532	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2				282,000	282,000		282,000		282,000		282,000		282,000					
1,533	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2		282,000											282,000					
1,534	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182,000	182,000	182,000	182,000		182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000	182,000					
1,535	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182,000	182,000				182,000		182,000	182,000		182,000	182,000	182,000					
1,536	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1						182,000						182,000	182,000					
1,537	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2		182,000	182,000		182,000				182,000		182,000	182,000	182,000					
1,538	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2				182,000	182,000		182,000		182,000		182,000		182,000					
1,539	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2		182,000											182,000					
1,540	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1		434,600	434,600	434,600		434,600	434,600		434,600	434,600	434,600	434,600	434,600					
1,541	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434,600	434,600	434,600	434,600		434,600	434,600		434,600	434,600	434,600	434,600	434,600					
1,542	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434,600	434,600	434,600	434,600		434,600	434,600	434,600	434,600	434,600	434,600	434,600	434,600					
1,543	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,600		434,600			434,600			434,600		434,600	434,600	434,600					
1,544	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1			434,600			434,600				434,600		434,600	434,600					
1,545	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2					434,600				434,600	434,600	434,600		434,600					
1,546	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2		434,600	434,600	434,600	434,600		434,600		434,600	434,600	434,600	434,600	434,600					
1,547	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434,600	434,600		434,600	434,600		434,600		434,600	434,600	434,600		434,600					
1,548	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434,600												434,600					
1,549	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434,600	434,600	434,600	434,600	434,600		434,600		434,600	434,600	434,600	434,600	434,600					
1,550	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434,600		434,600	434,600	434,600	434,600	434,600		434,600		434,600		434,600					
1,551	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1		256,600	256,600	256,600		256,600	256,600		256,600	256,600	256,600	256,600	256,600					
1,552	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256,600	256,600	256,600	256,600		256,600	256,600		256,600	256,600	256,600	256,600	256,600					
1,553	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256,600	256,600	256,600	256,600		256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600					
1,554	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2			256,600			256,600			256,600		256,600	256,600	256,600					
1,555	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1			256,600			256,600				256,600		256,600	256,600					
1,556	10.1030.0516	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2					256,600				256,600		256,600		256,600					
1,557	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2		256,600	256,600	256,600	256,600		256,600		256,600		256,600	256,600	256,600					
1,558	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2		256,600		256,600	256,600		256,600		256,600		256,600		256,600					
1,559	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2													256,600					
1,560	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2		256,600	256,600	256,600	256,600		256,600		256,600	256,600	256,600	256,600	256,600					
1,561	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256,600		256,600	256,600	256,600	256,600	256,600		256,600		256,600		256,600					
1,562	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342,000					342,000			342,000	342,000	342,000	342,000	342,000					
1,563	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342,000	342,000		342,000	342,000	342,000	342,000	342,000			342,000		342,000					
1,564	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342,000	342,000		342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000		342,000	342,000					
1,565	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1						187,000			187,000	187,000	187,000	187,000	187,000					
1,566	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187,000	187,000		187,000	187,000	187,000	187,000	187,000			187,000		187,000					
1,567	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187,000	187,000		187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000			187,000	187,000					
1,568	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257,000	257,000	257,000	257,000		257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000					
1,569	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257,000	257,000	257,000	257,000		257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000					
1,570	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000	257,000		257,000		257,000	257,000		257,000	257,000	257,000	257,000	257,000					
1,571	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000		257,000		257,000	257,000	257,000	257,000	257,000					
1,572	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2		257,000	257,000	257,000	257,000		257,000		257,000	257,000	257,000	257,000	257,000					
1,573	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2			257,000		257,000				257,000	257,000	257,000	257,000	257,000					
1,574	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257,000			257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000					
1,575	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2						257,000					257,000		257,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,576	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257,000												257,000					
1,577	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192,400	192,400	192,400	192,400		192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	192,400					
1,578	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192,400	192,400	192,400	192,400		192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	192,400					
1,579	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2		192,400		192,400		192,400	192,400		192,400	192,400	192,400	192,400	192,400					
1,580	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2		192,400	192,400	192,400	192,400		192,400		192,400		192,400	192,400	192,400					
1,581	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2		192,400	192,400	192,400	192,400		192,400		192,400	192,400	192,400	192,400	192,400					
1,582	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2			192,400		192,400				192,400		192,400	192,400	192,400					
1,583	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192,400			192,400	192,400	192,400	192,400	192,400	192,400		192,400	192,400	192,400					
1,584	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2						192,400					192,400		192,400					
1,585	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192,400												192,400					
1,586	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1		372,700	372,700	372,700		372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,587	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1		372,700		372,700			372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,588	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1		372,700	372,700	372,700		372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,589	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,700		372,700			372,700		372,700	372,700		372,700	372,700	372,700					
1,590	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,591	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,592	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372,700		372,700	372,700	372,700		372,700		372,700		372,700		372,700					
1,593	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1		372,700	372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,594	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700		372,700							
1,595	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1		242,400	242,400	242,400		242,400	242,400		242,400	242,400	242,400	242,400	242,400					
1,596	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1		242,400		242,400			242,400		242,400	242,400	242,400	242,400	242,400					
1,597	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1		242,400	242,400	242,400		242,400	242,400		242,400	242,400	242,400	242,400	242,400					
1,598	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242,400		242,400			242,400		242,400	242,400		242,400	242,400	242,400					
1,599	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242,400	242,400	242,400	242,400		242,400	242,400	242,400	242,400	242,400	242,400	242,400	242,400					
1,600	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1		242,400	242,400	242,400		242,400		242,400	242,400	242,400	242,400	242,400	242,400					
1,601	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1			242,400	242,400	242,400		242,400		242,400		242,400		242,400					
1,602	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1		242,400	242,400	242,400	242,400		242,400		242,400	242,400	242,400	242,400	242,400					
1,603	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242,400	242,400	242,400	242,400	242,400		242,400	242,400	242,400		242,400							
1,604	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2												749,600						
1,605	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749,600																	
1,606	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T3	749,600												749,600					
1,607	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2												370,100						
1,608	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370,100																	
1,609	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T3	370,100												370,100					
1,610	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372,700																	
1,611	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		372,700			372,700		372,700	372,700	372,700	372,700		372,700					
1,612	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		372,700			372,700		372,700	372,700	372,700	372,700		372,700					
1,613	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372,700		372,700			372,700		372,700	372,700	372,700	372,700		372,700					
1,614	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1			372,700			372,700			372,700		372,700	372,700	372,700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,615	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372,700		372,700			372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,616	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372,700					372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,617	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372,700																	
1,618	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2			372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700		372,700					
1,619	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1				372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700		372,700					
1,620	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1				372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700		372,700					
1,621	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	T1	372,700		372,700		372,700	372,700		372,700	372,700		372,700		372,700					
1,622	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2			372,700		372,700				372,700		372,700		372,700					
1,623	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	300,100																	
1,624	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		300,100			300,100		300,100	300,100	300,100	300,100		300,100					
1,625	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		300,100			300,100		300,100	300,100	300,100	300,100		300,100					
1,626	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300,100		300,100			300,100		300,100	300,100	300,100	300,100		300,100					
1,627	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1			300,100			300,100			300,100		300,100	300,100	300,100					
1,628	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300,100		300,100			300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,629	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300,100					300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,630	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300,100																	
1,631	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2			300,100	300,100	300,100		300,100		300,100	300,100	300,100		300,100					
1,632	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1				300,100	300,100		300,100		300,100	300,100	300,100		300,100					
1,633	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1				300,100	300,100		300,100		300,100	300,100	300,100		300,100					
1,634	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	T1	300,100		300,100		300,100	300,100		300,100	300,100		300,100		300,100					
1,635	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2			300,100		300,100				300,100		300,100		300,100					
1,636	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1		372,700		372,700		372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,637	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1		372,700		372,700		372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,638	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1		372,700		372,700		372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,639	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700		372,700	372,700		372,700	372,700			372,700	372,700	372,700	372,700					
1,640	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	372,700		372,700	372,700		372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700					
1,641	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700		372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700		372,700		372,700					
1,642	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,643	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700			372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700		372,700					
1,644	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,645	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372,700			372,700	372,700		372,700	372,700	372,700		372,700		372,700					
1,646	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,647	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2			372,700	372,700	372,700		372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700					
1,648	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1			372,700	372,700	372,700		372,700				372,700							
1,649	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1		300,100		300,100		300,100	300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,650	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1		300,100		300,100		300,100	300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,651	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1		300,100		300,100		300,100	300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,652	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100		300,100	300,100		300,100	300,100			300,100	300,100	300,100	300,100					
1,653	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	300,100		300,100	300,100		300,100	300,100		300,100		300,100	300,100	300,100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,654	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100		300,100	300,100	300,100		300,100	300,100	300,100		300,100		300,100					
1,655	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,656	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100			300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100		300,100		300,100					
1,657	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,658	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300,100			300,100	300,100		300,100	300,100	300,100		300,100		300,100					
1,659	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300,100	300,100		300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100	300,100					
1,660	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2			300,100	300,100	300,100		300,100		300,100		300,100	300,100	300,100					
1,661	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1			300,100	300,100	300,100		300,100				300,100							
1,662	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1												659,600	659,600					
1,663	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659,600																	
1,664	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659,600																	
1,665	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659,600					659,600						659,600	659,600					
1,666	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659,600					659,600			659,600			659,600	659,600					
1,667	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1												659,600	659,600					
1,668	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2						659,600							659,600					
1,669	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1			659,600			659,600			659,600			659,600	659,600					
1,670	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1						659,600						659,600	659,600					
1,671	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2												659,600	659,600					
1,672	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1						659,600							659,600					
1,673	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1					659,600								659,600					
1,674	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659,600					659,600							659,600					
1,675	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1												379,600	379,600					
1,676	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600																	
1,677	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600																	
1,678	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600					379,600						379,600	379,600					
1,679	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379,600					379,600			379,600			379,600	379,600					
1,680	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1												379,600	379,600					
1,681	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2						379,600							379,600					
1,682	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1			379,600			379,600			379,600			379,600	379,600					
1,683	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1						379,600						379,600	379,600					
1,684	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2												379,600	379,600					
1,685	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1						379,600							379,600					
1,686	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1					379,600								379,600					
1,687	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379,600					379,600							379,600					
1,688	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1		167,000	167,000			167,000			167,000	167,000	167,000	167,000	167,000					
1,689	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000		167,000	167,000	167,000					
1,690	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2						167,000			167,000		167,000	167,000	167,000					
1,691	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000			167,000	167,000	167,000	167,000	167,000	167,000		167,000		167,000					
1,692	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3,994,900									3,994,900	3,994,900							
1,693	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,900																	
1,694	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,900																	
1,695	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3,320,600																	
1,696	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3,320,600																	
1,697	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3,320,600																	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,698	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3,320,600																	
1,699	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1				3,411,300			3,411,300											Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,700	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1				3,411,300			3,411,300											Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,701	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3,411,300																	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,702	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	3,411,300																	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,703	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3,320,600																	
1,704	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3,320,600																	
1,705	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3,320,600																	
1,706	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3,447,900																	
1,707	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3,602,500																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1,708	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3,602,500																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
1,709	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4,324,900																	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1,710	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4,324,900							4,324,900		4,324,900			4,324,900					Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1,711	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,900				4,324,900			4,324,900			4,324,900							Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1,712	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	4,324,900																	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1,713	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4,324,900																	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1,714	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1													4,324,900					Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1,715	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4,002,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1,716	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4,002,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1,717	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4,002,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1,718	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4,002,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1,719	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4,002,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
1,720	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3,923,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,721	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3,923,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,722	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,923,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,723	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3,923,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,724	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,923,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,725	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3,923,600																	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đông Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,726	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	3,011,900																	
1,727	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	3,011,900																	
1,728	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1					3,011,900	3,011,900		3,011,900					3,011,900					
1,729	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3,011,900																	
1,730	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3,011,900																	
1,731	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3,011,900																	
1,732	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2											3,011,900		3,011,900					
1,733	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	P1													3,011,900					
1,734	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	PDB	7,094,200					7,094,200							7,094,200					Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1,735	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB						5,105,100		5,105,100					5,105,100					Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,736	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5,265,900																	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1,737	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,738	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,739	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,740	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,741	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,742	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,743	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,744	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2								4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,745	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4,102,500										4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,746	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,747	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,748	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,749	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,750	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500					4,102,500		4,102,500	4,102,500		4,102,500		4,102,500					Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,751	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,752	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1													4,102,500					Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,753	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đông Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,754	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,755	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,756	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	P2	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,757	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,758	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,759	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,500										4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,760	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,761	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,762	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,763	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB								4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,764	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,500							4,102,500			4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,765	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4,102,500							4,102,500			4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,766	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,767	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,768	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,500										4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,769	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1								4,102,500		4,102,500								Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,770	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,500							4,102,500		4,102,500								Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,771	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4,102,500							4,102,500		4,102,500								Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,772	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,773	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4,102,500	4,102,500			4,102,500			4,102,500		4,102,500	4,102,500		4,102,500					Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,774	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500							4,102,500		4,102,500	4,102,500		4,102,500					Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,775	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1										4,102,500			4,102,500					Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,776	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4,102,500																	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,777	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,778	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,779	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,780	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4,102,500							4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,781	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1								4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,782	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2											4,102,500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1,783	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2											4,085,900							Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1,784	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4,085,900										4,085,900							Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1,785	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2			4,085,900							4,085,900	4,085,900		4,085,900					Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1,786	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2													4,085,900					Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1,787	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2											4,085,900		4,085,900					Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1,788	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3,302,900										3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,789	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3,302,900	3,302,900	3,302,900			3,302,900			3,302,900	3,302,900	3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,790	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3,302,900								3,302,900		3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,791	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900					3,302,900		3,302,900	3,302,900		3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,792	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB						3,302,900							3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,793	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1								3,302,900					3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,794	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	3,302,900												3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,795	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	3,302,900																	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,796	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3,302,900																	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,797	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2			3,302,900		3,302,900					3,302,900	3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,798	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3,302,900		3,302,900		3,302,900	3,302,900				3,302,900	3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,799	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	3,302,900					3,302,900		3,302,900					3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,800	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3,302,900					3,302,900							3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,801	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3,302,900					3,302,900							3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,802	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	P1	3,302,900			3,302,900		3,302,900					3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,803	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3,302,900					3,302,900		3,302,900					3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,804	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1											3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,805	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1											3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,806	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3,302,900					3,302,900							3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,807	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900		3,302,900	3,302,900		3,302,900	3,302,900	3,302,900	3,302,900		3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,808	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,900					3,302,900		3,302,900	3,302,900		3,302,900		3,302,900					Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,809	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1													3,302,900					
1,810	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1		3,302,900	3,302,900						3,302,900	3,302,900	3,302,900							Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1,811	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2		3,302,900							3,302,900		3,302,900							Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,812	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2											1,857,900							
1,813	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3						1,857,900			1,857,900	1,857,900	1,857,900		1,857,900					
1,814	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1,857,900		1,857,900			1,857,900			1,857,900	1,857,900	1,857,900		1,857,900					
1,815	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2					1,857,900	1,857,900		1,857,900	1,857,900	1,857,900	1,857,900		1,857,900					
1,816	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,900		1,857,900		1,857,900	1,857,900		1,857,900	1,857,900	1,857,900	1,857,900		1,857,900					
1,817	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3		3,226,900	3,226,900			3,226,900					3,226,900	3,226,900	3,226,900					
1,818	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2											3,226,900							
1,819	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2				3,226,900			3,226,900		3,226,900									
1,820	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1											3,226,900							
1,821	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3											3,226,900							
1,822	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3									3,226,900		3,226,900							
1,823	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2		3,226,900	3,226,900			3,226,900				3,226,900	3,226,900		3,226,900					
1,824	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2		3,226,900	3,226,900			3,226,900			3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900					
1,825	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2									3,226,900	3,226,900	3,226,900							
1,826	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2			3,226,900							3,226,900	3,226,900							
1,827	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2			3,226,900							3,226,900	3,226,900							
1,828	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2			3,226,900							3,226,900	3,226,900							
1,829	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2								3,226,900		3,226,900	3,226,900							
1,830	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900		3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900					
1,831	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2						3,226,900			3,226,900				3,226,900					
1,832	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3,226,900					3,226,900		3,226,900			3,226,900		3,226,900					
1,833	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,900					3,226,900							3,226,900					
1,834	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900		3,226,900	3,226,900	3,226,900	3,226,900		3,226,900		3,226,900					
1,835	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,900			3,226,900			3,226,900	3,226,900										
1,836	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2						3,226,900		3,226,900					3,226,900					
1,837	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2				3,226,900														
1,838	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1			3,720,600								3,720,600		3,720,600					
1,839	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	PDB						3,720,600							3,720,600					
1,840	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	P1		3,720,600																
1,841	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	P1		3,720,600																
1,842	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	4,699,100																	
1,843	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	P2											3,044,900							
1,844	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3,044,900			3,044,900			3,044,900											
1,845	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2	3,044,900																	
1,846	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3		3,044,900	3,044,900						3,044,900									
1,847	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3			2,767,900	2,767,900		2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900					
1,848	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2		2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900					
1,849	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1			2,767,900															
1,850	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3		2,767,900	2,767,900	2,767,900	2,767,900				2,767,900		2,767,900		2,767,900					
1,851	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3			2,767,900	2,767,900	2,767,900				2,767,900		2,767,900		2,767,900					
1,852	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2											5,204,600							
1,853	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3											5,204,600							
1,854	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1				5,204,600														
1,855	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1				5,204,600			5,204,600				5,204,600		5,204,600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,856	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2			5,204,600	5,204,600	5,204,600		5,204,600	5,204,600	5,204,600		5,204,600	5,204,600	5,204,600					
1,857	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,600	5,204,600		5,204,600		5,204,600	5,204,600	5,204,600	5,204,600		5,204,600		5,204,600					
1,858	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB				5,204,600				5,204,600			5,204,600							
1,859	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1				5,204,600		5,204,600	5,204,600						5,204,600					
1,860	26.0035.0578	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB													5,663,200					
1,861	26.0033.0578	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5,663,200					5,663,200		5,663,200					5,663,200					
1,862	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1								3,433,300										
1,863	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1					3,433,300													
1,864	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1				3,433,300			3,433,300	3,433,300										Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1,865	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1					3,433,300													
1,866	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1					3,433,300													
1,867	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3,433,300	3,433,300	3,433,300	3,433,300		3,433,300	3,433,300	3,433,300			3,433,300		3,433,300					
1,868	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3,433,300																	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
1,869	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2			2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200		2,396,200	2,396,200	2,396,200		2,396,200	2,396,200					
1,870	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1			2,396,200	2,396,200	2,396,200			2,396,200	2,396,200	2,396,200			2,396,200					
1,871	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2			2,396,200	2,396,200				2,396,200		2,396,200	2,396,200							
1,872	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2			2,396,200	2,396,200		2,396,200		2,396,200			2,396,200		2,396,200					
1,873	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2					2,396,200			2,396,200					2,396,200					
1,874	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2,396,200																	
1,875	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,200		2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200		2,396,200		2,396,200					
1,876	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2				2,396,200						2,396,200	2,396,200	2,396,200	2,396,200					
1,877	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2			2,396,200			2,396,200				2,396,200	2,396,200		2,396,200					
1,878	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3			1,509,500	1,509,500	1,509,500				1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500					
1,879	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500		1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500					
1,880	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2				1,509,500	1,509,500	1,509,500		1,509,500		1,509,500	1,509,500		1,509,500					
1,881	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3		1,509,500		1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500		1,509,500	1,509,500					
1,882	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3		1,509,500	1,509,500	1,509,500			1,509,500			1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500					
1,883	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3				1,509,500	1,509,500			1,509,500			1,509,500							
1,884	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3				1,509,500	1,509,500	1,509,500		1,509,500	1,509,500	1,509,500	1,509,500		1,509,500					
1,885	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3									1,509,500									
1,886	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3		1,509,500	1,509,500	1,509,500			1,509,500		1,509,500		1,509,500		1,509,500					
1,887	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	TDB									1,096,500									
1,888	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2			1,369,400		1,369,400			1,369,400		1,369,400	1,369,400							
1,889	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2		1,369,400	1,369,400	1,369,400		1,369,400			1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400					
1,890	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1		1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400				1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400	1,369,400					
1,891	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2		1,079,400	1,079,400					1,079,400		1,079,400	1,079,400							
1,892	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3		1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400			1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400					
1,893	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1		1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400		1,079,400	1,079,400	1,079,400	1,079,400		1,079,400					
1,894	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1				2,971,900				2,971,900		2,971,900			2,971,900					
1,895	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2										2,971,900			2,971,900					
1,896	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung			139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000		139,000					
1,897	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2			2,268,300					2,268,300			2,268,300							
1,898	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2		2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300			2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300					
1,899	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3			2,268,300	2,268,300					2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300	2,268,300					
1,900	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3									873,000		873,000							
1,901	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3			873,000			873,000		873,000	873,000	873,000		873,000	873,000					
1,902	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2			873,000	873,000	873,000		873,000		873,000	873,000	873,000	873,000	873,000					
1,903	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3		951,600	951,600			951,600		951,600	951,600	951,600	951,600	951,600	951,600					
1,904	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2		951,600	951,600	951,600	951,600				951,600	951,600	951,600	951,600	951,600					
1,905	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2		251,500	251,500	251,500	251,500	251,500		251,500	251,500	251,500	251,500	251,500	251,500					
1,906	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1			885,400															
1,907	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1			885,400					885,400			885,400							
1,908	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1			885,400	885,400	885,400	885,400			885,400		885,400	885,400	885,400					
1,909	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1			1,069,900					1,069,900			1,069,900	1,069,900	1,069,900					
1,910	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2		312,500	312,500					312,500	312,500		312,500							
1,911	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1			312,500						312,500									
1,912	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas			312,500	312,500			312,500				312,500	312,500	312,500	312,500					
1,913	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1		929,400						929,400	929,400									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đồn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,914	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1		929,400				929,400				929,400			929,400						
1,915	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2		191,500	191,500	191,500	191,500	191,500		191,500	191,500	191,500	191,500	191,500	191,500						
1,916	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn					389,400				389,400			389,400								
1,917	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1		1,191,900	1,191,900			1,191,900		1,191,900	1,191,900	1,191,900		1,191,900	1,191,900						
1,918	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2		786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700	786,700			
1,919	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1		1,510,300	1,510,300			1,510,300		1,510,300		1,510,300		1,510,300	1,510,300						
1,920	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1		1,141,900		1,141,900		1,141,900		1,141,900		1,141,900		1,141,900	1,141,900						
1,921	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1				1,141,900				1,141,900											
1,922	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2					682,500														
1,923	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2		236,500	236,500	236,500	236,500	236,500		236,500	236,500	236,500	236,500	236,500	236,500						
1,924	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1			522,000										522,000						
1,925	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1		1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600	1,663,600						
1,926	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3		2,119,400	2,119,400					2,119,400	2,119,400		2,119,400	2,119,400							
1,927	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1					2,119,400			2,119,400											
1,928	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3		2,119,400	2,119,400	2,119,400	2,119,400	2,119,400			2,119,400	2,119,400	2,119,400	2,119,400	2,119,400						
1,929	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2		3,054,800						3,054,800		3,054,800			3,054,800						
1,930	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1		582,500		582,500	582,500	582,500	582,500	582,500	582,500	582,500	582,500		582,500						
1,931	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1			2,833,400	2,833,400	2,833,400	2,833,400		2,833,400	2,833,400	2,833,400			2,833,400						
1,932	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3			2,833,400					2,833,400		2,833,400									
1,933	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn			94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600	94,600		
1,934	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1		653,700	653,700			653,700		653,700	653,700		653,700	653,700	653,700						
1,935	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2		653,700	653,700	653,700	653,700		653,700		653,700	653,700	653,700	653,700	653,700						
1,936	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2								3,191,500		3,191,500	3,191,500								
1,937	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2								3,191,500											
1,938	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2				3,191,500	3,191,500			3,191,500		3,191,500									
1,939	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3			2,501,900			2,501,900			2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900						
1,940	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2				2,501,900	2,501,900	2,501,900		2,501,900			2,501,900		2,501,900						
1,941	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2		2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900		2,501,900		2,501,900	2,501,900	2,501,900	2,501,900						
1,942	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1			914,600			914,600		914,600		914,600			914,600						
1,943	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2		376,500	376,500	376,500	376,500	376,500	376,500	376,500	376,500	376,500	376,500	376,500	376,500						
1,944	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1								1,472,000		1,472,000		1,472,000	1,472,000						
1,945	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1			627,100	627,100	627,100	627,100		627,100		627,100	627,100	627,100	627,100						
1,946	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3		313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500	313,500						
1,947	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3		450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000				
1,948	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần			199,700	199,700	199,700		199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700	199,700						
1,949	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2		429,500	429,500	429,500	429,500	429,500		429,500	429,500	429,500	429,500	429,500	429,500						
1,950	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1		5,206,200						5,206,200		5,206,200			5,206,200						
1,951	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2			3,135,800			3,135,800		3,135,800		3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800						
1,952	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2		3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800				3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800						
1,953	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2											3,135,800								
1,954	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2			3,135,800		3,135,800				3,135,800		3,135,800								
1,955	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2		3,135,800	3,135,800	3,135,800	3,135,800				3,135,800	3,135,800	3,135,800		3,135,800						
1,956	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3											3,135,800		3,135,800						
1,957	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3				3,135,800					3,135,800		3,135,800		3,135,800						
1,958	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2													3,135,800						
1,959	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3		2,104,900			2,104,900			2,104,900		2,104,900	2,104,900								
1,960	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3		2,104,900		2,104,900	2,104,900			2,104,900		2,104,900	2,104,900	2,104,900							
1,961	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1										4,142,300	4,142,300								
1,962	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1										4,142,300									
1,963	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1								4,197,200		4,197,200			4,197,200						
1,964	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1		4,157,300				4,157,300		4,157,300		4,157,300			4,157,300						
1,965	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2			3,116,800					3,116,800											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
1,966	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1								4,570,200		4,570,200			4,570,200					
1,967	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2		2,604,800				2,604,800		2,604,800		2,604,800			2,604,800					
1,968	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1						3,376,200		3,376,200		3,376,200			3,376,200					
1,969	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1								4,739,300		4,739,300								
1,970	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2		3,628,800				3,628,800		3,628,800		3,628,800			3,628,800					
1,971	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1								3,939,300										
1,972	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1		4,308,300				4,308,300		4,308,300		4,308,300			4,308,300					
1,973	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1								4,308,300										
1,974	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2								3,217,800										
1,975	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2								3,217,800										
1,976	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2								3,217,800										
1,977	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2								3,217,800										
1,978	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2		3,217,800								3,217,800								
1,979	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2		3,217,800								3,217,800								
1,980	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2										3,217,800								
1,981	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2		3,217,800								3,217,800								
1,982	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2		3,217,800				3,217,800		3,217,800		3,217,800			3,217,800					
1,983	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2						3,217,800				3,217,800			3,217,800					
1,984	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1								4,721,300										
1,985	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2								3,596,900		3,596,900			3,596,900					
1,986	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3				414,500				414,500			414,500							
1,987	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung			68,100	68,100	68,100	68,100	68,100		68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100			
1,988	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối			55,100			55,100			55,100			55,100							
1,989	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1			436,200	436,200	436,200				436,200	436,200	436,200	436,200	436,200					
1,990	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2		1,754,800	1,754,800	1,754,800		1,754,800			1,754,800	1,754,800	1,754,800		1,754,800					
1,991	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1			700,200					700,200			700,200		700,200					
1,992	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1			700,200		700,200	700,200		700,200	700,200	700,200	700,200	700,200	700,200					
1,993	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2			41,200			41,200		41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	41,200					
1,994	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2			41,200	41,200	41,200				41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	41,200	
1,995	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2				930,200						930,200	930,200							
1,996	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1				1,322,100														Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
1,997	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2				1,252,600														
1,998	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1					1,252,600													
1,999	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1					768,600					768,600								
2,000	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1			85,500			85,500				85,500	85,500	85,500	85,500					
2,001	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2			85,500			85,500				85,500	85,500	85,500	85,500					
2,002	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1			85,500	85,500	85,500				85,500	85,500	85,500	85,500	85,500					
2,003	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2		85,500	85,500	85,500	85,500			85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
2,004	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3				85,500	85,500				85,500		85,500							
2,005	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3				510,700														
2,006	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị						27,500													
2,007	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị					43,600														
2,008	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2												145,500						
2,009	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					77,000									77,000					
2,010	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1			77,000	77,000								77,000		77,000				
2,011	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1				77,000														
2,012	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác					77,000			77,000					77,000	77,000					
2,013	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị														77,000					
2,014	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2			68,000															
2,015	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc				68,000	68,000														
2,016	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				12,700	12,700	12,700					12,700	12,700	12,700	12,700					
2,017	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy				12,700	12,700			12,700	12,700		12,700	12,700	12,700	12,700					
2,018	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				31,600	31,600	31,600				31,600	31,600		31,600	31,600					
2,019	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp				31,600	31,600				31,600	31,600	31,600			31,600					
2,020	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1											31,100							
2,021	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1										31,100	31,100							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,022	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm					31,100							31,100		31,100					
2,023	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2										53,600	53,600	53,600	53,600					
2,024	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2			53,600	53,600	53,600			53,600	53,600	53,600	53,600	53,600	53,600					
2,025	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2					860,200													
2,026	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3				452,400	452,400	452,400				452,400	452,400		452,400					
2,027	14.0177.0765	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	P1				849,600						849,600								
2,028	03.1668.0766	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	P1												1,322,100	1,322,100					
2,029	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1												1,244,100	1,244,100					
2,030	14.0177.0767	Khâu cùng mạc	Khâu cùng mạc	P1				1,244,100						1,244,100								
2,031	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3		1,595,200	1,595,200			1,595,200				1,595,200	1,595,200	1,595,200	1,595,200					
2,032	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3								1,595,200				1,595,200	1,595,200					
2,033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3		897,100	897,100			897,100				897,100	897,100	897,100	897,100					
2,034	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3								897,100				897,100	897,100					
2,035	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3		897,100	897,100	897,100	897,100	897,100		897,100	897,100	897,100	897,100	897,100	897,100					
2,036	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3				897,100	897,100					897,100	897,100	897,100	897,100					
2,037	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1												799,600						
2,038	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1				799,600						799,600								
2,039	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1												1,244,100						
2,040	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1				1,244,100						1,244,100								
2,041	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2		813,600				813,600		813,600			813,600	813,600	813,600					
2,042	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2													813,600					
2,043	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2				813,600	813,600				813,600		813,600	813,600	813,600					
2,044	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3									813,600		813,600							
2,045	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3		1,043,500	1,043,500			1,043,500		1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500					
2,046	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3			1,043,500	1,043,500	1,043,500					1,043,500	1,043,500	1,043,500	1,043,500					
2,047	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3		1,043,500	1,043,500	1,043,500			1,043,500		1,043,500		1,043,500			1,043,500				
2,048	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1		727,900								727,900	727,900	727,900						
2,049	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1			727,900	727,900	727,900					727,900	727,900	727,900	727,900					
2,050	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1		99,400								99,400	99,400	99,400						
2,051	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3			99,400	99,400	99,400			99,400	99,400	99,400			99,400					
2,052	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3			99,400		99,400			99,400		99,400			99,400					
2,053	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1			99,400	99,400	99,400					99,400	99,400	99,400	99,400					
2,054	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1		946,900								946,900	946,900	946,900						
2,055	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1		359,500								359,500	359,500	359,500						
2,056	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1			359,500	359,500	359,500					359,500	359,500	359,500	359,500					
2,057	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2				1,013,600														
2,058	14.0072.0781	Lấy dị vật trong cùng mạc	Lấy dị vật trong cùng mạc	P2				1,013,600														
2,059	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2		71,500	71,500	71,500		71,500	71,500		71,500	71,500	71,500	71,500	71,500			71,500	71,500	
2,060	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2		71,500	71,500	71,500	71,500			71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500			
2,061	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1				1,244,100														
2,062	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3										40,900		40,900	40,900					
2,063	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3			40,900	40,900	40,900			40,900	40,900	40,900	40,900	40,900	40,900					
2,064	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2													1,351,400					
2,065	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2				1,351,400	1,351,400			1,351,400		1,351,400	1,351,400	1,351,400	1,351,400					
2,066	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2				1,351,400														
2,067	03.1680.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2													698,800					
2,068	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2				698,800	698,800													
2,069	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2				698,800	698,800			698,800		698,800	698,800	698,800	698,800					
2,070	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2				698,800														
2,071	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2													1,572,200					
2,072	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2				1,572,200	1,572,200			1,572,200		1,572,200	1,572,200	1,572,200	1,572,200					
2,073	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2				1,572,200														
2,074	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2													935,200					
2,075	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2				935,200	935,200			935,200		935,200	935,200	935,200	935,200					
2,076	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2				935,200														
2,077	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2													1,188,600					
2,078	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2				1,188,600	1,188,600			1,188,600		1,188,600	1,188,600	1,188,600	1,188,600					
2,079	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2				1,188,600														
2,080	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2													1,833,000					
2,081	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2				1,833,000	1,833,000			1,833,000		1,833,000	1,833,000	1,833,000	1,833,000					
2,082	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2				1,833,000														
2,083	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2													2,068,800					
2,084	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2				2,068,800	2,068,800			2,068,800		2,068,800	2,068,800	2,068,800	2,068,800					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,085	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2				2,068,800														
2,086	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2													1,387,000					
2,087	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2				1,387,000	1,387,000			1,387,000		1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000					
2,088	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2				1,387,000														
2,089	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3			40,900			40,900		40,900		40,900	40,900	40,900	40,900					
2,090	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3			40,900	40,900	40,900		40,900		40,900	40,900	40,900	40,900	40,900					
2,091	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2						130,900				130,900			130,900					
2,092	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày					130,900	130,900				130,900	130,900		130,900	130,900					
2,093	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3						130,900		130,900		130,900			130,900					
2,094	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2				1,130,200														Chưa bao gồm ống Silicon.
2,095	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1										1,202,600			1,202,600					
2,096	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2				1,632,200	1,632,200													Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,097	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2								1,632,200										Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,098	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2				1,083,600	1,083,600													Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,099	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2								1,083,600										Chưa bao gồm chi phí màng ối.
2,100	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2				763,600	763,600													
2,101	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2				763,600														
2,102	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2								960,200				960,200						
2,103	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2				960,200	960,200					960,200	960,200	960,200	960,200					
2,104	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2				930,200	930,200													
2,105	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2								930,200										
2,106	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1				1,644,100														Chưa bao gồm ống silicon.
2,107	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	P2				930,200														
2,108	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	P2				930,200														
2,109	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	P2				1,213,600														
2,110	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	P2				1,213,600														
2,111	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1									1,322,100									
2,112	12.0077.0834	Cắt u mô lành tính có tạo hình	Cắt u mô lành tính có tạo hình	P1											1,322,100							
2,113	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2			1,322,100	1,322,100							1,322,100		1,322,100					
2,114	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1		1,322,100	1,322,100	1,322,100	1,322,100						1,322,100	1,322,100	1,322,100					
2,115	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1			1,322,100	1,322,100							1,322,100							
2,116	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	P2													1,322,100					
2,117	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1					812,100													
2,118	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3				812,100	812,100			812,100		812,100	812,100	812,100						
2,119	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2				812,100														
2,120	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	P3													812,100					
2,121	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1				1,194,100	1,194,100													
2,122	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	P1				1,194,100														
2,123	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1				1,194,100														
2,124	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2								698,800				698,800	698,800					
2,125	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2				698,800	698,800					698,800	698,800		698,800					
2,126	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2			48,300			48,300		48,300	48,300	48,300		48,300	48,300					Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2,127	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2			48,300	48,300	48,300				48,300	48,300	48,300	48,300	48,300	48,300		48,300	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2,128	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2				80,600							80,600	80,600	80,600					
2,129	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác					80,600							80,600	80,600	80,600					
2,130	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2				33,600						33,600			33,600					
2,131	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)					33,600						33,600		33,600	33,600					
2,132	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3		60,000	60,000	60,000	60,000			60,000		60,000		60,000	60,000					
2,133	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3			60,000		60,000					60,000								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,134	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2			60,000															
2,135	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3			60,000							60,000		60,000						
2,136	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2			60,000	60,000			60,000	60,000		60,000	60,000	60,000	60,000					
2,137	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2						60,000				60,000			60,000					
2,138	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2					60,000								60,000					
2,139	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2			60,000	60,000	60,000				60,000	60,000	60,000	60,000	60,000					
2,140	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2				60,000	60,000						60,000		60,000					
2,141	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB					2,561,900													Chưa bao gồm chi phí màng.
2,142	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt				46,400	46,400									46,400					
2,143	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc				46,400	46,400									46,400					
2,144	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc					46,400									46,400					
2,145	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1								105,800		105,800	105,800	105,800	105,800					
2,146	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1				105,800	105,800				105,800	105,800	105,800	105,800	105,800					
2,147	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1				65,100	65,100				65,100	65,100	65,100	65,100	65,100					
2,148	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2								55,000		55,000		55,000	55,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,149	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2				55,000	55,000					55,000		55,000	55,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,150	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2								55,000		55,000		55,000	55,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,151	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2								55,000		55,000		55,000	55,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,152	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2				55,000	55,000				55,000	55,000		55,000	55,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,153	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2				55,000	55,000					55,000		55,000	55,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,154	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3				620,000														
2,155	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1		344,200	344,200	344,200	344,200				344,200	344,200	344,200	344,200	344,200	344,200				
2,156	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	T1			165,500							165,500	165,500		165,500					
2,157	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2			165,500		165,500	165,500		165,500		165,500	165,500		165,500					
2,158	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1			165,500		165,500						165,500		165,500					
2,159	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	T1										216,500			216,500					
2,160	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2					216,500	216,500		216,500		216,500	216,500		216,500					
2,161	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2			286,500	286,500				286,500		286,500								
2,162	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2					286,500	286,500		286,500		286,500	286,500		286,500					
2,163	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2										1,217,100								
2,164	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2					1,217,100			1,217,100										
2,165	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3			580,400		580,400				580,400	580,400	580,400	580,400						
2,166	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2			2,122,100					2,122,100		2,122,100	2,122,100	2,122,100						
2,167	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2			2,122,100	2,122,100	2,122,100					2,122,100	2,122,100	2,122,100	2,122,100					
2,168	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2			634,500					634,500		634,500	634,500	634,500						
2,169	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2			634,500	634,500	634,500					634,500	634,500	634,500	634,500					
2,170	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1			295,500	295,500		295,500		295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500					
2,171	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1			295,500	295,500	295,500					295,500	295,500	295,500	295,500					
2,172	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2								295,500	295,500	295,500	295,500							
2,173	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1			295,500		295,500			295,500	295,500	295,500	295,500							
2,174	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1			295,500	295,500	295,500			295,500		295,500	295,500							
2,175	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3				64,300		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300					
2,176	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3		64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	64,300	
2,177	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2					225,500													
2,178	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2												141,500	141,500					
2,179	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2					141,500													
2,180	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2					156,300													
2,181	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2				89,400						89,400	89,400	89,400	89,400					
2,182	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2			89,400		89,400			89,400		89,400	89,400	89,400	89,400					
2,183	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3									69,300				69,300					
2,184	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3			69,300	69,300	69,300				69,300	69,300			69,300					
2,185	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,500	27,500	27,500	27,500		27,500		27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,186	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,500			27,500				27,500		27,500		27,500						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,187	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500		27,500		27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,188	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1			27,500	27,500			27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500				Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,189	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu			27,500	27,500	27,500		27,500		27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,190	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2									27,500									Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,191	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng			27,500	27,500	27,500	27,500		27,500		27,500	27,500	27,500	27,500	27,500		27,500	27,500	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,192	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2		27,500	27,500	27,500			27,500	27,500		27,500	27,500		27,500					Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2,193	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3		22,000	22,000	22,000		22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000			22,000	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
2,194	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1				22,000		22,000			22,000	22,000	22,000	22,000	22,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,195	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3			22,000		22,000				22,000	22,000		22,000	22,000					Chưa bao gồm thuốc.
2,196	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3		22,000	22,000	22,000	22,000		22,000		22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000			Chưa bao gồm thuốc.
2,197	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2			43,100	43,100		43,100	43,100	43,100		43,100	43,100	43,100	43,100					
2,198	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2		43,100	43,100	43,100	43,100		43,100		43,100	43,100	43,100	43,100	43,100					
2,199	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3		43,100	43,100	43,100	43,100		43,100		43,100	43,100	43,100	43,100	43,100	43,100				
2,200	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1		70,300	70,300	70,300		70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300				
2,201	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1		530,700	530,700	530,700		530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,202	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2		530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700	530,700					
2,203	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1		530,700		530,700			530,700	530,700					530,700					
2,204	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1		170,600	170,600	170,600		170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600					
2,205	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2		170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600					
2,206	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1		170,600		170,600			170,600	170,600					170,600					
2,207	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB					754,400			754,400		754,400	754,400		754,400					
2,208	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB					404,900			404,900		404,900	404,900		404,900					
2,209	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2		705,500	705,500	705,500	705,500	705,500		705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500					
2,210	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2				705,500	705,500			705,500		705,500	705,500	705,500	705,500					
2,211	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2		213,900	213,900	213,900	213,900	213,900		213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900					
2,212	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2				213,900	213,900			213,900		213,900	213,900	213,900	213,900					
2,213	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2			70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300	70,300				
2,214	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400			1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400					
2,215	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2			1,385,400	1,385,400							1,385,400	1,385,400	1,385,400					
2,216	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	P3		1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400		1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400	1,385,400					
2,217	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3			1,385,400								1,385,400		1,385,400					
2,218	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874,800	874,800	874,800	874,800	874,800			874,800	874,800	874,800	874,800	874,800	874,800					
2,219	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2			874,800	874,800							874,800	874,800	874,800					
2,220	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	P3		874,800	874,800	874,800	874,800	874,800		874,800	874,800	874,800	874,800	874,800	874,800					
2,221	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3			874,800								874,800		874,800					
2,222	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3											2,804,100		2,804,100					
2,223	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3											2,804,100		2,804,100					
2,224	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1					2,804,100													
2,225	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3											1,326,200		1,326,200					
2,226	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2		139,000	139,000	139,000		139,000		139,000	139,000	139,000	139,000		139,000					
2,227	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2		139,000	139,000	139,000		139,000		139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000					
2,228	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2			139,000					139,000					139,000					
2,229	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2		139,000	139,000	139,000	139,000				139,000	139,000	139,000		139,000					
2,230	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2		139,000	139,000	139,000	139,000				139,000	139,000	139,000	139,000	139,000					
2,231	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2			705,900	705,900						705,900	705,900	705,900	705,900					
2,232	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2			310,500		310,500				310,500	310,500	310,500		310,500					
2,233	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1											310,500							
2,234	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2					489,900						489,900							
2,235	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1					489,900						489,900							
2,236	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2					705,500						705,500							
2,237	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1					705,500						705,500							
2,238	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB					754,400													
2,239	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1			754,400															
2,240	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB					774,400													
2,241	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1			774,400															
2,242	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB					255,500													
2,243	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1			255,500															
2,244	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB					350,500													
2,245	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1			350,500															
2,246	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1					545,500	545,500		545,500		545,500	545,500		545,500					
2,247	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1			545,500										545,500					
2,248	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1			545,500		545,500													

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,249	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1			545,500															
2,250	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2								545,500										
2,251	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng				40,000	40,000		40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2,252	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi				40,000	40,000		40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2,253	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai				40,000	40,000		40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2,254	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang					40,000			40,000		40,000	40,000	40,000	40,000						Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2,255	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			116,100	116,100	116,100	116,100	116,100		116,100	116,100	116,100	116,100	116,100	116,100					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2,256	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng			116,100	116,100	116,100	116,100	116,100		116,100	116,100	116,100	116,100	116,100	116,100					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2,257	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang														116,100					Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2,258	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2										1,761,400								
2,259	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2					1,761,400			1,761,400										
2,260	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2					4,003,900			4,003,900										Đã bao gồm dao cắt.
2,261	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1				4,944,000														Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,262	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1									4,944,000									Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,263	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1											4,944,000							Chưa bao gồm dao siêu âm.
2,264	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2			3,209,900					3,209,900	3,209,900	3,209,900	3,209,900							Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2,265	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3			3,209,900		3,209,900				3,209,900	3,209,900	3,209,900	3,209,900						Đã bao gồm chi phí mũi khoan
2,266	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3											3,340,900							
2,267	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2					2,981,800													Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
2,268	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3								3,209,900										
2,269	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3								3,209,900										
2,270	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB					6,572,800													
2,271	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1			245,500							245,500								
2,272	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1			245,500	245,500				245,500					245,500					
2,273	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3						98,300		98,300	98,300	98,300		98,300	98,300					
2,274	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2			126,500		126,500			126,500					126,500					
2,275	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3			69,300						69,300	69,300	69,300		69,300					
2,276	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3			69,300		69,300			69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300					
2,277	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1			771,900	771,900		771,900		771,900	771,900	771,900	771,900	771,900	771,900					
2,278	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1			771,900	771,900	771,900					771,900	771,900	771,900	771,900					
2,279	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2								771,900	771,900	771,900	771,900							
2,280	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2					771,900			771,900			771,900							
2,281	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1			771,900		771,900			771,900	771,900	771,900	771,900							
2,282	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1			771,900	771,900	771,900			771,900		771,900	771,900							
2,283	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2								1,646,800			1,646,800							
2,284	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2			1,646,800															
2,285	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3			1,075,700		1,075,700			1,075,700			1,075,700	1,075,700	1,075,700					
2,286	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3			1,075,700					1,075,700			1,075,700							
2,287	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3		1,075,700	1,075,700		1,075,700				1,075,700	1,075,700	1,075,700	1,075,700	1,075,700					
2,288	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB			943,600															
2,289	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1			549,900					549,900	549,900	549,900	549,900		549,900					
2,290	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1			549,900															
2,291	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2			321,400	321,400	321,400	321,400		321,400	321,400	321,400	321,400	321,400	321,400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,292	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2			321,400	321,400	321,400													
2,293	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3			153,600	153,600	153,600			153,600										
2,294	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3		153,600	153,600	153,600	153,600	153,600		153,600			153,600		153,600					
2,295	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1		178,900	178,900			178,900		178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900					
2,296	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3			178,900	178,900	178,900				178,900	178,900	178,900	178,900	178,900					
2,297	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB		414,400	414,400	414,400		414,400	414,400	414,400	414,400	414,400	414,400	414,400	414,400					
2,298	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB		414,400	414,400		414,400					414,400	414,400	414,400	414,400					
2,299	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB			380,100					380,100	380,100	380,100	380,100	380,100	380,100					
2,300	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1		380,100	380,100	380,100	380,100			380,100	380,100	380,100	380,100	380,100	380,100					
2,301	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3			987,500					987,500	987,500		987,500							
2,302	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3			987,500	987,500	987,500	987,500			987,500	987,500	987,500		987,500					
2,303	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3			631,000					631,000	631,000		631,000		631,000					
2,304	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3											631,000		631,000					
2,305	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3											631,000							
2,306	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3			631,000	631,000	631,000				631,000		631,000	631,000	631,000					
2,307	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3				631,000					631,000		631,000							
2,308	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3				631,000				631,000			631,000	631,000	631,000					
2,309	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3					631,000													
2,310	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3			861,000					861,000	861,000		861,000		861,000					
2,311	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3											861,000		861,000					
2,312	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3											861,000							
2,313	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3			861,000	861,000	861,000				861,000		861,000	861,000	861,000					
2,314	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3				861,000					861,000		861,000							
2,315	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3				861,000				861,000			861,000	861,000	861,000					
2,316	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3					861,000													
2,317	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3			455,500					455,500	455,500		455,500		455,500					
2,318	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3											455,500		455,500					
2,319	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3											455,500							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDV Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,320	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3			455,500	455,500	455,500				455,500		455,500	455,500	455,500					
2,321	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3				455,500					455,500		455,500							
2,322	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3				455,500				455,500			455,500	455,500	455,500					
2,323	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3					455,500													
2,324	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3			991,000					991,000	991,000		991,000		991,000					
2,325	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3											991,000		991,000					
2,326	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3											991,000							
2,327	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3			991,000	991,000	991,000				991,000		991,000	991,000	991,000					
2,328	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3				991,000					991,000		991,000							
2,329	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3				991,000				991,000			991,000	991,000	991,000					
2,330	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3					991,000													
2,331	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1			296,100	296,100			296,100	296,100	296,100	296,100	296,100	296,100	296,100					
2,332	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3			296,100	296,100	296,100			296,100	296,100	296,100	296,100	296,100	296,100					
2,333	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1			415,500	415,500			415,500	415,500	415,500	415,500	415,500	415,500	415,500					
2,334	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3			415,500	415,500	415,500			415,500	415,500	415,500	415,500	415,500	415,500					
2,335	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1			369,500					369,500	369,500	369,500	369,500	369,500	369,500					
2,336	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1						369,500		369,500		369,500		369,500	369,500					
2,337	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2			369,500	369,500	369,500				369,500	369,500		369,500	369,500					
2,338	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser						369,500													
2,339	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2			369,500	369,500	369,500			369,500	369,500	369,500		369,500	369,500					
2,340	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2					369,500													
2,341	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1						112,500		112,500		112,500		112,500						
2,342	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1				112,500	112,500			112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500					
2,343	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1		159,100	159,100	159,100	159,100		159,100	159,100	159,100	159,100	159,100	159,100	159,100					
2,344	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1		92,500	92,500	92,500	92,500		92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500	92,500					
2,345	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2			110,800	110,800		110,800	110,800	110,800	110,800	110,800	110,800	110,800	110,800					
2,346	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1			110,800	110,800					110,800	110,800	110,800	110,800	110,800					
2,347	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3			89,500	89,500	89,500			89,500	89,500									
2,348	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1		217,200	217,200			217,200		217,200	217,200	217,200	217,200	217,200	217,200					
2,349	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1		217,200	217,200	217,200	217,200				217,200	217,200	217,200	217,200	217,200					
2,350	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1		110,600	110,600			110,600		110,600	110,600	110,600	110,600	110,600	110,600					
2,351	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1		110,600	110,600	110,600	110,600				110,600	110,600	110,600	110,600	110,600					
2,352	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1		239,500	239,500	239,500	239,500				239,500	239,500	239,500	239,500	239,500					
2,353	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3		239,500	239,500	239,500	239,500				239,500	239,500	239,500	239,500	239,500					
2,354	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2				239,500	239,500						239,500		239,500					
2,355	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2				398,600	398,600						398,600	398,600	398,600					
2,356	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2				398,600	398,600			398,600			398,600	398,600	398,600					
2,357	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2			398,600	398,600	398,600						398,600	398,600	398,600					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,358	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3			398,600	398,600	398,600						398,600	398,600	398,600					
2,359	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1		46,600	46,600	46,600			46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600					
2,360	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1		46,600	46,600	46,600		46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600		46,600	46,600	
2,361	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1		46,600	46,600	46,600	46,600				46,600	46,600	46,600	46,600	46,600					
2,362	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1		46,600	46,600	46,600	46,600			46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600		46,600			
2,363	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2			280,500								280,500							
2,364	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1			280,500						280,500	280,500	280,500	280,500						
2,365	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2								280,500		280,500	280,500	280,500	280,500					
2,366	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2										280,500		280,500	280,500					
2,367	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2			280,500	280,500	280,500	280,500		280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500					
2,368	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2			280,500	280,500	280,500			280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500					
2,369	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2				280,500	280,500			280,500	280,500				280,500					
2,370	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3				308,000				308,000	308,000	308,000								
2,371	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3		36,500	36,500	36,500	36,500		36,500	36,500		36,500	36,500	36,500	36,500	36,500				
2,372	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1					245,500	245,500		245,500		245,500	245,500	245,500	245,500					
2,373	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1					245,500						245,500							
2,374	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1					245,500	245,500						245,500	245,500					
2,375	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1			245,500			245,500		245,500		245,500		245,500	245,500					
2,376	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1								245,500		245,500		245,500	245,500					
2,377	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1				245,500	245,500			245,500	245,500	245,500	245,500	245,500	245,500					
2,378	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1					245,500						245,500							
2,379	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1				245,500	245,500			245,500	245,500	245,500	245,500							
2,380	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1			245,500	245,500	245,500				245,500	245,500	245,500	245,500						
2,381	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1				245,500	245,500			245,500	245,500		245,500	245,500						
2,382	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3								369,500					369,500					
2,383	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3				369,500	369,500				369,500		369,500		369,500					
2,384	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2			952,100		952,100					952,100	952,100							
2,385	16.0034.1038	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2			952,100		952,100													
2,386	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2			521,000		521,000	521,000			521,000	521,000	521,000		521,000					
2,387	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1				521,000					521,000		521,000							
2,388	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2				481,000	481,000				481,000	481,000	481,000		481,000					
2,389	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3			344,200															
2,390	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3			344,200															
2,391	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3			344,200															
2,392	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2					344,200			344,200			344,200							
2,393	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3			344,200		344,200				344,200									
2,394	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3			344,200		344,200													
2,395	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3			344,200		344,200				344,200									
2,396	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2			601,000															
2,397	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2			601,000															
2,398	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3											1,051,700							
2,399	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3											1,051,700							
2,400	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1											1,051,700							
2,401	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1		771,000				771,000		771,000		771,000	771,000	771,000	771,000					
2,402	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2		771,000	771,000					771,000		771,000	771,000	771,000	771,000					
2,403	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3						771,000				771,000	771,000	771,000	771,000					
2,404	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1			771,000		771,000	771,000		771,000		771,000	771,000		771,000					
2,405	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2		771,000	771,000	771,000	771,000			771,000	771,000	771,000	771,000	771,000						
2,406	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1				771,000	771,000			771,000	771,000		771,000		771,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,407	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3			771,000						771,000		771,000		771,000					
2,408	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3		771,000	771,000						771,000		771,000							
2,409	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2		771,000	771,000								771,000							
2,410	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1			1,208,800															
2,411	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1											1,208,800							
2,412	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1			1,208,800		1,208,800	1,208,800		1,208,800		1,208,800	1,208,800		1,208,800					
2,413	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1				1,208,800					1,208,800		1,208,800							
2,414	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1				1,208,800							1,208,800		1,208,800					
2,415	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1				3,078,100							3,078,100							
2,416	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2			3,228,100					3,228,100		3,228,100	3,228,100							
2,417	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2								3,228,100		3,228,100	3,228,100	3,228,100						
2,418	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2								2,289,300	2,289,300				2,289,300					
2,419	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2								2,928,100		2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100					
2,420	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1								2,928,100			2,928,100							
2,421	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2		2,928,100	2,928,100								2,928,100							
2,422	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3													2,928,100					
2,423	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1						2,928,100		2,928,100		2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100					
2,424	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1											2,928,100							
2,425	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2			2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100		2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100	2,928,100					
2,426	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2											2,928,100		2,928,100					
2,427	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3				493,500	493,500			493,500				493,500	493,500					
2,428	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3					493,500													
2,429	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1						1,832,000				1,832,000	1,832,000		1,832,000					
2,430	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1													3,488,600					
2,431	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1			3,488,600	3,488,600							3,488,600							
2,432	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1											3,397,900							
2,433	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1											3,397,900		3,397,900					
2,434	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1				3,397,900														
2,435	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1									3,397,900									
2,436	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1									2,897,900									Chưa bao gồm nẹp, vít.
2,437	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1											2,497,500		2,497,500					
2,438	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1			3,493,200															
2,439	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1			3,493,200								3,493,200							
2,440	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	PDB						4,538,000							4,538,000					
2,441	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1			2,856,600					2,856,600			2,856,600							
2,442	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1			2,856,600															
2,443	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3			3,081,600							3,081,600	3,081,600							
2,444	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1											869,100							
2,445	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2		2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900			2,566,900	2,566,900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,446	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2		2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900	2,566,900			2,566,900	2,566,900	2,566,900					
2,447	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1		3,319,300																
2,448	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1		3,701,300		3,701,300			3,701,300						3,701,300					
2,449	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2			2,595,900	2,595,900			2,595,900	2,595,900	2,595,900		2,595,900	2,595,900						
2,450	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2			2,595,900	2,595,900	2,595,900	2,595,900	2,595,900	2,595,900	2,595,900			2,595,900	2,595,900					
2,451	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1				3,245,200			3,245,200											
2,452	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1				3,718,300			3,718,300											
2,453	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4,005,600				4,005,600													
2,454	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3,683,600		3,683,600	3,683,600	3,683,600	3,683,600		3,683,600		3,683,600	3,683,600		3,683,600					
2,455	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB				285,400														
2,456	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2											3,065,600							
2,457	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2											3,065,600							
2,458	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,300																	
2,459	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,300				4,034,300													
2,460	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	4,034,300																	
2,461	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2									3,005,900									
2,462	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	P1	4,938,500																	
2,463	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2			2,872,600															
2,464	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3				2,872,600									2,872,600					
2,465	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3				2,872,600				2,872,600		2,872,600	2,872,600							
2,466	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2			270,100					270,100			270,100							
2,467	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3		130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600				
2,468	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3		130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600		130,600		130,600					
2,469	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3		262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900					
2,470	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	T3		262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900		262,900		262,900					
2,471	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB		458,200																
2,472	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2		458,200	458,200	458,200	458,200	458,200	458,200	458,200				458,200	458,200					
2,473	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2		458,200	458,200			458,200						458,200	458,200					
2,474	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB		618,300																
2,475	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2													618,300					
2,476	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1				648,200	648,200	648,200	648,200	648,200		648,200			648,200					
2,477	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3		213,400		213,400		213,400	213,400	213,400		213,400		213,400	213,400					
2,478	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2				3,300,700	3,300,700			3,300,700	3,300,700	3,300,700			3,300,700					
2,479	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3,300,700																	
2,480	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2								2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700		2,140,700					
2,481	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2					2,140,700			2,140,700	2,140,700	2,140,700			2,140,700					
2,482	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2		2,140,700		2,140,700					2,140,700	2,140,700	2,140,700		2,140,700					
2,483	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2		2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700				2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700	2,140,700					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,484	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1		2,140,700	2,140,700	2,140,700					2,140,700		2,140,700		2,140,700					
2,485	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2			2,140,700	2,140,700						2,140,700	2,140,700		2,140,700					
2,486	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3		1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700				1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700					
2,487	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3				1,456,700					1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700	1,456,700					
2,488	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000		16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000		16,000					
2,489	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer														272,900					
2,490	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]									272,900										
2,491	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP														148,400					
2,492	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động									110,300					110,300					
2,493	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động														110,300					
2,494	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động														60,800					
2,495	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động											60,800			60,800					
2,496	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu						24,800								24,800					
2,497	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24,800		24,800	24,800		24,800	24,800	24,800		24,800			24,800					
2,498	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương														22,200					
2,499	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22,200		22,200	22,200		22,200	22,200	22,200		22,200			22,200					
2,500	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100					
2,501	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)							42,100		42,100					42,100					
2,502	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)		42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100			42,100	42,100	42,100					
2,503	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)							42,100		42,100			42,100		42,100					
2,504	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)							62,200		62,200					62,200					
2,505	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương														31,100					
2,506	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu														49,700					
2,507	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)			33,500				33,500							33,500					
2,508	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)				33,500			33,500		33,500					33,500					
2,509	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		55,900																	
2,510	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)														43,500					
2,511	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)			28,400	28,400							28,400			28,400					
2,512	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800			70,800	70,800					70,800			70,800					
2,513	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,600				74,600													
2,514	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						74,600					74,600								
2,515	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300			37,300	37,300	37,300		37,300					37,300					
2,516	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800		24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800					
2,517	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)														87,000					
2,518	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)														87,000					
2,519	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)											31,100			31,100					
2,520	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla														55,900					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,521	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43,500																	
2,522	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)														80,500					
2,523	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)									59,500										
2,524	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)														31,100					
2,525	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu							40,900					40,900		40,900					
2,526	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu					31,100	31,100					31,100								
2,527	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm												18,600							
2,528	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,100				52,100				52,100	52,100	52,100	52,100	52,100					
2,529	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600					
2,530	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600		13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600		13,600			
2,531	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600												
2,532	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,500	59,500							59,500				59,500					
2,533	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động									68,400					68,400					
2,534	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động									68,400		68,400			68,400					
2,535	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động														43,500					
2,536	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động											43,500			43,500					
2,537	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động														43,500					
2,538	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động														43,500					
2,539	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37,300			37,300						37,300								
2,540	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)					39,700														
2,541	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)				39,700	39,700	39,700	39,700		39,700		39,700	39,700		39,700					
2,542	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu											18,600			18,600					
2,543	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700		39,700	39,700	39,700			39,700	39,700		39,700							
2,544	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700			49,700						49,700			49,700					
2,545	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500		43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500					
2,546	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)					37,300	37,300						37,300							
2,547	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)														52,100					
2,548	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]														84,100					
2,549	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]									95,300										
2,550	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]									78,500										
2,551	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]									212,300										
2,552	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]									89,700										
2,553	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]									78,500										
2,554	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]						144,200													
2,555	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]									139,200					139,200					
2,556	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]					16,800	16,800		16,800						16,800					Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2,557	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]				13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400	13,400		13,400	13,400	13,400					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,558	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]						89,700			89,700										
2,559	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]					39,200	39,200		39,200	39,200					39,200					
2,560	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,200			39,200			39,200	39,200				39,200	39,200					
2,561	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]						178,300								178,300					
2,562	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000			28,000			28,000	28,000				28,000	28,000					
2,563	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]					56,100	56,100		56,100	56,100	56,100			56,100	56,100					
2,564	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]			30,200		30,200	30,200	30,200	30,200	30,200		30,200	30,200		30,200					Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2,565	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]					22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2,566	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22,400	22,400																Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2,567	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]				22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2,568	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]				22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2,569	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]					22,400			22,400				22,400		22,400					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2,570	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2,571	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2,572	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Mỗi chất
2,573	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Mỗi chất
2,574	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]		22,400								22,400									Mỗi chất
2,575	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Mỗi chất
2,576	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400			22,400		22,400	22,400	22,400		22,400	22,400		22,400					Mỗi chất
2,577	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Mỗi chất
2,578	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22,400			22,400		22,400	22,400						22,400					Mỗi chất
2,579	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Mỗi chất
2,580	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Mỗi chất
2,581	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400		22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400					Mỗi chất
2,582	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]					33,600	33,600		33,600	33,600	33,600	33,600		33,600	33,600					
2,583	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh					33,600		33,600					33,600		33,600					
2,584	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]					33,600		33,600	33,600	33,600	33,600			33,600	33,600					
2,585	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)			28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000					
2,586	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]							28,000							28,000					
2,587	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000					
2,588	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000					
2,589	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000					
2,590	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]														28,000					
2,591	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)			16,000	16,000	16,000	16,000	16,000		16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000		16,000	16,000	16,000	
2,592	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường			16,000	16,000			16,000		16,000			16,000	16,000	16,000					
2,593	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin									84,100										
2,594	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]				20,000	20,000			20,000	20,000	20,000	20,000		20,000	20,000					
2,595	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]				105,300	105,300	105,300		105,300	105,300	105,300	105,300		105,300	105,300					
2,596	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu					224,400				224,400										
2,597	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]					224,400			224,400	224,400					224,400					
2,598	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]									28,000										
2,599	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]									61,700										

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,600	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP						22,400													
2,601	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]									95,300										
2,602	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]					39,200			39,200	39,200					39,200					
2,603	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]					67,300			67,300											
2,604	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]					67,300			67,300											
2,605	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]					67,300			67,300											
2,606	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]					67,300			67,300											
2,607	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]					61,700			61,700											
2,608	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]				44,800	44,800	44,800		44,800	44,800		44,800	44,800			44,800				
2,609	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39,200			39,200			39,200						39,200					
2,610	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,600			25,600			25,600		25,600				25,600					
2,611	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]			30,200		30,200			30,200	30,200		30,200	30,200							Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2,612	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]							22,400		22,400	22,400				22,400					
2,613	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]					44,800	44,800		44,800	44,800		44,800	44,800		44,800					
2,614	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]				44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800		44,800	44,800	44,800	44,800					
2,615	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]				44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800				
2,616	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]				44,800	44,800	44,800	44,800	44,800				44,800	44,800	44,800					
2,617	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu				44,800	44,800	44,800				44,800		44,800	44,800	44,800					
2,618	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]														21,200					
2,619	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]					22,400			22,400				22,400							
2,620	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)			14,400		14,400			14,400	14,400	14,400	14,400			14,400					
2,621	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)			14,400		14,400			14,400	14,400	14,400	14,400								
2,622	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44,800		44,800	44,800	44,800	44,800				44,800	44,800		44,800					
2,623	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800		44,800	44,800	44,800	44,800				44,800	44,800	44,800	44,800					
2,624	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,800				44,800								44,800					
2,625	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600					
2,626	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]					16,800			16,800						16,800					
2,627	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)			16,800							16,800				16,800					
2,628	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)			16,800		16,800	16,800	16,800	16,800						16,800					
2,629	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]							6,600							6,600					
2,630	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]											13,400								
2,631	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]						8,800					8,800			8,800					
2,632	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]							11,200			11,200	11,200			11,200					
2,633	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]						8,800			8,800		8,800	8,800							
2,634	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công									58,300		58,300			58,300					
2,635	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động														95,300					
2,636	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động														123,400					
2,637	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động														104,400					
2,638	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
2,639	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động														78,300					
2,640	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh				58,600	58,600	58,600	58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
2,641	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động														130,500					
2,642	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO					45,500	45,500			45,500		45,500			45,500					
2,643	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh					78,300									78,300					
2,644	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động														123,400					
2,645	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động														142,500					
2,646	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh													142,500	142,500					
2,647	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh				142,500						142,500			142,500	142,500					
2,648	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh				142,500									142,500	142,500					
2,649	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh					125,000					125,000				125,000					
2,650	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,200			65,200	65,200								65,200					
2,651	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65,200			65,200	65,200					65,200			65,200					
2,652	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200			65,200	65,200								65,200					
2,653	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động														104,400					
2,654	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh					65,200	65,200			65,200		65,200	65,200		65,200					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,655	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh			58,600	58,600	58,600	58,600	58,600		58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600					
2,656	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động														81,700					
2,657	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR									701,700										
2,658	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR									861,700										
2,659	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh					171,100	171,100								171,100					Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2,660	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh					107,300	107,300				107,300				107,300					Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2,661	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động				979,700															
2,662	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)					201,200				201,200										Tính cho 2 lần tiếp theo.
2,663	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân					71,600	71,600					71,600	71,600	71,600	71,600					
2,664	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh					71,600	71,600								71,600					
2,665	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi					41,700	41,700					41,700			41,700					
2,666	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh				185,700	185,700					185,700	185,700		185,700	185,700					
2,667	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi														45,500					
2,668	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi														45,500					
2,669	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi					45,500	45,500					45,500			45,500					
2,670	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi					45,500	45,500					45,500			45,500					
2,671	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi					45,500	45,500			45,500										
2,672	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi														45,500					
2,673	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi						45,500								45,500					
2,674	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi														45,500					
2,675	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi						45,500								45,500					
2,676	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi					45,500	45,500								45,500					
2,677	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi											45,500	45,500		45,500					
2,678	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi					45,500	45,500					45,500	45,500		45,500					
2,679	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung				45,500	45,500	45,500					45,500	45,500		45,500					
2,680	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi				45,500	45,500	45,500	45,500		45,500		45,500	45,500		45,500					
2,681	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi				45,500	45,500	45,500					45,500	45,500		45,500					
2,682	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi					45,500	45,500					45,500	45,500	45,500	45,500					
2,683	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh					151,600						151,600			151,600					
2,684	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux					13,000	13,000								13,000					
2,685	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính					35,100	35,100			35,100		35,100	35,100							
2,686	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh				130,500	130,500	130,500			130,500					130,500					
2,687	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh				130,500	130,500	130,500					130,500								
2,688	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh					130,500	130,500					130,500								
2,689	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh				194,700	194,700				194,700	194,700				194,700					
2,690	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh				163,600	163,600									163,600					
2,691	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal														194,700					
2,692	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]					95,100														
2,693	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]					41,700														
2,694	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]					194,700														
2,695	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]					58,600														
2,696	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột					32,500	32,500					32,500								
2,697	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen				74,200	74,200	74,200	74,200		74,200		74,200	74,200	74,200	74,200					
2,698	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi												74,200							
2,699	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi					74,200	74,200						74,200		74,200					
2,700	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi					74,200	74,200								74,200					
2,701	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi														74,200					
2,702	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi														74,200					
2,703	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi				74,200	74,200	74,200	74,200		74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200					
2,704	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi					74,200	74,200								74,200					
2,705	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi					74,200	74,200								74,200					
2,706	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường									261,000					261,000					
2,707	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR									771,700										
2,708	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR														771,700					
2,709	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR									771,700										
2,710	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh					261,000									261,000					
2,711	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh													261,000	261,000					
2,712	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					261,000	261,000			261,000		261,000								
2,713	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh					261,000									261,000					
2,714	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh					261,000	261,000	261,000		261,000		261,000			261,000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,715	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh					261,000						261,000								
2,716	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh					261,000	261,000			261,000	261,000	261,000	261,000	261,000						
2,717	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính														213,800					
2,718	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học					190,400				190,400		190,400	190,400		190,400					
2,719	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy											190,400								
2,720	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP														334,400					
2,721	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3										308,300								
2,722	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]														63,400					
2,723	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ		135,300																	
2,724	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135,300																	
2,725	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy														75,200					
2,726	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường					75,200														
2,727	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900	39,900	39,900	39,900		39,900	39,900		39,900	39,900	39,900	39,900	39,900					
2,728	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900				
2,729	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		39,900						39,900		39,900	39,900	39,900					
2,730	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	39,900	39,900	39,900	39,900				39,900	39,900	39,900	39,900	39,900		39,900			
2,731	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2				236,600						236,600								
2,732	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2,040,800																	
2,733	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)					86,200	86,200				86,200									
2,734	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp			144,300		144,300	144,300	144,300							144,300					
2,735	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2		144,300																
2,736	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ					2,343,500														
2,737	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215,800	215,800		215,800		215,800		215,800	215,800	215,800	215,800	215,800	215,800					
2,738	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3			215,800															
2,739	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não					50,500														
2,740	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo					136,200	136,200													
2,741	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin					136,200	136,200	136,200						136,200	136,200					
2,742	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén						166,200													
2,743	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén						166,200													
2,744	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén						166,200													
2,745	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)													35,600						
2,746	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp					2,077,900														
2,747	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2								222,500										Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2,748	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2								222,500										Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2,749	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2								222,500										Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2,750	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2								222,500										Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
2,751	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2								222,500										Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá tại Bệnh viện Phục hồi chức năng	Mức giá tại Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	Mức giá tại TTYT quận Hải An	Mức giá tại TTYT quận Lê Chân	Mức giá tại TTYT quận Hồng Bàng	Mức giá tại TTYT huyện Cát Hải	Mức giá tại TTYT QDY Bạch Long Vĩ	Mức giá tại TTYT huyện An Dương	Mức giá tại TTYT quận Dương Kinh	Mức giá tại TTYT huyện Tiên Lãng	Mức giá tại TTYT quận Kiến An	Mức giá tại TTYT quận Đồ Sơn	Mức giá tại TTYT huyện Kiến Thuỵ	Mức giá tại TTYT huyện An Lão	Mức giá tại TTYT huyện Vĩnh Bảo	Mức giá tại TTYT huyện Thuỷ Nguyên	Mức giá tại TTYT quận Ngô Quyền	Ghi chú
2,752	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa			55,000	55,000		55,000	55,000		55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000					Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2,753	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1								468,800										
2,754	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1								798,300										Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2,755	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1								798,300										Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2,756	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1								656,700										Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2,757	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1								3,136,900										
2,758	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2								2,818,700										
2,759	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2								2,507,900										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
2,760	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1								1,108,300										
2,761	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1								1,743,100										
2,762	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1								4,102,500										Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
2,763	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2								2,396,200										
2,764	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1								825,800										
2,765	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1								5,503,300										
2,766	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2								1,833,000										
2,767	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1								2,434,500										
2,768	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)									201,200										Tính cho 2 lần tiếp theo.
2,769	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3								308,300										
	B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu**																				
2,770		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai										251,400									
2,771		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500	252,500		
2,772		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút				70,200	70,200			70,200	70,200			70,200	70,200	70,200					
2,773		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)					1,311,400	1,311,400			1,311,400		1,311,400	1,311,400							